

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



7 (350)

2005

NGHIÊN CỨU
LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

7 (350)

2005

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG



MỤC LỤC

LƯƠNG NINH

- "Nước Phù Nam xem lại: Tháo dỡ những cổ xưa" 3

TA THỊ THÚY

- Về vấn đề đầu tư của Pháp trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam 15

PHAN TRỌNG BÁU

- Giáo dục vùng dân tộc ít người ở Việt Nam thời thuộc Pháp 24

ĐINH QUANG HẢI

- Hoạt động thương mại giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp 32

LÊ THỊ THU HẰNG

- Vài nét về cơ cấu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của tỉnh Thái Bình từ năm 1988 đến 2002 41

LÊ VĂN MỸ

- Đặng Tiểu Bình và vấn đề bình thường hóa quan hệ Trung - Xô 49

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

NGUYỄN THỊ CÔI - ĐẶNG VĂN HỒ

- Giáo dục lịch sử - Sự tích hợp giữa khoa học giáo dục và sử học 55

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN MINH TUỜNG

- Quê hương và dòng họ của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi 60

TRẦN BÁ CHÍ

- Họ Đinh ở Nghệ An và Hải Dương 68

ĐỌC SÁCH

VŨ HOÀNG

- "Tộc phả họ Vũ (Võ) (Thế kỷ IX- XIX)" 71

THÔNG TIN

D.H

- Những luận văn Thạc sĩ đã bảo vệ thành công tại học Viện Quan hệ quốc tế - Bộ ngoại giao

P.V.

- Những luận án PTS (nay là TS) và TS đã bảo vệ thành công cấp Nhà nước tại cơ sở Đào tạo Viện Sử học (1982 - 2004)

Ảnh bìa 1: Lãng Sĩ Nhiếp (Thuận Thành - Bắc Ninh)

Ảnh: Vương Anh

"NƯỚC PHÙ NAM XEM LẠI: THÁO DỖ NHỮNG CỔ XƯA"

LUƠNG NINH*

Nước Phù Nam xem lại: Tháo dỡ những cổ xưa (*Funan Reviewed: Deconstructing the Ancients*) của Michael Vickery, Giáo sư Đại học Yale (Mỹ), chuyên nghiên cứu về lịch sử Đông Nam Á. Bài viết bằng tiếng Anh đăng trên Tập san khoa học tiếng Pháp, của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp - B.E.F.E.O số 90-91, năm 2003-2004, ra cuối năm 2004, dài 43 trang. Tôi đọc xong thấy cần giới thiệu tóm gọn, trong khuôn khổ một bài tạp chí để bạn đọc thấy thêm một hoạt động sử học ở nước ngoài.

Mở đầu, tác giả M.Vickery kể, trong một buổi giảng cho sinh viên năm thứ 4 ngành Nghệ thuật (*Fine Arts*) Đại học Hoàng gia Phnôm Pênh rằng: "tôi mở đầu cuộc tranh luận về nước Phù Nam (thường được hiểu là ở miền Nam Cambốt và Việt Nam, kéo dài đến bán đảo ở Vịnh Thái Lan) (*sic*), bằng câu hỏi xem họ biết gì về sự bắt đầu của thiết chế này? Một sinh viên nhanh nhẩu trả lời: đó là "*chuyện Preah Thong và Neang Neak*". Nhưng xem ra chuyện này có nguồn gốc một từ *Thái-Thong* là *Vàng*, từ sự tích *hoàng tử U Thong* của Ayuthya chỉ thu nhập từ vịnh Khmer vào thế kỷ XIV, và như thế, *Preah Thong* Khmer sinh ra từ U Thong Thai

(*sic*). Nhưng đây là hai (2) truyền thuyết của hai tộc người khác nhau, thuộc về hai thời gian khác, cách xa nhau cả nghìn năm; hơn nữa, *Thong thần thánh (Preah)* với cái *nôi (U) Thòng-Vàng* có ý nghĩa khác nhau chứ? Tiếp dưới đây là 8 chương và chương 9, được coi là *kết* của tác giả; số thứ tự do tôi ghi cho dễ theo dõi. Tôi cũng đành lòng dùng từ *sic*, bắt chước các học giả phương Tây để tỏ sự nghi ngờ hay không đồng tình, sau mỗi câu/ý, tuy hơi khiếm nhã, nhưng chắc là cần thiết ở đây.

1. Phù Nam-sự tổng hợp chuẩn mực

Bắt đầu từ G.Coedes, *Lịch sử cổ các quốc gia Hindu hóa*, lịch sử dân gian (folk history) được trở thành một phần hành trang trí tuệ của nhiều nhà Đông phương học cổ điển. Những chuyện Hồn Diên-Liêu Diệp, những chuyện nằm mộng thần thánh, trở thành những vị vua sáng lập vương triều đầu tiên của Phù Nam. Đó là cái mà G.Coedes gọi là "Công cuộc Hindu hóa" lần thứ nhất. Kinh đô Phù Nam là Đạc Mục, được đoán là ở Ba Phnom, khi bị Chân Lạp đánh thì rút chạy đến Na Phát Na, ở phía Nam, lại được đoán gọi là *Naravaraganagara* và cũng được đoán là ở Angkor Borei.

*GS. Viện Khảo cổ học.

Thư tịch Trung Hoa rất lờ mờ, chỉ một cái tên Hồn Diên lúc thì gọi là Hồn Hội, lúc lại gọi là Kiều Trần Như, Liễu Diệp có lúc gọi là Diệp Liễu. Thư tịch này chưa bao giờ gọi tên kinh đô mà chỉ nói cách biển 500 lý (tương đương 200 km). Phải đến *Đường thư*, thế kỷ VII mới nói Đặc Mục bị vua Chân Lạp đánh.

Rõ ràng, G.Coedes là một nhà tổng hợp lớn (*great synthesizer*), còn P.Pelliot cũng là một nhà tổng hợp đầy nghị lực, nhưng kém G.Coedes khi tưởng tượng thêm vào những chỗ chưa có cứ liệu chắc chắn, có chỗ cắt hay thêm vào thư tịch những ý nghĩ bất chợt của một người thu thập tài liệu (*compiler*). P.Pelliot lại còn táo bạo hơn khi cho rằng nhiều chi tiết (trong thư tịch) là không thể du di được. Cả hai người đều xem xét lịch sử Phù Nam và cả Đông Nam Á qua lăng kính Ấn Độ học.

Do đó, tôi (M.Vickery) muốn *tháo dỡ* không chỉ G. Coedes và P.Pelliot mà cả thư tịch Trung Hoa về Phù Nam do Pelliot dịch (Xin xem có bản dịch khác bằng tiếng Việt trong *Vương quốc Phù Nam*, 2005) để tìm một lời giải khác cho những vấn đề của nó. Một công việc tương tự đã được Eveline Poree Maspero hậu thuẫn, nhưng ít được biết đến.

(*Lời bình: Từ tháo dỡ (deconstructing)* chắc không phải là phát minh, sáng kiến của riêng M.Vickery, mà những năm gần đây, giới khoa học phương Tây có *trào lưu tháo dỡ (deconstructionism)* những học thuyết, học giả đã được định vị, trong đó cũng còn có ý muốn ngược đối với lịch sử Đông Nam Á lại là khẳng định thêm *lý thuyết* của W.Wolters về *thể chế Ngân hà (Galactic Politics)* hay *Mandala* thay cho cách hiểu về các vương quốc cổ xưa (Xin xem: Lương Ninh, NCLS, số 1-1998)).

2. Tiền sử Phù Nam (*Funan prehistory*: cái tên đã có vẻ văn hóa dân gian) mà tác giả mở đầu bằng “chúng ta hãy bắt đầu *tiền sử của* Phù Nam theo các ghi chép của người Trung Hoa. Khang Thái và Chu Ứng đến Phù Nam khoảng năm 245 - 250 AD. Hai ông này chỉ nghe kể lại, vua sáng lập nước Phù Nam có 4 cách gọi tên khác nhau, Hồn Diên, Liễu Diệp v.v... Như thế mà xác định cuộc Ấn Độ hóa bắt đầu từ thế kỷ I thì quá sớm. Không có bằng cứ gì cho biết cuộc Ấn Độ hóa về mặt tôn giáo, nghệ thuật, kiến trúc, quan niệm về nhà nước. Phù Nam cũng không nhận thực Hồn Diên là người mang văn hóa Ấn Độ đến, mà họ không biết gì về Văn hóa Ấn Độ trước triều vua Phạm Tâm, thế kỷ III.

Rồi việc Hồn Diên sinh con trai “làm vua 7 áp..., con số 7 rất trừu tượng, cũng giống như truyện người Lào lập 7 nước, gọi là *mương* mà người ta không biết thực là đâu cả. P.Pelliot cũng hiểu tính chất mỏng manh của giả thiết nên cố *biện hộ* bằng cách giải thích, *vá vú* những điều nói về Lá Liễu và cho rằng những *Brahman* đã có mặt, theo thư tịch cho biết, tức cũng là những người mang Văn hóa Ấn Độ đến và chống đỡ bằng cách cho rằng “không nên hiểu thư tịch quá *lệ theo từng chữ*”.

Đã không thể biện huyền thoại về một chàng trai từ biển vào lấy một cô gái bản địa thành một sự kiện lịch sử, cũng không thể nào phục dựng *Hồn Diên* thành *Kaundinya*, lại vấp phải một vấn đề thực tế là tên nữ vương bản địa là Lá Liễu, nhưng ở Cambốt không có cây/lá liễu. P.Pelliot đành gọi ra một lần thư tịch cổ dịch nhầm liễu thành dừa, “vì lá nó trông giống nhau” (?).

Một đoạn nói về *Cau* và *Dừa* của người Chăm, ý nói *Dừa là dừa, Liễu là liễu*.

Một đoạn nói về phiên âm, Liễu Diệp, cũng như Lâm Ấp, Chân Lạp, "là người Trung Hoa xưa tỏ ra rằng các tên gọi bản địa tận cùng bằng chữ /p/ là một nét ngữ âm chung của tiếng Khmer và các ngôn ngữ Đông Nam Á khác" (?). Nhưng tác giả còn chú thích, nói thêm cho vững: đây là tít 1 còn tít 2 là Xích Thổ, một kiểu ngoại lệ (*sic*) (tr.110, chú thích 46) (Thế còn Tam Phật Tề, Phật Thệ, Hoàn Vương, Lang Nha Tư, Lang Nha Tư gia... (?))

3. Phù Nam: Thời kỳ lịch sử.
Từ Hồn đầu tiên (Điền) giao cho con 7 thành thì quá lờ mờ, đến Phạm Sư Man chinh chiến thì ngược lại, có lợi ích thực tế của việc buôn bán ven biển. Việc đến Phù Nam từ Đài Loan đến ven biển Nam Á và đến Madagascar là hoạt động thường xuyên của người nói tiếng Nam Đảo.

Một đoạn nói các tài liệu cũng cho biết thời trước, việc liên hệ Đông-Tây, Trung Quốc, Ấn Độ được thực hiện bằng thuyền Đông Nam Á. Dẫn theo P. Manguin, một chuyên gia về "thuyền vỏ trứng" (đáy cong hình vỏ trứng và chỉ buộc giây, không đóng đinh) (*sic*). Điều này có thể đúng nhưng chỉ với một số nơi, một vài thời. Cũng dẫn cả P. Pelliot, đã nói tới *thuyền lớn-grandes jonques*. Và như thế, đến đây, hoạt động ở đây không ai khác là người *Malay*.

Liệu chúng ta có thể kết luận theo một mẫu chuyện dân gian hàn lâm cổ (*an old bit of academic folklore*) (*sic*) thì những nét văn hóa được xác định tính tộc người một lần cho tất cả rằng Phù Nam là *Nam Đảo* (*Austronesian*), không phải Khmer, cũng không phải Môn-Khmer?

Đến trường hợp Đốn Tốn thì ông lại tin rằng "có vẻ chắc chắn là thư tịch Trung Hoa đã phiên âm một từ Proto-Mon, *dun sun* nghĩa là 5 thành, sát chữ là thành 5" và ông viết tiếp: "nếu ngôn ngữ có khác

Phù Nam chút ít thì (*dun sun*) (đúng ra, phải phiên âm là *Tun Sun*, Shorto, 1963) nếu không phải Khmer, ít nhất cũng là *thuộc tít Môn-Khmer (sic)*", "cũng do đó, phải đặt *dun sun* ở phía Bắc bán đảo, gần Tenasserim, nơi có những con sông có thể dẫn từ vịnh Bengal đến Ayuthaya, ít nhất cho đến thế kỷ XVII" (?).

Một đoạn dài gần hết trang 113 dành để phán đoán phiên âm Hoa một số địa danh mà cách ghi phiên âm (qua bản dịch của một nhà nghiên cứu Nhật Bản ra tiếng Pháp trong 2 báo cáo ở Symposium ở Bangkok và Paris, cách phiên âm và cách đoán làng nhàng rất khó theo dõi, nhưng chắc hợp ý muốn tác giả(?)).

Lại một đoạn dài biện luận về tên gọi và phiên âm của các danh xưng Trúc Chiên Đàn, Kiều Trần Như... rồi kết luận "chắc chắn là không có một Kaundinya thật, cũng chưa hề đi đến từ Ấn Độ hay từ bất cứ đâu đến Phù Nam vào bất kỳ thời gian nào, mà chỉ là sự tô điểm lại sau hai thế kỷ mà người đứng đầu (Phù Nam) muốn đồng nhất dòng dõi mình với truyền thống Ấn Độ.

4. Sự tiếp nối chính trị và sự thay đổi vương triều

Như đã tóm tắt bên trên, truyền thống theo lời kể, vương triều Hồn dài bao nhiêu không rõ, đến giai đoạn 5 thủ lĩnh (*rulers*) Phạm mà người cuối đã tiếp sứ giả Trung Hoa vào giữa thế kỷ III, tiếp đến III thế kỷ không có thông tin rõ ràng về sự tiếp nối vương triều và các quan hệ giữa các thủ lĩnh được gọi tên, rồi đến Jayavarman-Rudravarman, thế kỷ V-VI.

Đã tốn nhiều giấy mực tranh luận, tìm hiểu về các triều vua lờ mờ này. Chỉ có Poree Maspero mới chú ý bổ sung đủ như là *bằng cứ cho nền văn hóa chính trị Cambốt sơ kỳ (sic), một sự chú ý đáng quý.*

Cả thư tịch và bản dịch của P.Pelliot đều cho ý nghĩ rằng sự truyền ngôi ở Phù Nam là phụ hệ, nhưng Poree Maspero lại biện luận cho lý thuyết chung của mình là phổ hệ ưu thế của Hoàng gia Cambốt là mẫu hệ.

Giai đoạn cuối khi các thủ lĩnh Phạm thay thế các thủ lĩnh Hồn chính là lúc chuyển biến từ tiền sử đến lịch sử thì đã rõ là có một sự kế truyền khác với phụ hệ trước đó.

Tác giả vẽ một sơ đồ gia hệ, thực ra chỉ có tính chất nhấn mạnh, bởi một sơ đồ đơn giản như thế này, đã rõ và dễ hiểu qua thư tịch: Tướng Phạm Sư Man có 2 con trai là Phạm Kim Sinh và Phạm Tràng; ông lại có người chị gái, người này có con trai tên là Phạm Chiên. P.Maspero cho rằng và M.Vickery tán thành là khi Chiên giết Sinh để cướp ngôi là muốn đòi lại quyền kế ngôi. Nhưng sau, Tràng giết Chiên, giành lại quyền, rồi Phạm Tâm, tướng của Chiên giết Tràng để lên ngôi, thì là cái gì?

(Lời bình: Thuyết của P. Maspero và M.Vickery có gì là mới đâu? Ngày nay, còn thấy được hiển nhiên và sinh động tàn dư của mẫu hệ trong xã hội người Khmer, Chăm và nhiều tộc ít người khác ở Tây Nguyên-Việt Nam, trong đó, dòng nữ, con gái, kế thừa, giữ gìn của gia bảo, bên nữ đi hỏi chồng về nghi thức và đứng tổ chức hôn lễ về hình thức, nhưng cai quản, điều hành lại thường là “vợ giao cho chồng”. Trong thực tế, nữ làm vua là rất hiếm có, chỉ truyền theo dòng mẹ, chị, cũng rất ít có. Vấn đề này rất phức tạp, không thể “phát minh” áp dụng vào mọi trường hợp một cách đơn giản). Nhưng tác giả không đơn giản, mà dành một đoạn dài hơn một trang để đưa ra một thuyết khác).

Ông cho biết đã làm một cuộc khảo sát về (chức vị) *pôn* của thế kỷ VII mà “tôi tin

chính là một nhóm thủ lĩnh cổ mà thư tịch ghi là *Phạm* (?), thấy rằng trong hệ thống này, sự kế truyền được thực hiện từ dòng nam đến con của chị/em gái. Chức vị *pôn* trở thành bề tôi của vua, sau trở thành *mratan* gồm các cháu con bá/di, hành động như các thuộc hạ của *vrah kamratan ăn* đối lập với *pôn*”.

Ông kết: “Sự thay đổi trong thực tế từ *Phạm* của thế kỷ III đến *varman* của thế kỷ V-VI, trở thành sự khác nhau song song giữa *pôn* và *vrah kamratan ăn* trong các văn khắc của thế kỷ VII. Do văn khắc viết Sanskrit nên không rõ Jayavarman và Rudravarman có mang tước vị *vrah kamratan ăn* hay không”.

(Lời bình: Tôi hoàn toàn chưa tin vào thuyết này của M.Vickery, nhưng bàn về nó thì cần phải dành riêng cả một chương sách, mà đó không phải là mục đích lúc này).

5. Phù Nam ở đâu?

Mở đầu là một đoạn nói về các ý kiến định vị Phù Nam: ‘Cả hai ông Aymonier và P.Pelliot đều cho chủ yếu ở Nam Cambốt và Việt Nam, khi mở rộng thì đến bán đảo Malaya, từ đó dẫn theo gần như tất cả các nhà sử học.

Tuy nhiên, J.Boisselier đặt trung tâm của Phù Nam ở U Thong. Tatsuo Hoshino thì nhấn mạnh ở Đông-Bắc Thái Lan. Claude Jacques hơi khác một ít: “Phù Nam khởi phát vào những thế kỷ đầu Công nguyên ở Nam Cambốt và Việt Nam, nơi có kinh đô của nó, sau mới mở rộng đến vùng Eo Kra”.

Boisselier dựa trên khảo cổ học, nhận Văn hóa Óc Eo là một di chỉ (*site*) Phù Nam, nhưng nói thêm: “ở hạ lưu Mê Kông, những chứng tích được tìm thấy trên một phạm vi rất hẹp, trong khi ở Mê Nam lại phân bố trên một vùng rất rộng, gồm cả

những địa bàn mở rộng trên một trục lớn, về phía *Bắc* qua Nakhon Sawan hướng tới (sic), về phía *Đông*, đến Khorat, qua Prachinburi đến *Battambang* (sic) và về phía *Nam* qua Petchburi đến Surat Thani" (dẫn của M.Vickery)

(*Lời bình*: Tác giả hiểu sai: P.Pelliot và G.Coedes phân biệt rõ Phù Nam khác Cambốt và khác Khmer; Hơn nữa, Phù Nam còn là tôn chủ của Cambốt-Khmer trong những thế kỷ III-VI. Tất cả những người được dẫn ở đây, kể cả J.Boisselier được coi là dựa vào khảo cổ, dùng tài liệu khảo cổ, đều không phải là nhà khảo cổ học, nên dựa vào cảm tính và nhận xét rất lầm lẫn. Có hai người đúng là nhà khảo cổ học chuyên nghiệp là L.Malleret người trực tiếp khai quật Ốc Eo hàng chục nghìn m², viết báo cáo hơn nghìn trang sách và khảo sát toàn Nam Bộ và Ian Glover, GS. Đại học London, người đào khảo cổ Ban Don Ta Petch, có nhiều phát hiện mới, lý thú, và nhóm GS. Dhida Saraya và Sri Sakra Vallibhotama ở Đại học Silpakorn Thái Lan, vừa mới (1990) khai quật U Thong-Khu Bua, lại không được nhắc tới, vì không cùng quan điểm? Đặc biệt, L. Malleret, dành cả một chương sách để chứng minh bằng hiện vật rằng Phù Nam không phải là Cambốt, cũng không phải là *Tiền Khmer*, mà có trước và từng là tôn chủ của Cambốt. Tiếc là tác giả không hề biết gì về các cuộc khai quật khảo cổ học ở Cần Thơ, Long An, Tây Ninh, Vĩnh Long, Đồng Tháp trong các năm 1993-2003. Điều này có phần lỗi tại chúng tôi. Chúng ta, làm mà không giới thiệu được bao nhiêu. Nhưng còn Thái Lan; bạn làm cũng nhiều và viết cũng khá đầy đủ? Khai quật Roi Et, Muang Fa Daed, U Thong, Khu Bua v.v... nhưng ý kiến của họ khác).

Tiếp tục dẫn J.Boisselier, cho rằng: "Cả châu thổ Mê Nam và Mêkông là những

phần của Phù Nam, và dựa vào khảo cổ học, ông dẫn giải câu chuyện chinh chiến của Phạm Sư Man được tiến hành từ Tây sang Đông (? sic) từ cái nôi của Phù Nam ở Hạ lưu Mê Nam đi chinh phục đồng bằng Mêkông và khi Phù Nam suy vong thì "trung tâm chính trị của đế quốc già đã phải chuyển về đồng bằng sông Mêkông"(dẫn theo M.Vickery, tr.119). Một trong những căn cứ của Boisselier là "Không có nét đặc trưng Văn hóa Phù Nam ở Ốc Eo nào được lưu giữ ở Chân Lạp, không có đồ trang sức bằng vàng và thiếc, đồ ngọc rất nhiều, gồm Ốc Eo không thấy ở Chân Lạp nhưng lại có ở Dvaravati" (Tôi biết kha khá về GS. J. Boisselier, người nghiên cứu khá tốt về nghệ thuật điêu khắc Champa, sao lại đi nhảy sang lĩnh vực trái tay này mà nói năng linh tinh vậy). Có lẽ cũng ít nhiều cảm thấy chỗ yếu của J.Boisselier nên tác giả nói nhẹ đi một chút là còn thiếu tài liệu (sic).

Tuy nói Mêkông và Mê Nam là một, nhưng tác giả lại chuyển sang so sánh, đề cập một vấn đề khác, là ảnh hưởng Văn hóa Ấn Độ về mặt tôn giáo. Theo ông, Mê Nam cũng như Dvaravati rất thịnh Phật giáo, còn Hạ lưu Mêkông, lại khác, rất phát triển Hindu giáo, đặc biệt ở Chân Lạp.

(*Lời bình*: Rất tiếc hiểu biết này của ông khác xa thực tế phát hiện và nghiên cứu, là những hiểu biết của thời trước O'Connor (1972) và trước cả P. Dupont (1941,1955), tức là những hiểu biết của nửa đầu thế kỷ trước).

Để thuyết minh thêm về sự định vị Phù Nam, mặc dù tuyên bố muốn "tháo dỡ" cả thư tịch, ông lại dựa vào thư tịch, nhưng vì không đọc được chữ Hán, ông dựa vào bản dịch, đúng ra là từng đoạn dịch đã được bẻ queo của Hoshino Tatsuo, cho nó có vẻ khác, nhưng nhất là một số đoạn:

"P.Pelliot đã bỏ qua chữ *"thủy"* ngay trước nhóm chữ *"chảy về phía Tây"* để dịch là sông lớn chảy từ Tây - Bắc xuống Đông-Nam ra biển, mà đáng lẽ phải dịch là *chảy về phía Tây*". Từ đó, Hoshino đoán rằng Phù Nam không thể là ở Cambốt mà ở Khorat trên sông nhánh Pasak chảy về phía Tây, nhập vào Mê Nam/Chao Praya rồi chảy ra biển. Dẫn Hoshino trong ý muốn "tháo dỡ Pelliot", nhưng lại tỏ ra có ý riêng, tác giả M.Vickery nói không đồng tình với giải thích của Hoshino, mà cho rằng Phù Nam đúng là ở Cambốt, mà con sông chảy về phía Tây là sông Tonle Sap chảy ngược dòng vào Biển Hồ mấy tháng trong mùa nước lên (sic).

Kết cả chương này, ông viết: "Cuối cùng, cách tốt nhất để định vị Phù Nam là nơi tìm thấy bia K 40 ở Tonle Bati cách Phnôm Pênh 30 km về phía Tây-Nam, vừa phù hợp thư tịch khi chưa có văn khắc (Đây là bia Phù Nam 3, còn gọi là Ta Prohm, nằm trong vùng Phnôm Da-Angkor Borei); Tóm lại, theo ông là ở khoảng phía Nam Cambốt.

(Lời bình: Nói như Hoshino và M.Vickery thật là nói lấy được, không kể gì đến thực tế. Tôi không rõ cả hai ông có đọc trực tiếp văn bản hay không? Ít nhất, tôi nghi ngờ sự nghiêm túc của Hoshino. Xin xem bản nguyên văn hai đoạn của *Nam Tê thư* (7605-517) và *Lương thư* (8058-440) - *Súc ấn bách nạp bản*, *Thương vụ ấn thư quán Bắc Kinh*; *Nam Tê thư* viết "Hữu đại giang thủy Tây lưu nhập hải: Ở đây phải hiểu là có sông lớn, nước chảy từ phía Tây vào biển, cũng như *Lương thư* viết "hữu đại giang quảng thập lý Tây Bắc lưu đông nhập ư hải". Trường hợp trên có chữ *thủy*, trường hợp dưới, chỉ có *tây bắc lưu đông*, phải hiểu/dịch là *chảy từ Tây/ Tây Bắc đến Đông* vào biển. "Vua Hán học" P.Pelliot

南齊書卷之九
居喪最嚴謂之孝孺尸野以為葬遠界有靈應焉
為知人將死集其家食死人肉盡飛去乃取骨
燒灰投海中水葬人色以黑為美南方諸國皆
然臨朐城建八尺表曰影度南八寸自林邑西
南三千餘里至扶南
扶南國在日南之南海西蠻中廣袤三千餘里
有大江東西流入海其先有女人為王名柳絮
有數國之民夢神賜以王命乃入海洲見船
長起於洲上得寶物乃入海洲見船

Nam Tê thư

南齊書卷之八
南將軍林邑王大通元年又遣使貢獻中大通
二年行林邑王高式律陞羅跋摩遣使貢獻詔
以為持節督緣海諸軍事綏南將軍林邑王六
年又遣使獻方物
扶南國在日南郡之南海西大灣中去日南可
七千里在林邑西南三千餘里城去海五百里
有大江廣千里西北流東入於海其國輪廣三
千餘里土地洿下而平博氣候風俗大較與林
邑同出金銀銅錫沈水香象牙孔雀翠五色鸚鵡
錦

Lương thư

dịch không sai, M.Vickery và Hoshino sai là do kém hay cố ý? Tiếc rằng ở đây không phải chỉ là hiểu sai chữ nghĩa mà là sai cả về kiến thức địa lý: 1. Tonle Bati và Tonle Sap là hai phạm vi khác nhau hoàn toàn. Khang Thái không đến Tonle Sap, bởi bấy giờ còn hoang vu và Chân Lạp thì phải sau

300 năm nữa mới lập. 2. Sông Pasak của Hoshino chảy theo hướng Bắc-Nam, song song với Chao Praya, chỉ đến Sara Buri mới làm một đường cong Tây- Nam để nhập vào Mê Nam. 3. Tất cả sông ngòi Đông Nam Á lục địa, *không có* sông nào chảy về hướng Tây mà lại đổ vào biển. Đáp ứng 4 điều kiện hợp với thực tế địa lý, với thư tịch và khảo cổ học là: Quốc gia nằm trên bờ vịnh biển, quốc đô nằm trên bờ sông lớn chảy theo hướng từ Tây-Bắc đến Đông-Nam rồi đổ ra biển, cách cửa biển 200 km thì không thể tìm đâu khác ngoài miền Tây sông Hậu với Kinh đô là *Angkor Borei (Nagara-pura)*.

6. Tộc người Phù Nam

Sự tranh cãi về vị trí địa lý của Phù Nam đã đi liền với vấn đề tộc người của nó và ngược với các học giả Pháp, coi đó có nghĩa là "Nú" của tiếng Khmer thì các chuyên gia nói chung đều cho rằng Phù Nam không phải là vùng lãnh thổ nói ngôn ngữ Khmer, mà là những nhóm cư dân khác:

- *J. Boisselier* chủ trương U Thong là trung tâm Phù Nam mà đây là địa bàn nói ngôn ngữ Môn nên lôi cuốn những người khác (*sic*) kéo dài địa bàn ngôn ngữ Môn đến bờ biển Việt Nam.

- *Janice Stargardt* (1986) cũng cho tiếng Môn là ngôn ngữ của cư dân cổ sống ở Trung và Nam Thái Lan cho tới Nam Việt Nam.

- *Helmut Loofs* (1979) nói thêm có một nền văn minh Proto-Môn trải ra khắp Nam Đông Dương.

- *B.P. Groslier* (1985) thì nghĩ khác, Phù Nam không phải là Khmer mà từ thời Đá mới (đúng ra là Sơ kỳ sắt) đã có một nền văn hóa bao quanh bờ biển miền Trung Việt Nam, gọi là Sa Huỳnh, cả Nam Việt Nam, có nét giống Borneo, Java của cư dân *Proto Indonesian*, tổ tiên của người Chăm.

Như vậy, Phù Nam cũng giống như Chăm, là Austronesian.

- *Kenneth R.Hall* (1985), *Graham Thurgood* (1999) và cả *D.G.E.Hall* (1955) đều tin chắc Phù Nam là một vùng Austronesian.

D.G.E. Hall thì nói cụ thể hơn "Người Phù Nam là Malay, thuộc giống Malay tuy không nói tiếng Malay theo nghĩa ngôn ngữ học".

- *Bellwood* (1992) dung hòa sự phân biệt ngôn ngữ và tộc người, đưa ra ý tưởng gọi chung là *Mongoloid phương Nam (Austrie)* gồm cả dân nói Khmer và Malay.

- *D.G. Hall* thì khẳng định người Phù Nam mà người Trung Hoa gặp là dân nói Austronesian trước khi trở thành dân (nói) Khmer vào thế kỷ VI (*sic*).

- *Thurgood* nhấn mạnh theo cách của ông "người Phù Nam là Austronesian, là sự thâm nhập đầu tiên của dân Nam Đảo vào đất liền khoảng 500 năm tr.CN và có lẽ còn sớm hơn đến Óc Eo, một cảng thị Khmer (*sic*).

- *Thurgood* dẫn nhà ngôn ngữ học *Blust* "Nếu (M.Vickery nhấn mạnh) Phù Nam là NĐ (Nam Đảo) sớm từ đầu Công nguyên, thì một mắt xích phương ngữ đơn nhất có thể mở rộng từ một cái dây phía Nam của bán đảo Malay tới Champa" (*sic*-có thể có con đường riêng chứ?). Từ đó, *Thurgood* suy luận "Ngay cả nếu *Hall* và *Blust* đều không đúng (M.Vickery nhấn mạnh) "người ta vẫn có thể suy ra một đường dây thương điểm dọc bờ biển xa về phía Đông Malaysia ngày nay, nơi các thương nhân nói tiếng NĐ chế ngự. Nếu *Hall* và *Blust* đều không đúng thì tuy nhiên, bờ biển Phù Nam là dân nói Môn-Khmer hơn là Austronesian"(*sic*, tại sao?).

Tóm lại, tất cả 10 ý kiến đều cho tộc người Phù Nam là Môn, hoặc Nam Đảo.

Điều này thực ra đã được giải quyết căn bản trên cơ sở khảo cổ học và dân tộc học từ trước (Xin xem *Lương Ninh*, 1981, 1987 và 2003). Không có ý kiến nào cho là Khmer, trừ M. Vickery.

Chính tác giả, M. Vickery thì kết lại: "Có lẽ chúng ta có thể nhận xét rằng Phù Nam là một cường quốc biển (maritime power) mà người ND là những nhà hàng hải vĩ đại thì Phù Nam cũng phải là ND?".

"Không nghi ngờ gì nữa, cũng như phần lớn xã hội ở biển và ven biển, cảng thị là nơi hỗn hợp, mà cả Môn, Chăm là những nhóm chính, và có thêm cả nhóm Khmer, nhưng những bằng cứ hiện có thì có thể coi Phù Nam là địa bàn mà nhóm cư dân chủ yếu *chỉ có thể là Khmer* (sic). Phần lớn văn khắc tiếng Khmer đầu tiên là ở miền Nam, trong đó, Angkor Borei, đầu thế kỷ VII, cho thấy một xã hội đã bám rễ sâu những cấu trúc xã hội, tôn giáo và phân tích sự phân bố qua thế kỷ VII đã cho thấy sự vận động dần dần lên phía Bắc. Ý nghĩ về sự tiến xuống nhanh chóng của người Khmer từ Chenla ở đường biên Khmer-Lào hiện nay là đi theo lĩnh vực của huyền thoại bác học (*scholarly myths*) dù thời gian người Khmer đến miền Nam chưa được xác định và những cuộc khai quật khảo cổ học ở Angkor Borei cho thấy sự hiện diện của con người phải ngược về trước Công nguyên nhiều thế kỷ, tuy chưa được phân tích".

"Cần phải nhấn mạnh rằng khi thiếu vắng văn bản viết ngôn ngữ bản địa thì việc xác định ngôn ngữ Phù Nam là không thể được, nhưng bằng cứ gián tiếp của *Tun Sun*, cộng với văn khắc Khmer thế kỷ VII thấy rõ trên đất Phù Nam đã gợi ý mạnh mẽ rằng cư dân là Khmer, ngay cả nếu các cảng thị có đầy các nhóm cư dân khác, đặc biệt là Nam Đảo. Khảo cổ học cũng cho như thế. Cuộc khai quật ở Ốc Eo cho thấy

không có sự gián đoạn thực giữa các tầng Văn hóa Phù Nam và Tiền Angkor về gốm, truyền thống tượng hoặc các chuỗi bình đồ, đã tạo ưu thế cho giả thiết về sự vượt trội của ngôn ngữ Môn-Khmer trong vùng kiểm soát của Phù Nam (có thể cả bán đảo Thái-Malay)" (sic). (Những đoạn dẫn trên do tính chất đặc biệt của nó, đã được dịch sát nguyên văn để bạn đọc tham khảo).

- (Lời bình: Nghe, đọc thì thấy thật là uyên bác, tới 10 học giả với những ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, có người khẳng định một chiều, cứ như đã từng gặp, nói chuyện với người Phù Nam mà không cần phiên dịch. Có người nói sai, như D.G. Hall nói về cảng thị Khmer, hay trở thành Khmer vào thế kỷ VI. Nhưng tất cả có gì là mới đâu? Mới chính là dụng ý ở đoạn tiểu kết của tác giả đã có thể giúp cho từng bước hiểu tác giả rõ thêm: Nên mọi người chỉ để làm nền cho ý riêng, *thiên kiến, thiên kiến, thiên kiến và cứng nhắc*.

- *Thiên kiến* là ông có sẵn ý muốn coi đây là vấn đề Cambốt-Khmer. Ông dẫn *Hoshino*, nhưng không đáng tin, chính ông cũng nhận thấy như thế, song là để dẫn ý "chảy về hướng Tây là Tonle Sap". Ông cố gán Tonle Sap với Tonle Bati, gần nơi tìm thấy bia K 40, gần Phù Nam với Cambốt.

- *Thiên kiến và cứng nhắc* là dựa vào bia sớm nhất viết chữ Khmer cổ có niên điểm 611, thế thì sáu thế kỷ trước của nước Phù Nam là cư dân nào? Cũng trong sáu thế kỷ này, tiến trình Khmer như thế nào? Chắc chắn chưa thể có tộc Khmer, tiếng Khmer và cả nước *Kambuja*- Chân Lạp-Bhavapura.

Vấn đề *Môn và Khmer, Phù Nam, Chân Lạp* cũng đã được trình bày rõ, đủ và đúng, khác M. Vickery, trong nhiều bài và kết lại trong *Vương quốc Phù Nam- Lịch sử và văn hóa* của Lương Ninh, 2005. Tiếc rằng

điều kiện thông tin, trao đổi còn quá hạn chế. Tuy nhiên, dù có, thì không biết M.Vickery sẽ có ý kiến như thế nào hay như ông đã từng nhận xét về văn hóa tộc người của *L. Malleret, B.P. Groslier*)

7. Tên gọi "Phù Nam" và kinh đô của nó

Có quan niệm thử đưa ra, có tính chất ước lệ và không nghiêm túc (?) là tên gọi Phù Nam, Bạt Nam là do người Hoa phiên âm một từ Khmer cổ vnam/bnam nghĩa là Núi đã ảnh hưởng tới cuộc tranh luận về địa điểm kinh đô, danh hiệu của các vua của nó, "Vua Núi" và dẫn tiếng Khmer hiện đại gọi tên *anachakr bhnam* nghĩa là *vương quốc Núi, tên gọi một địa bàn rộng hơn* mà phần lớn các nhà sử học Cambốt chấp nhận (? sic).

Một vấn đề cùng với việc phục lập tên theo tiếng Khmer là phần lớn các tên có từ *Nam* trong văn bản Hán cổ viết về Đông Nam Á, đều có nghĩa là phương Nam, như *Nam Việt, Nam Hải, An Nam, Nhật Nam*. Như thế, *Phù Nam* sao lại không có nghĩa là *Bảo vệ phương Nam*? Đó là ý của Aymonier, P.Pelliot cho là cũng có thể (?), nhưng muốn (sic) coi là phiên âm, bởi có hai cách gọi, là *Phù* hoặc *Bạt*. Cả hai ông đều coi kinh đô là ở *Angkor Borei*.

Đến năm 1928, G.Coedes đưa ra và cố gắng chứng minh một thuyết mới là kinh đô ở Ba Phnom, vẫn tồn tại trong nhận thức ước lệ cho đến rất gần đây, cuộc khai quật khảo cổ học ở Angkor Borei phát hiện được khá nhiều dấu tích cổ (2004; chẳng lẽ M.Vickery không biết có cuộc khảo sát của P.Paris năm 1941 và của M.Malleret năm 1944?), trong khi ở Ba Phnom thì không thấy có.

Một đoạn dài trình bày lý lẽ và tranh luận về các tên gọi Đặc Mục, Vyadhapura, các địa danh Angkor Borei, Ba Phnom, cả

Asram Moha Rosei, Vrai Krapas, đã khá quen thuộc trong các tài liệu Việt Nam. Đáng chú ý điểm mới, độc đáo nhưng cũng khá kỳ dị là đoạn kết của tác giả: "Với *Vyadhapura*, tuy những văn khắc ở thế kỷ X dường như có liên quan đến cả hai, Angkor Borei và Ba Phnom, tên gọi chỉ thấy có một lần trong văn khắc *Tiền Angkor*, K 109, niên điểm 655, tìm thấy ở gần Banteay Prei Nokor, huyện Thbaung, tỉnh Kômpông Châm, cách xa cả Ba Phnom và Angkor Borei về phía Đông... Trong những nghiên cứu trước đây, tôi đã gợi ý về tầm quan trọng của Vyadhapura trong các văn khắc Angkor vì đây là quê hương của Jayavarman II và không có quan hệ gì với Ba Phnom Tiền Angkor, cả Angkor Borei hay Phù Nam. Việc nhắc đến Vyadhapura ở thế kỷ X gợi ra rằng bấy giờ nó trở thành *một tỉnh rộng*, bao gồm cả Angkor Borei và Ba Phnom, và có lẽ cũng là cả *địa bàn nguyên thủy của nó* (sic, một sự suy đoán không có căn cứ, không có khái niệm về địa lý-vùng dân cư; ngày nay gồm ít nhất 3 tỉnh, cách nhau hai con sông lớn; lại là một sự khiên cưỡng).

Đoạn cuối bàn thêm về quãng đường đi đến kinh đô, theo thư tịch, dài khoảng 200 km. Nếu đi từ Óc Eo đến Angkor Borei thì chỉ 90 km, nhưng nếu (rẽ phải đi tiếp) đến Kômpông Châm (theo thuyết của M.Vickery) thì hợp, khoảng 200 km. Nếu hiểu rõ thì không một ai muốn đến Kômpông Châm và cả Ba Phnom mà lại đi theo đường từ Óc Eo, mà phải vào sông Tiền (chứ không phải sông Hậu), ngược dòng đến nơi. Tuy nhiên, thế kỷ III, Khang Thái đến đó làm gì; vì ở đó chỉ có *rừng* (*Prey*) và *bến sông* (*Kômpông*). Thư tịch không nói đi từ cảng thị (có phải đi buôn dâu), mà phải tìm đến kinh đô, chắc cần có dân địa phương dẫn đường, đi vào *từ cửa*

sông, đoán là sông Hậu, đến Châu Đốc rồi theo đường kênh đến Angkor Borei, vừa đúng 200 km.

8. Sự kết thúc của Phù Nam

P. Pelliot dẫn thư tịch nói về Phù Nam mà sự chấm dứt (của nước này) đi liền với sự xuất hiện của Chân Lạp, lần đầu tiên được nói tới năm 616-617. Chân Lạp vốn là thuộc quốc của Phù Nam, sau nổi dậy chinh phục lại. Vua của nó là Citrasena, đến con là Isanasena, sống ở thành Isana. Nhưng Phù Nam còn tồn tại, còn cử sứ thần vào triều cống đến các năm 618-649. Như thế, có đến hơn 30 năm, Trung Hoa thừa nhận cả hai, Phù Nam và Chân Lạp.

Coi như P. Pelliot phiên âm đúng thì Isanavarman sống ở thành Isanapura (Sambor Prei Kuk), trị vì trong khoảng 620-630, vậy chính ông này cử sứ thần đến Trung Quốc nhân danh Phù Nam?

P. Pelliot cho rằng Kinh đô Phù Nam ở Angkor Borei, khi bị Chân Lạp đánh phải chạy về phương Nam, đến Naravarmanagara được đoán là ở khoảng Cambốt.

G. Coedes thì lại cho kinh đô là Đặc Mục, ở Ba Phnom - Prey Veng, khi phải chạy về phương Nam thì đến Naravarmanagara tức là ở Angkor Borei.

G. Coedes còn đi xa hơn nữa, cho rằng dòng Vua Núi bị đánh đã chạy sang Java, lập /phục hồi dòng Vua Núi-Sailaraja ở đây. Tác giả đã chứng minh điều đó, nhưng như thế là nhầm. Đây là vấn đề dòng Vua Núi (Sailaraja), vua của Phù Nam có chạy sang Java và có khôi phục ở đây vương triều này hay không, G.Coedes xác định điều này với tính chất *một giả thiết*, M. Vickery chứng minh ngược lại là không có, cũng *chỉ là một giả thiết*, lại càng ít căn cứ thuyết phục hơn.

(Lời bình: Nói hơn 30 năm, Trung Quốc công nhận cả hai nước, Phù Nam và Chân

Lạp là hoàn toàn không đúng thực tế lịch sử. Vì, *thứ nhất*, khoảng năm 611, Chân Lạp căn bản đã có thể đánh chiếm được Kinh đô Phù Nam; *Thứ hai*, *Tuỳ thư* bắt đầu tìm hiểu, ghi chép về Chân Lạp, viết rõ ràng: Năm Đại Nghiệp thứ 13 (năm 617) (Chân Lạp sang cống, lễ rất hậu rồi *dứt*, hơn 40 năm. Sau đó mới lại thấy ghi có sứ sang châu, nhưng chỉ là của *Lục Chân Lạp*, 4 lần vào các năm 753,771,779,799. Như thế, (617-753) là 136 năm không có quan hệ gì với Chân Lạp; tiếp theo, từ năm 680 Jayavarman I qua đời đến khi Jayvarman II lên ngôi năm 802 là 122 năm, cộng là 258 năm không biết đến tên một vị vua nào, một vương triều nào của Chân Lạp mà đó là vấn đề của Chân Lạp. M. Vickery chẳng nhẽ không biết điều này? Hay do không đọc được *Tuỳ thư*? Hay lại cũng không tin thư tịch? Nhưng ghi chép ngoại giao thì đáng tin. Tôi sẽ trở lại vấn đề này, vấn đề có hay không cuộc khủng hoảng tàn quyền 258 năm vào dịp khác.

- Nhưng thư tịch ghi tiếp Phù Nam vẫn cử sứ thần đến vào các năm từ 618 đến 649... Có nghĩa là vua Phù Nam bị đánh, chạy về phương Nam đến *Naravarmanagara* và trụ được 30 năm nữa. Điều này cũng đã có những suy đoán nghiêm túc dựa vào tình hình và nội dung văn khắc, nhưng không được tác giả nói tới. Điều mà ông tập trung chú ý là chứng minh rằng *Jayavarman II* (người khôi phục vương triều Chân Lạp sau cuộc tấn công của Java đã chủ động “cư trú chính trị” ở Nam Indonesia (?) để tránh sự rối ren bên trong (dấu hỏi chưa tin là của tác giả). Ông chứng minh sự tiếp nối liên tục của các triều vua từ Phù Nam đến Angkor qua sự suy đoán nội dung văn khắc, một sự suy đoán rất chủ quan, sai lệch, nhưng theo tác giả: “Như thế, sự giải thích (của thư tịch Trung

Hoa) về sự chuyển tiếp Phù Nam - Chân Lạp là giản đơn, sai lầm, bởi vì người Trung Hoa chỉ quan tâm chủ yếu đến buôn bán và hải cảng, rất ít thông báo về nội chính" (*sic*). Tác giả đã suy đoán tùy tiện văn khắc, không khai thác được thư tịch cổ mà lại cho là sai thì thật là chủ quan).

9. Phù Nam là gì?

"Sau khi xem lại và phân tích bằng cứ, có lẽ một vấn đề cơ bản có thể được đặt ra Phù Nam là một quốc gia thống nhất hay một đế quốc như là người Trung Hoa hay các học giả châu Âu truyền thống đã từng tin như thế, hoặc là một nhóm hải cảng, trên bờ hay gần bờ biển, giống như Sri Vijaya ở Indonesia, mà lúc này nơi này, lúc khác nơi kia giữ ưu thế?

Dù ý kiến thứ 2 có được chấp nhận thì vẫn thấy rằng Phù Nam không được rõ bằng Sri Vijaya. Đối với Sri Vijaya, thư tịch kết hợp với văn khắc bản địa cuối thế kỷ VII cho thấy, có ít nhất hai lần "rời đô" (hoàn toàn trừu tượng hóa khỏi sự ứng dụng của thuật ngữ này), từ Palembang đến Jambi, rồi sau lại trở lại Palembang. Với Phù Nam, thư tịch Trung Hoa sớm nhất không viết gì về trung tâm quyền lực của nó, chỉ có tài liệu muộn vào thế kỷ VII mới cho biết nó cách biển 200 km và cho nó một cái tên, *Te Mu* (Đặc Mục) mà còn xa mới giải mã được nghĩa là gì. Khảo cổ học cũng chỉ làm phức tạp thêm vấn đề xa như thế, bởi địa điểm làm bằng cứ chắc nhất cho việc này là Angkor Borei lại chỉ cách 90 km xa nơi là bằng cứ chắc nhất cho hải cảng chính Óc Eo.

Chắc chắn là toàn bộ vùng mà người Trung Hoa coi là Phù Nam cũng có nhiều cảng, từ bờ biển Việt Nam, Cambốt đến Tun sun, nơi nào đó trên bán đảo Thai-Malay, nhưng toàn bộ thư tịch Trung Hoa nói về vấn đề này lại chỉ đặt các cảng dưới mắt họ là vùng trung tâm mà nay là Nam Cambốt và nối liền Việt Nam. Tuy nhiên,

không phải *tiên quyết* cứ có nhiều cảng thì làm thành một quốc gia thống nhất. (*Lời bình*: Chỉ có Việt Nam mới có cảng biển, Cambốt chưa bao giờ có cảng biển dù để cho thuyền gỗ đi biển trước năm 1960, khi người Pháp giúp lập cảng Cômpong Som. Lý do này thật dễ hiểu).

Kết lời bình.

Tự đặt cho mình nhiệm vụ chủ yếu là giới thiệu một bài nghiên cứu mới, nên tôi cố gắng bám sát trình tự nội dung, diễn tả đúng, sát ý tác giả, tuy không dễ gì với một bài như thế này, với một học giả viết điêu luyện, tinh tế từng chữ. Một số đoạn tinh tế và cần, tôi đã dịch nguyên văn để bạn đọc dễ tham khảo. Đương nhiên, do tính chất của bài, tôi thấy không thể chỉ giới thiệu mà nên có bình luận, và đã có *lời bình* ngắn gọn với từng chỗ cần, viết riêng trong ngoặc để khỏi lẫn và cuối cùng là *Kết lời bình*.

Tôi không hề phản đối *sự tháo dỡ*, thậm chí còn nghĩ là cần, để tránh đường mòn lối cũ, tìm cái mới, mà *phát hiện cái mới* chính là yêu cầu, bản chất của khoa học. Tuy nhiên, thực tế công việc này của M. Vickery có nhiều hạn chế:

- Ông đặt đầu đề bài viết như đã nêu trên, nhưng thực tế với lời bình chi tiết nêu trên, đã chứng tỏ ông *không đủ trình độ để tháo dỡ*: P.Pelliot về văn bản cổ chữ Hán; G.Coedes về văn khắc viết cổ Khmer và Sanskrit;

- Ông không đủ hiểu biết tài liệu khảo cổ học và sử dụng nó một cách phiến diện, hạn chế (Tôi cứ băn khoăn tự hỏi liệu ông có bao giờ được thấy một công trường khai quật cùng với cảnh quan, một tập hợp hiện vật khảo cổ học Phù Nam?)

- Ông không đủ hiểu biết về Văn hóa Phù Nam và cả vùng Nam Đông Dương mà lại bàn về nước Phù Nam;

Đặt ra các thuật ngữ như *văn hóa dân gian hàn lâm*, *huyền thoại bác học* và sử dụng một cách tùy tiện, sai lệch các thuật

ngữ *Tiền sử, Lịch sử*, khi đã có lịch sử được ghi chép, có bộ máy nhà nước.

Ông đề cao E.Poree Maspero, tuy nhà nữ dân tộc học này rất đáng quý, đáng trân trọng ở công trình văn hóa dân gian của bà, nhưng kết luận được gì? Để làm gì? Để thay thế G. Coedes. P.Pelliot hay E. Aymonier - người đầu tiên giải mã chữ Khmer cổ?

Tôi sợ rằng như thế là ông đã xắn tay áo *tháo dỡ lâu đài* để xuống ở *nhà tranh*?

Dù sao, cuối cùng, tôi cũng thấy được ông, hiểu được ý của ông. Tất cả, chỉ là nhắc lại, bàn thêm để dẫn tới ý gọi là mới của ông: Ông muốn người ta phải hiểu rằng Cambốt là sự tiếp nối vương triều Phù Nam, rằng cư dân chủ yếu ở Phù Nam cũng là Khmer, ít nhất

cũng là Môn-Khmer (Tôi đã từng chứng minh rằng về tộc người, Môn và Khmer là hai vấn đề khác nhau). Hình như ông đã làm việc này sau một chuyến đi giảng dạy ở Đại học Phnôm Pênh năm 2003, nhưng như thế, ông đã bỏ qua ý kiến của *tất cả các học giả* từ 1903 đến 2003, bỏ qua thành tựu của hàng chục cuộc khai quật khảo cổ học, đi ngược các tài liệu lịch sử và văn hóa, do đó *sai lệch về mặt khoa học và nguy hại về mặt quan điểm sử học*. Thật đáng tiếc khi tôi biết ông là một nhà nghiên cứu sâu sắc, nghiêm túc và chặt chẽ.

TÀI LIỆU DẪN

Các tác giả và công trình do tác giả M.Vickery dẫn, có ghi chú nguồn ở cuối nguyên bản, còn dưới đây là tài liệu dẫn của bài này:

1. Lương Ninh: *Nước Chí Tôn, một quốc gia cổ ở miền Tây sông Hậu*, Tạp chí Khảo cổ học, số 2-1981.

2. Lương Ninh: *Óc Eo và Phù Nam*, Tạp chí Khảo cổ học, số 1-1987.

3. Lương Ninh: *Sự thiên di và hình thành những nhóm cư dân cổ Đông Nam Á*, Tạp chí Dân tộc học, số 5-2003.

4. Lương Ninh: *Vương quốc Phù Nam-Lịch sử và văn hóa*, Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2005.



VỀ VẤN ĐỀ ĐẦU TƯ CỦA PHÁP TRONG CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI Ở VIỆT NAM

TẠ THỊ THÚY*

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất (Thế chiến I), một mặt, để vực dậy nền kinh tế chính quốc đã bị thiệt hại nặng nề trong chiến tranh, cũng tức là vực dậy đồng Franc (Fr), bị mất giá nghiêm trọng, mặt khác, để thực hiện mục đích biến Đông Dương thành bàn đạp từ đó làm chủ được khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời đứng trước nguy cơ đe dọa từ phía các cường quốc khác, nhất là từ phía Nhật và Mỹ, chính phủ Pháp đã lựa chọn hướng có lợi nhất cho chúng là đẩy mạnh khai thác tất cả các thuộc địa, trong đó có Đông Dương "...về mọi phương diện là quan trọng nhất, phát triển nhất và giàu có nhất" (1).

Cuộc khai thác lần thứ hai của người Pháp ở Đông Dương nói chung, ở Việt Nam nói riêng được bắt đầu ngay khi Chiến tranh thế giới kết thúc (1918) và kéo dài cho đến khi cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới có dấu hiệu ở Việt Nam năm 1929. Cuộc khai thác đầy tham vọng về kinh tế, chính trị, xã hội lần này được triển khai trên quy mô lớn, qua các kế hoạch của Albert Sarraut - Toàn quyền Đông Dương, sau là Bộ trưởng Bộ thuộc địa và được các học giả gọi là "quá trình tích lũy tư bản lần thứ hai" để đối lại với quá trình tích lũy tư bản lần thứ nhất, diễn ra từ khi Pháp sơ chiếm Nam Kỳ cho đến hết Thế chiến I.

Chỉ trong một thời gian ngắn, chừng 10 năm, cuộc khai thác đó đã tạo ra một sự bứt phá quan trọng trong nền kinh tế thuộc địa, chấm dứt tình trạng nhỏ giọt về đầu tư, tình trạng thờ ơ, chần chừ của tư bản tư nhân Pháp trong việc kinh doanh, khai thác xứ thuộc địa này, tạo ra một cơ hội cho sự vươn lên, dù là rất yếu ớt, trong cuộc cạnh tranh với thế lực tư bản chính quốc, của giai cấp tư sản "bản xứ". Vốn đầu tư được tăng cường, đối tượng tham gia đầu tư được mở rộng, hướng đầu tư được điều chỉnh, làm cho nền kinh tế thuộc địa bùng phát. Mức độ tư bản hóa, tập trung hóa của nền kinh tế bộc lộ ngày một rõ nét. Cơ cấu và diện mạo của cả nền kinh tế ít nhiều thay đổi, tuy rằng tư bản Pháp vẫn hoàn toàn không có ý định tiến hành công nghiệp hóa đối với Đông Dương.

Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày một cách khái quát khía cạnh đầu tiên của công cuộc khai thác thuộc địa trong lĩnh vực kinh tế, đó chính là quá trình thu hút vốn đầu tư và điều chỉnh hướng đầu tư của tư bản thực dân Pháp.

1. Chương trình Albert Sarraut

Trong "*Chương trình 5 năm hoạt động chính trị và kinh tế*" (1919-1924), được Albert Sarraut trình bày vào tháng 5 năm 1918, kế hoạch được vạch ra về kinh tế là:

* TS. Viện Sử học

"Phát triển công cụ kinh tế và nông nghiệp", tức là phát triển các công trình công cộng, tạo cơ sở hạ tầng cho hoạt động của các ngành kinh tế khác và chú trọng khai thác các sản phẩm về nông nghiệp thuộc địa cần cho chính quốc. Còn như trong "Dự luật khai thác thuộc địa", được Albert Sarraut trình bày trước Quốc hội Pháp vào 12-4-1921 và được đưa vào công trình: "Việc khai thác thuộc địa của Pháp", xuất bản tại Paris năm 1923, thì mục đích được ưu tiên trước hết của việc khai thác thuộc địa không phải chỉ là nông phẩm nhiệt đới mà còn là những nguồn tài nguyên thiên nhiên dưới lòng đất, tức là mỏ quặng. Đây chính là hai loại sản phẩm đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế chính quốc sau chiến tranh. Albert Sarraut viết:

"Trong toàn bộ hệ thống thuộc địa của chúng ta, chương trình này đã lựa chọn và nhằm vào những trung tâm chính về sản xuất nguyên liệu và những thực phẩm cần cho chính quốc, những kho báu lớn về tài nguyên thiên nhiên, những vựa lúa, những vùng trồng trọt qui mô lớn, những vùng rừng đại ngàn, những vùng mỏ quặng lớn nhất, nói tóm lại những điểm chính mà nước Pháp có thể tận khai, ở mức cao nhất những nguồn lợi có ích cho nó: nơi đây là nguyên liệu béo, nơi kia là ngũ cốc, nơi kia nữa là bông sợi, xa hơn là đàn gia súc, nơi khác là rừng, nơi khác nữa là kim loại..." (2).

Thực hiện chương trình này, Albert Sarraut đề ra những biện pháp cụ thể, gồm những điểm sau:

"... - Trước hết, tạo ra những điều kiện cho tất cả mọi cố gắng, hệ thống đường giao thông cần thiết để tiến vào những vùng trung tâm sản xuất và nối chúng với các hải cảng bằng hệ thống đường sắt.

- Trang thiết bị cho những hải cảng để làm sao có thể tạo thuận lợi dễ dàng cho việc vận chuyển lớn bằng đường biển.

- Tăng khả năng sản xuất hiện có của những vùng được nhằm vào, mở rộng diện tích khai thác, đưa chúng vào trồng trọt, tăng số lượng sản phẩm, giá trị và chủng loại đối với những thứ mà cả trong lòng đất và trên mặt đất có thể cung cấp, hoặc là bằng những phương tiện tưới tiêu, hoặc là bằng việc trồng trọt được cơ khí hóa, hoặc là bằng những nguồn tài nguyên được khai thác một cách khoa học..." (3).

Tóm lại, đây là những chương trình khai thác lớn về kinh tế, nhằm phục vụ cho nhu cầu của chính quốc trong thời gian được vị Bộ trưởng Bộ thuộc địa này dự tính là từ 10 đến 15 năm.

2. Vốn đầu tư

Bao gồm trong vốn đầu tư ở giai đoạn này là vốn của nhà nước, vốn của các quỹ tín dụng nông nghiệp do nhà nước Pháp bảo trợ và vốn của tư nhân. Các nguồn vốn này hỗ trợ cho nhau trong quá trình phát huy hiệu quả, trong đó nguồn vốn của nhà nước thu hút và mở đường cho nguồn vốn tư nhân, tạo điều kiện cho nó được thực hiện. Nguồn vốn của tư nhân giúp chính quyền thực dân đạt được những mục tiêu về kinh tế, chính trị, xã hội, được đặt ra trong giai đoạn này

a. Vốn của nhà nước

Trong việc giải quyết vốn đầu tư, chính quyền thuộc địa đóng một vai trò hết sức quan trọng. Bằng những biện pháp về hành chính, về kinh tế và xã hội, chính quyền thuộc địa đã tạo ra môi trường thuận lợi để thu hút và thực hiện vốn đầu tư cho tư bản tư nhân. Mặt khác, như trong các giai đoạn trước đây chính quyền thuộc địa cũng trực tiếp bỏ những khoản tiền lớn để đầu tư vào những lĩnh vực kinh tế.

Vốn mà nhà nước thuộc địa (hay còn gọi là vốn công cộng - capital public) đầu tư vào lĩnh vực kinh tế được thể hiện dưới hai hình thức: "*đầu tư vào các công trình công cộng*" và "*đầu tư vào các lợi ích kinh tế khác*", theo danh mục chi của các nguồn ngân sách. Số tiền đầu tư này được lấy từ hai nguồn chính: ngân sách liên bang; ngân sách các xứ, các tỉnh, cũng có nghĩa là có nguồn gốc từ các loại thuế: thuế gián thu (thuộc ngân sách liên bang), thuế trực thu (thuộc ngân sách cấp xứ, cấp tỉnh) và vốn vay của các cá nhân, dưới hình thức công trái (emprunts). Nguồn thứ nhất là khoản chi thường xuyên, hàng năm; nguồn thứ hai mang tính bất thường.

Theo Paul Bernard, vào năm 1930, tổng chi ngân sách Đông Dương là vào khoảng 150 triệu đồng thì các khoản chi cho "*công trình công cộng và những lợi ích kinh tế khác*" là khoảng 54,5 triệu đồng, chiếm 36,33%. Trong tổng số này có 39,6 triệu đồng, chiếm 72,66 %, được chi tiêu vào việc xây dựng các công trình công cộng mới, hay là để duy tu các công trình đã được xây dựng từ trước; 14,9 triệu đồng được chi cho các hoạt động kinh tế của chính quyền, chiếm 27,34 % (4). Khoản chi này (39,6 triệu) được lấy từ ngân sách Liên bang là 23,5 triệu; 16,1 triệu còn lại được lấy từ ngân sách cấp xứ. Riêng ngân sách của ba xứ Việt Nam cung cấp tổng cộng 14,6 triệu đồng (Bắc Kỳ 5 triệu; Trung Kỳ 2,8 triệu; Nam Kỳ 6,8 triệu) (5).

Căn cứ vào bảng thống kê về "*Vốn công cộng đầu tư ở Đông Dương*", được lấy ra từ một tài liệu lưu trữ, do các tác giả Pierre Brocheux và Daniel Hémery đưa vào phần phụ lục cuốn sách (6), chúng tôi rút ra những số liệu về vốn được chính quyền thuộc địa lấy từ các nguồn ngân sách để đầu tư vào lĩnh vực kinh tế, trong những

năm 1920-1930. Những số liệu ấy có thể đem lại ý niệm về xu hướng đầu tư của chính quyền thuộc địa, sau chiến tranh:

Năm	Chi cho kinh tế	Tổng chi ngân sách	Tỷ lệ %
1920	7.996.000	21.159.000	37,79
1921	10.184.000	22.196.000	46,88
1922	11.294.000	23.396.000	48,27
1923	11.666.000	24.733.000	47,17
1924	14.390.000	28.850.000	49,88
1925	13.443.000	27.352.000	49,15
1926	12.688.000	27.983.000	45,34
1927	19.008.000	36.351.000	52,29
1928	17.704.000	36.352.000	48,70
1929	17.277.000	31.425.000	54,98
1930	23.923.000	40.087.000	59,68

Tổng số chi của ngân sách trong 11 năm này là 319.884.000 đồng (tương đương 3.547.171.000 Fr lưu hành và 669.275.000 Fr năm 1914), trong đó, tổng số chi cho kinh tế là 159.573.000 đồng (tương đương 1.764.678.920 Fr lưu hành và 331.341 Fr năm 1914), tức là chiếm 49,8%. Bình quân mỗi năm, chính quyền chi ra 14.515.000 đồng cho các hoạt động kinh tế của chính phủ. Trong số này, gần 1/3 (45.071.000 đồng) được đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi; 2/3 còn lại được đầu tư vào các công trình công cộng, theo hướng mà chương trình khai thác của Albert Sarraut đã vạch ra.

Ngoài các khoản chi ngân sách thường xuyên trên, trong giai đoạn 1919-1930, chính quyền thuộc địa còn tổ chức các đợt công trái để tăng vốn đầu tư, kiếm lời.

Ngày 11-10-1921, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở cuộc trái phiếu 6 triệu đồng, tương đương 42 triệu Fr (tức là bằng 240 triệu Fr hiện tại) (7) để lấy tiền hoàn thành việc xây dựng tuyến đường sắt

Vinh-Đông Hà (còn dở đoạn Đà Nẵng-Nha Trang). Được mở chính thức ngày 1-3-1922 thì chỉ đến ngày 20-3 năm đó, chính phủ thuộc địa đã thu về 10.289.000 đồng, tức là đạt gần 200% so với dự tính, trong đó người mua chủ yếu là người "*bản xứ*".

Năm 1924, theo Nghị định 7-10, Hội đồng hành chính cảng Sài Gòn được phép mở một đợt công trái 2 triệu, trong 15 năm ở Nam Kỳ để mở rộng cảng này (8).

Tháng 5 năm 1926, theo một sắc lệnh, Toàn quyền Đông Dương quyết định mở một đợt công trái 2 triệu đồng cho việc xây dựng và duy tu các công trình công cộng (9). Điều đó có nghĩa là chỉ trong 4 năm tổng số tiền thu được từ công trái đã là hơn 14 triệu đồng.

Cộng cả hai khoản tiền được trích ra từ ngân sách và thu được từ các đợt công trái trên, trong giai đoạn 1919-1930, số vốn công cộng được đổ vào lĩnh vực kinh tế được tính trong khoảng 173.954.000 đồng (tương đương 1.887.799.325 Fr lưu hành).

Các công trình công cộng tiếp tục được xây dựng, bằng tiền vốn trích ra từ ngân sách các loại kể trên, đã có tác dụng nhất định đối với công cuộc khai thác thuộc địa của người Pháp, trong giai đoạn này.

b. Vốn từ các quỹ tín dụng nông nghiệp

Có thể tính vào vốn, được đầu tư vào các hoạt động kinh tế trong giai đoạn 1919-1930, đây là vốn được xuất ra từ các quỹ tín dụng nông nghiệp, đã hoạt động từ trước hay mới được chính quyền thuộc địa cho phép lập ra. Nếu vậy, không thể kể những cơ sở cho vay ần lậu của người Hoa, hay những dịch vụ cho vay còn sót lại dưới những cơ chế khác, chẳng hạn việc cho vay theo mùa của chính quyền thông qua Ngân hàng Đông Dương mà chỉ có thể kể đến ở đây đối với những dịch vụ có kiểm soát của chính quyền.

- Vốn từ các ngân hàng của người Ấn (Chetty)

Theo các số liệu được Paul Bernard công bố trong công trình của mình thì trong giai đoạn 10 năm, từ 1911 đến 1920, số tiền mà các Chetty cho vay chỉ là 57 triệu đồng, thì từ 1921 đến 1930, số tiền các cơ sở này cho vay tăng lên đột ngột là 88 triệu đồng (10), trong đó, riêng các chủ ruộng chiếm 50 triệu đồng (11). Lãi suất cho vay của các cơ sở này khá cao, từ 1921 trở đi là từ 6 đến 7%, nhưng số tiền này có thể giải quyết một phần nhu cầu về vốn đối với các đối tượng kinh doanh, khai thác không có điều kiện tiếp cận với những nguồn vốn khác.

- Vốn từ các cơ sở tín dụng của người Việt

Đây là các khoản vay được thực hiện trong nội bộ người Việt, thường là chỉ dưới hình thức tín chấp, lãi suất cao không kém lãi suất của các cơ sở Chetty, nhưng lại đóng vai trò quan trọng đối với những người sản xuất nhỏ, nhất là ở nông thôn. Vì điều đó, hình thức cho vay này rất phổ biến và theo ước tính của Paul Bernard số tiền mà các cơ sở tín dụng của người Việt cho vay đã từ 5 triệu đồng năm 1900 tăng lên 25 triệu vào năm 1930. Tức là có khoảng hàng trăm triệu đồng được cho vay dưới hình thức này, trong những năm sau chiến tranh và không thể không tính vào tổng số vốn được đầu tư vào lĩnh vực kinh tế.

- Vốn vay từ các quỹ tín dụng của người Âu

Thuộc về các cơ sở này là các Hội Nông tín tương tế ở Nam Kỳ và các tổ chức Bình Dân Nông phố ngân hàng ở Bắc và Trung Kỳ.

- Hội Nông tín tương tế ở Nam Kỳ là một hình thức đại lý đặc biệt của Ngân hàng Đông Dương, được lập ra để thay thế cho hình thức cho vay theo mùa đã lỗi thời. Do những quy định chặt chẽ, hình thức này

dường như chỉ dành cho những điền chủ khá giả, chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số chủ điền. Thế nhưng, trong việc khẩn hoang, phát triển nông nghiệp trong giới chủ “bản xứ”, hình thức này là cần thiết, bởi không phải điền chủ nào muốn tiến hành kinh doanh đều có đủ vốn. Từ một vài chi hội đầu tiên, được lập ra ở Mỹ Tho, từ 1913 và đến 1918, thêm được 2 cơ sở nữa được thành lập ở Long Xuyên và Sóc Trăng, hình thức ngân hàng này nhanh chóng phát triển khắp Nam Kỳ, trong các năm từ 1919 đến 1929, thu hút được tổng cộng 12.833 hội viên (1929) và 14.398 hội viên (1930) (12) với tổng số vốn của hội viên là 1.425.459 đồng và tổng doanh số hoạt động là 70.228.201 đồng (13).

- Hệ thống các Bình dân Nông phố ngân hàng ở Bắc Kỳ (CPA)

CPA được thành lập theo Nghị định Toàn quyền 4-9-1926 và được Nghị định Toàn quyền 21-7-1927 ấn định những nguyên tắc hoạt động. Vốn ban đầu của Ngân hàng này là do Ngân hàng Đông Dương ứng ra (1 triệu đồng), với lãi suất 5,5%. Loại hình ngân hàng này nhanh chóng được chấp nhận, nên chỉ vài năm sau đã có 9 cơ sở được thành lập ở Bắc và Trung Kỳ. Năm 1928, số hội viên của các Bình dân Nông phố mới chỉ là 9.763, thì sang năm 1929 đã là 29.130 người và năm 1930 là 53.628 người, với số vốn của các hội viên nộp trong 3 năm là 144.000 đồng (14).

Như vậy, hệ thống tín dụng ngân hàng các loại trên đã xuất ra một số vốn không nhỏ, khoảng từ 2 đến 3 trăm triệu đồng cho các hoạt động kinh tế ở cả ba xứ của Việt Nam, mà chủ yếu là vào lĩnh vực nông nghiệp.

c. Vốn của tư nhân

Trước chiến tranh, nền kinh tế Việt Nam thuộc địa đã để mặc cho tư bản tư

nhân phát triển nhưng đã không tỏ rõ chút năng động nào. Trong 32 năm (1888-1920), đầu tư của tư bản tư nhân chỉ đạt 500 triệu Fr vàng, theo Buttinger (15) và 98,4 triệu đồng, tương đương 492 triệu Fr vàng, rải ra trên các lĩnh vực: Kỹ nghệ-Mỏ, Vận tải, Thương mại, Nông nghiệp, theo Charles Robequain (16).

Thế nhưng, sau chiến tranh, khi hệ thống thuộc địa từ vị trí thứ ba nhảy lên vị trí số một về thu hút vốn đầu tư của tư bản chính quốc thì Đông Dương trở thành khu vực quan trọng nhất trong lĩnh vực này.

Theo Jacques Marseille *"trong những năm 20 của thế kỷ XX, các công ty thuộc địa chiếm gần 70% toàn bộ số vốn mà chính quốc đổ ra nước ngoài, trong khi vào năm 1913, thì tỷ lệ đó chỉ là 25%"* (17). Trong đó, tác giả này cho biết Đông Dương chiếm đại đa số.

Paul Bernard ước tính, trong giai đoạn từ 1924 đến 1931, tổng số vốn mà các nhà tư bản và các công ty tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương đã lên tới 250 triệu đồng Đông Dương, trong đó riêng từ 1924 đến 1930 là 228 triệu đồng, chia ra trong các năm như sau:

1924: 15 triệu; 1925: 14 triệu; 1926: 28 triệu; 1927: 55 triệu; 1928: 28 triệu; 1929: 50 triệu; 1930: 38 triệu (18).

Tính theo đồng Fr, Charles Robequain ước tính rằng, cho đến năm 1924, tổng số vốn được các công ty đầu tư vào Đông Dương không vượt quá con số 2 tỷ Fr, nhưng chỉ từ 1924 đến 1930, số tiền được các công ty này đổ vào đây đã vượt quá 3 tỷ Fr (19), cụ thể hơn, cũng theo tác giả này là 3.814,4 triệu Fr (20). Theo cách tính của Buttinger thì chỉ trong 7 năm này, các nhà tư bản chính quốc đã đầu tư vào Đông Dương số tiền gấp 6 lần tổng số tiền mà họ đã bỏ vào đây trong suốt thời gian trước

1924 (21). Còn theo Martin J. Murray thì khoản tiền vốn đầu tư này gấp khoảng 40 lần tổng số các khoản tiền chi tiêu của chính quyền thuộc địa (22). Số doanh nghiệp tham gia vào việc đầu tư tăng lên gấp ba (23).

Dựa vào một tài liệu lưu trữ, phản ánh kết quả điều tra của Sở Tài chính Đông Dương, thông qua cơ quan Trước bạ và Tem của các thành phố Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Sài Gòn, về các công ty - được thành lập trước và sau Thế chiến I, đặt trụ sở ở chính quốc hay ở thuộc địa, đang hoạt động tại Việt Nam (có đóng thuế tài sản cố định) cho đến năm 1930 (24), chúng tôi tiến hành thống kê quá trình thành lập và việc xuất vốn đầu tư của các công ty đó, và có được kết quả dường như không mấy khác các kết quả thống kê của các tác giả được dẫn ra ở trên về số vốn mà các công ty tư bản Pháp đầu tư vào Việt Nam, trong những năm 1919-1930. Theo đấy, nếu cộng tất cả vốn của các công ty (cũ và mới) đầu tư ở ba xứ, sẽ có con số khoảng 4 tỷ Fr (Bắc Kỳ 1 tỷ; Trung Kỳ 100 triệu; Nam Kỳ 2,5 tỷ), tính cho đến cuối giai đoạn nghiên cứu, với số công ty là 536 (Bắc Kỳ 140; Trung Kỳ 25 và Nam Kỳ 371). So với giai đoạn trước, cả số lượng công ty và số vốn, đều đã tăng lên đáng kể.

Một điều đáng lưu ý là khác với ở giai đoạn trước với số vốn đầu tư mang tính chất rời rạc, thì từ sau chiến tranh, những nhóm có khả năng mạnh về tài chính đã hình thành để thu tóm những hoạt động mang tính chất đơn lẻ của các nhà tư bản và các công ty tư bản. Đầu những năm 20, các công ty tài chính khổng lồ như Công ty Tài chính thuộc địa và Công ty Thương mại - Nông nghiệp và Tài chính Đông Dương đã được thành lập để tìm kiếm cơ hội đầu tư mới ở thuộc địa, tạo điều kiện dễ dàng cho

việc phát hành cổ phiếu trên thị trường vốn ở Paris và chỉ đạo trực tiếp việc kinh doanh của các công ty thành viên. Các nhà tài chính chính quốc và thuộc địa chỉ đạo các tổ hợp, hướng những nhóm tư bản có cùng lợi ích kinh tế theo hướng đầu tư phù hợp với nhu cầu của thị trường thế giới. Do vậy, kết quả là số vốn đầu tư được nêu ở trên chủ yếu lại là vốn của các công ty độc quyền, thông qua hệ thống ngân hàng và tổ chức tài chính.

Theo Charles Robequain thì gần 2/3 số vốn đầu tư vào Đông Dương lần này, từ 1924 đến 1930 là của các công ty cũ, 1/3 còn lại là của các công ty mới lập, như trong bảng dưới đây (tính bằng Fr) (25):

Năm	Công ty cũ	Công ty mới
1924	181,5	67,4
1925	125,2	73,4
1926	353,1	279,0
1927	366,3	268,3
1928	502,4	247,8
1929	471,9	236,7
1930	384,3	58,8

Trong số vốn đầu tư của tư bản tư nhân vào các lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam, sau Thế chiến I, không phải chỉ có các nhà tư bản và các công ty tư bản chính quốc, mà còn phải kể đến các nhà tư bản "*bản xứ*", vì những điều kiện đầu tư dường như cũng đã hé mở cả đối với họ. Không ít các doanh nhân người Việt đứng ra mở các cơ sở kinh doanh, trên nhiều lĩnh vực, có số vốn lên tới hàng chục ngàn, hàng trăm ngàn đồng, tương đương hàng triệu Fr, sử dụng hàng trăm công nhân.

Như vậy, nếu tính gộp tất cả các nguồn vốn được đầu tư vào lĩnh vực kinh tế trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai này, thì ở Việt Nam số vốn ấy đã lên tới con số

Bảng 1
Số vốn do các công ty Đông Dương phát hành từ 1924 đến 1930
(Tính bằng triệu Fr)

Năm	Nông nghiệp	Mỏ	Công nghiệp	Vận tải	Thương mại	Ngân hàng và bất động sản
1924	52,1	18,7	71,7	6,0	40,9	59,5
1925	76,9	19,3	62,2	5,0	32,6	2,2
1926	275,7	94,3	112,9	5,1	60,2	84,7
1927	400,7	79,5	62,4	31,1	17,2	65,3
1928	213,5	184,4	88,4	37,2	55,0	174,0
1929	135,7	149,5	110,6	46,6	42,3	244,9
1930	118,0	108,0	98,0	43,2	115,4	113,5
Tổng cộng	1.272,6	653,7	606,2	174,2	363,6	744,1

hàng chục tỷ Fr (nhà nước 4 tỷ; các quỹ tín dụng từ 2 đến 3 triệu đồng, tương đương 2 đến 3 tỷ Fr; tư nhân 4 tỷ).

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, đồng tiền vốn được đưa vào Việt Nam lúc bấy giờ là đồng tiền mất giá so với tất cả các đồng tiền khác. Sự phong phú về vốn cũng đồng nghĩa với sự "trống rỗng" của đồng tiền, được in ra trong tình trạng lạm phát "phi nước đại" của nền tài chính chính quốc. Số tiền được đưa vào Việt Nam chỉ có nghĩa là sự đầu cơ đối với đồng Đông Dương, đang lên giá sau chiến tranh và sự tận khai các nguồn lợi kinh tế cũng như nguồn nhân công giá rẻ của Việt Nam. Tính sang đồng Fr vàng (bằng 5,55 Fr năm 1928), thì riêng nguồn vốn của tư bản tư nhân ở trên, mặc dù nhiều về số lượng cũng chỉ gấp đôi về giá trị thực tế so với số vốn 500 triệu Fr vàng mà các nhà tư bản chính quốc đã đầu tư vào Đông Dương ở giai đoạn trước. Điều đó có nghĩa là, nền kinh tế Đông Dương, thực ra đã trải qua một giai đoạn “*phồn vinh*” giả tạo, ở đó người dân thuộc địa bị bóc lột thậm tệ hơn bằng lao động cực nhọc và bằng việc được trả công bằng đồng tiền mất giá. Mặt khác, thực ra, đây là vốn của các công ty tư bản độc quyền do các công ty tư bản tài chính, đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương thao túng.

3. Hướng đầu tư

Đối với nguồn vốn công cộng, việc đầu tư của chính quyền thuộc địa chủ yếu là vào các công trình công cộng (gần 200 triệu đồng Đông Dương, tức là gần 2 tỷ Fr năm 1930).

Nguồn vốn của các quỹ tín dụng thì rõ ràng là chủ yếu hướng vào nông nghiệp và nông thôn.

Đối với nguồn vốn của tư bản tư nhân, nếu trước chiến tranh, trật tự ưu tiên là công nghiệp chế biến và khai thác mỏ, kế đến là vận tải và thương mại và cuối cùng là nông nghiệp, thì trong giai đoạn này, trật tự đó được đã thay đổi. Nông nghiệp từ vị trí cuối cùng, nhảy lên vị trí đầu tiên. Các công ty nông nghiệp đua nhau ra đời trong những năm 1920.

Theo *Niên giám Tài chính Pháp-Viễn Đông*, được Paul Isoart dẫn lại trong công trình của mình, thì cho đến năm 1929 có 3 ngân hàng; 7 công ty tài chính và ruộng đất; 50 công ty nông nghiệp; 46 công ty công nghiệp; 19 công ty mỏ; 31 doanh nghiệp thương mại có vị trí và hoạt động ở Việt Nam. Tổng cộng là 156 ngân hàng, công ty các loại, trong đó nhiều nhất là công ty nông nghiệp rồi đến các công ty công nghiệp, thương mại và mỏ (26). Theo Charles Robequain thì số vốn đầu tư vào

Bảng 2

Vốn của các công ty cổ phần ở Đông Dương đầu tư trong các lĩnh vực kinh tế từ 1924 đến 1930

(Tính bằng đồng Fr)

Năm	Công nghiệp	Vận tải	Đồn điền	Mỏ	Thương mại	Ruộng đất, bất động sản	Ngân hàng	Lĩnh tinh	Tổng cộng
1924	49.374	31.800	118.350	30.280	37.820	21.000	10.000	396	299.020
1925	37.945	2.625	67.500	17.400	29.998	-	10.0001		165.868
1926	49.770	4.000	164.549	68.300	39.481	27.575	40.000		393.675
1927	47.009	27.100	363.749	85.508	18.000	38.150	20.000	1.709	601.225
1928	62.158	45.850	138.083	115.610	28.050	120.500	20.000	640	530.891
1929	34.517	28.175	143.689	128.750	20.700	172.200	36.000	960	564.991
1930	29.080	14.350	80.160	47.110	78.007	120.248	1.200	800	370.955
Tổng cộng	309.853	153.900	1.076.080	492.958	252.056	499.673	137.2001	4.505	2.926.225

nông nghiệp, từ 1924 đến 1930 còn lớn hơn như vậy và đạt tới mức 1.272,6 triệu Fr (27).

Sau nông nghiệp, đúng như chương trình Albert Sarraut, khai thác mỏ đã đạt được vị trí thứ hai trong việc thu hút vốn đầu tư, với số tiền được các công ty đưa vào ngành này là 653,7 triệu Fr (28).

Tiếp theo nông nghiệp và mỏ, công nghiệp chế biến cũng thu hút được sự chú ý của các nhà tư bản, do việc cung cấp hàng công nghiệp của chính quốc gặp khó khăn, với tổng vốn được đầu tư là 606,2 triệu Fr (29).

Ba ngành kinh tế này chiếm khoảng 2/3 tổng số vốn được đầu tư. Các ngành kinh tế khác chỉ chiếm số 1/3 còn lại, trong đó thương nghiệp chiếm 363,6 triệu; vận tải 174,2 triệu và các dịch vụ ngân hàng, buôn bán bất động sản chiếm 744,1 triệu Fr. Charles Robequain đưa ra bảng thống kê tổng hợp (xem bảng 1) (30).

Xu hướng này cũng được thể hiện trong bảng thống kê của các tác giả Pierre Brocheux và Daniel Hémerly (31), dựa vào tài liệu lưu trữ về tình hình đầu tư vào các

ngành kinh tế của các công ty cổ phần từ 1880 đến 1940, được chúng tôi trích ra phần liên quan đến giai đoạn 1924-1930 (xem bảng 2).

Mặc dù kết quả thống kê cụ thể, theo cách thức của mỗi tác giả trên, có khác nhau, hướng chung của vốn đầu tư của tư bản tư nhân cũng đã bộc lộ rõ, với sự ưu tiên vào lĩnh vực nông nghiệp, khai thác tài nguyên thiên nhiên của thuộc địa, rồi mới đến các lĩnh vực khác.

Vốn đầu tư tăng lên, hướng đầu tư được điều chỉnh, những điều kiện của việc đầu tư dường như rất thuận lợi, sự khuyến khích và trợ giúp của chính quyền thuộc địa là những nguyên nhân trực tiếp làm cho một số ngành kinh tế thuộc địa phát triển trong kết cấu của nền kinh tế thuộc địa đã có những thay đổi, một số yếu tố của một nền sản xuất mang tính chất tư bản xuất hiện và phát huy hiệu lực trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của người Pháp ở Đông Dương nói chung.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3). Albert Saraut: *La mise en valeur des colonies françaises*, Paris, 1923, tr. 463, 343, 343.

(4), (5). Paul Bernard: *Le problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 47, 45-47.

(6). Ministère des colonies- *Investissements des fonds publics aux colonies, Indochine*, CAOM, Affaires politiques 2640, tính theo bảng thống kê trong phần phụ lục cuốn: *Indochine, la colonisation ambiguë 1858-1954*, của Pierre Brocheux và Daniel Hémery, Paris, 1995.

(7), (8), (9). Dẫn theo Patric Morlat: *Indochine années vings...* sdd, tr. 257, 257, 257.

(10), (11) Paul Bernard: *Le problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 114, 111.

(12). Theo Phạm Quang Trung: *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam 1875-1945*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997, tr 240.

(13). *Annuaire statistique de l'Indochine* 1923-1929, 1930-1931, 1931-1932, 1932-1933, 1934-1936, 1936-1937, 1937-1938, 1939-1940.

(14). *Annuaire statistique de l'Indochine*, Hà Nội, 1931-1942.

(15), (21). Joseph Buttinger: *Viet Nam: A Dragon embattled*, Tome I: *From colonialism to the VietMinh*, Pall Mall Press, London 1967, tr. 188; 188

(16), (20). Charles Robequain: *Évolution économique de l'Indochine*, Paris, 1939, tr. 181, 183.

(17). Jacque Marseille: *Empire colonial et capitalism frais- Histoire d'un divorce*, Albin Michel, Paris, 1985, tr. 102.

(18). Paul Bernard: *Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 109.

(19). Charles Robequain: *L'Indochine Française*, Paris, 1935, tr. 137.

(22). Martin J. Murray: *The Development of Capitalism in Colonial Indochina (1870-1940)*. University of California Press, tr. 128.

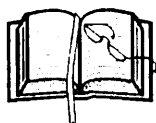
(23). P. Franhini: *La Cité blanche*, trong *Sài gòn 1925-1945*, Paris, 1982, tr.37.

(24). Direction des Finances de l'Indochine 12.489: *Renseignements économiques...*1930.

(25), (27), (28), (29), (30). Charles Robequain: *Évolution économique de l'Indochine*, Paris, 1939, tr. 183, 183, 183, 182, 183.

(26). Paul Isoart: *Le Phénomène national Việt Nam-De l'indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée*, Paris, 1961, tr.182.

(31). Pierre Brocheux et Daniel Hémery: *Indochine, La colonisation ambiguë, 1858-1954*, Paris 1995, phần phụ lục.



GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở VIỆT NAM THỜI THUỘC PHÁP

PHAN TRỌNG BÁU*

Vùng dân tộc ít người ở Việt Nam là một địa bàn rất quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội mà người Pháp đã rất chú ý từ khi mới đặt chân lên đất nước ta. Do đó đi đôi với việc củng cố và mở rộng từng bước giáo dục vùng đồng bằng và đô thị, nhà cầm quyền Pháp cũng rất chú ý đến tổ chức giáo dục vùng dân tộc ít người (1).

I. GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI CUỐI THẾ KỶ XIX

Tổ chức giáo dục của người Pháp ở Việt Nam (mà người ta thường gọi là giáo dục Pháp, Việt) bắt đầu ở Nam Kỳ từ năm 1861, nhưng lúc đó người Pháp chưa với tay đến những vùng dân tộc thiểu số là người Khơme Nam Kỳ vì ở đây đã có sẵn một nền giáo dục cổ truyền do các nhà sư dạy về giáo lý đạo Phật. Ở Trung Kỳ giáo dục Nho giáo vẫn được giữ nguyên chưa có gì thay đổi, do đó *giáo dục vùng dân tộc ít người lúc này chỉ mới tổ chức ở Bắc Kỳ mà thôi*.

Năm 1889 một số trường học đã được tổ chức ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và một vài địa phương như Đồng Đăng, Na Sầm, Thất Khê... Đa số những trường này lúc đầu là do sáng kiến của một số sĩ quan chỉ huy các đạo quan binh Bắc Kỳ. Mục đích

của họ là để "truyền bá tiếng nói và chữ viết của người Pháp (kể cả chữ Quốc ngữ) cho người Thổ để trong một thời gian không dài lắm họ có thể theo học được những trường miễn xuôi". Gọi là "trường" nhưng đây chỉ là những lớp học độ dăm ba người từ 14, 15 tuổi trở lên học tiếng Pháp và tiếng Việt để làm phiên dịch tạm thời cho các làng bản có quân Pháp đồn trú. Chương trình gồm chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, 4 phép tính và sơ lược về thường thức, vệ sinh...

Cuối tháng 12-1897 ở Hà Giang cũng có một lớp học với 5 học sinh trong đó có con trai của Tri châu Thương Văn Thọ.

Ở Yên Bái, theo báo cáo ngày 9-2-1899 của Đại úy Lamiable chỉ huy trưởng tiểu khu về hoạt động giáo dục thì ở đây có 3 trường: Yên Bái 2 và Ngòi Hóp 1. Hai trường ở Yên Bái có 33 học sinh chia làm 3 lớp một, hai, ba.

Tỉnh Lào Cai cũng có một trường với 38 học sinh cũng được chia làm 3 lớp như ở Yên Bái.

Như vậy ta thấy số học sinh rất không đồng đều, thường thì ở các trung tâm tỉnh, huyện học sinh đông hơn các nơi khác, có nơi chỉ có 5 học sinh như trường Ngòi Hóp, thậm chí 3 học sinh như trường Bảo Hà. Chữ Hán vẫn được sử dụng rộng rãi trong

* Viện Sử học.

nhân dân nên người ta đã cho tổ chức một số trường học chữ Hán như ở Ngòi Hóp, Dương Qui, Cốc Lếu...

Về trình độ học sinh thông thường lớp một chỉ mới học đọc, học viết chữ Quốc ngữ và chữ Pháp; Lớp hai đọc thông viết thạo chữ Quốc ngữ, còn chữ Pháp bắt đầu tập viết chính tả và làm 4 phép tính; Lớp ba tiếng Pháp học ngữ pháp, tập đặt câu ngắn và dễ, toán học đến quy tắc tam suất thuận, nghịch. Chương trình này nói chung là mô phỏng theo sách giáo khoa các trường hàng xã hàng tổng Nam Kỳ có giản lược đi cho phù hợp với trình độ học sinh. Mặc dù chỉ mới sơ khai nhưng người ta đã bắt đầu áp dụng phương pháp dạy học ở trường kể cả các trường chữ Hán (không phải như các thầy đồ dạy học ở nhà); mỗi tuần học 5 ngày, sáng thứ 5 đi dạo hoặc thăm các di tích lịch sử, các thắng cảnh trong vùng, chủ nhật được nghỉ.

Tính đến năm 1899 một số tỉnh miền núi Bắc Kỳ như Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang... đã có trường học đúng hơn là những lớp dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ được thống kê như sau (xem bảng 1).

II. GIÁO DỤC PHÁP - VIỆT VÙNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN 1945

1. Ở miền núi Bắc Kỳ

Từ năm 1900 đến 1926 người Pháp đã tiến hành 2 lần cải cách giáo dục (1906 và 1917) nhưng cả 2 sự kiện này cũng không tác động mấy đến giáo dục vùng dân tộc ít người. Phải đến năm 1927 khi có chủ trương phổ cập giáo dục của Toàn quyền Merlin thì những trường học miền núi ở Bắc, Trung, Nam Kỳ mới có những chuyển biến rõ rệt. Nha Học chính Đông Pháp đã đề ra phương châm là cố gắng sao cho mỗi dân tộc đều học bằng tiếng mẹ của mình. Tuy nhiên chủ trương này đã tỏ ra rất khó thực hiện vì miền núi nước ta nhất là Bắc Kỳ có nhiều dân tộc ngôn ngữ không giống nhau, sống phân tán do đó người ta phải điều chỉnh lại bằng một nguyên tắc chung là lấy ngôn ngữ của dân tộc đông nhất làm ngôn ngữ chung cho một vùng, còn nếu phân tán quá thì dùng tiếng Việt hoặc tiếng Pháp.

Việc đào tạo giáo viên cũng được tiến hành bằng nhiều biện pháp, ngoài việc chọn những người địa phương có trình độ cao dạy cho các lớp thấp hơn (tốt nghiệp tiểu học Pháp - Việt dạy các lớp sơ học), trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội đã tổ chức một Ban sư phạm miền núi cung cấp giáo viên cho các tỉnh ở biên giới. Đến kỳ

Bảng 1

Năm	Địa phương	Trường Pháp - Việt	Thầy giáo	Học sinh	Trường chữ Hán	Học sinh
1897	Hà Giang	1	2	10	1	8
1899	Yên Bái	2	2	50		
	Ngòi Hóp	1	1	8		
1899	Lào Cai	1	1	38		
	Cốc Lếu				1	
	Bảo Hà	1				
	Dương Qui	1	1	30	1	
	Lạng Sơn	1				
	Cao Bằng	1				

Nguồn: Hồ sơ Cục Lưu trữ I - Ký hiệu C6, R22, N°30014

nghỉ hè các giáo viên sơ học được về tỉnh lý để bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và chuyên môn. Tuy nhiên số giáo viên này cũng chỉ đáp ứng được một nửa nhu cầu (20/40). Nha Học chính cũng cho dịch cuốn Tập đọc lớp đồng ấu ra 2 thứ tiếng Tày, Pháp và giữ nguyên phần tiếng Việt để làm sách giáo khoa trong các trường sơ học, còn các môn khác thì phải học chung với chương trình miền xuôi. Vấn đề nội trú cũng được đề ra nhưng gặp không ít khó khăn vì học sinh chưa quen sống xa gia đình, mỗi dân tộc lại có phong tục tập quán khác nhau do đó các em không muốn rời nhà. Tuy vậy sau 2 năm vận động, đến 1929 và nhất là năm 1930 các tỉnh miền núi Bắc Kỳ đã tổ chức được 7 trường nội trú với hơn 200 học sinh Tày, Nùng, Mường (Xem bảng 2).

đã phát triển khá nhanh. Năm học 1925-1926 huyện Thất Khê đã có 6 trường (Bản Piêng, Minh Đạo, Bản Né, Bản Trại, Bản A và Chi Na), huyện Bắc Sơn có 5 trường, ngoài ra các huyện Diêm He, Châu Ôn và các huyện khác, mỗi huyện ít nhất có 1 trường. Lạng Sơn không có trường nội trú nhưng lại có một trường cao đẳng tiểu học gồm 3 lớp (đệ nhất, đệ nhị, đệ tam niên) cho 66 học sinh Việt, Tày, Nùng, chương trình như các lớp cao đẳng tiểu học miền xuôi. Có thể đây là trường cao đẳng tiểu học duy nhất cho các tỉnh biên giới Bắc Kỳ trong giai đoạn này (2).

Từ 1933 đến 1945 bậc tiểu học được giao lại cho triều đình Huế quản lý, tuy vậy Nha Học chính Đông Pháp vẫn là tổ chức bao

Bảng 2 (3)

Trường nội trú	Tỉnh	Dân tộc	1929	1930
1. Quảng Uyên	Cao Bằng	Tày	25	36
2. Nguyên Bình	Cao Bằng	Tày, Nùng	22	41
3. Bắc Cạn	Bắc Cạn	Tày, Nùng	30	45
4. Hoà Bình	Hoà Bình	Mường	20	20
5. Lai Châu	Lai Châu	Tày	2	19
6. Chợ Chu	Thái Nguyên	Tày	72	72
7. Yên Bái	Yên Bái	Tày	28	28
Cộng			199	261

Còn tổng số học sinh các dân tộc miền núi ở các tỉnh Bắc Kỳ đã lên đến 12.708 em, được phân bố như sau (Xem bảng 3).

Nếu theo số thống kê ở bảng 3, các dân tộc thiểu số Bắc Kỳ là 450.000 người thì số dân di học chỉ chiếm 0,028%. Số học sinh còn lệ thuộc vào điều kiện địa lý, những vùng sâu vùng xa bao giờ cũng ít hơn vùng thấp, Lạng Sơn là một ví dụ. Là một tỉnh miền núi nhưng địa hình tương đối thấp, ít có những vùng hiểm trở như các tỉnh Sơn La, Lai Châu, do đó sau khi có chủ trương phổ cập giáo dục thì trường học ở Lạng Sơn

trùng. Giai đoạn này sách giáo khoa bậc sơ học Pháp - Việt miền núi đã được biên soạn bằng chữ Tày về các môn tiếng Tày, Luân lý, Cách trí, Vệ sinh... (4). Tiếng địa phương cũng được chú trọng ở 3 lớp dưới, đồng thời tiếng Pháp càng lên các lớp trên càng được mở rộng và nâng cao (Xem bảng 4).

Tuy có cải tiến như vậy nhưng sách giáo khoa biên soạn bằng tiếng địa phương cũng chỉ dừng lại ở bậc sơ học còn muốn học lên các lớp trên thì học sinh vẫn phải theo các chương trình chung của miền xuôi nghĩa là hầu như bằng tiếng Pháp.

Từ năm học 1940-1941 số học sinh miền núi Bắc Kỳ tăng khá nhanh, số trường học là 468, số học sinh là 25.861, tăng nhiều nhất là Tày và Thái: Tày - 11.449, Thái - 11.228, Nùng - 2.103, Hoa - 446, Mán - 172, Dân tộc khác - 339, Dao - 124 (7).

2. Giáo dục miền núi Trung Kỳ

Miền núi Trung Kỳ có 2 địa bàn quan trọng: Bắc Trung Kỳ gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Tây Nguyên là phần đất của các tỉnh Kon Tum, Plâycu, Dak Lak.

a. *Bắc Trung Kỳ*. Dân tộc thiểu số Bắc Trung Kỳ tập trung ở miền Tây Thanh Hóa và Nghệ An. Ở đây có những vùng tương đối thấp như Quan Hóa, Như Xuân của Thanh Hóa hay Quỳnh Châu, Nghĩa Đàn thuộc Nghệ An, nhưng cũng có những vùng

cao khá hiểm trở giáp biên giới Việt Lào. Ở vùng thấp người ta đã tổ chức những trường sơ học hoặc tiểu học kiêm bị cho người Việt, có người Mường, người Thái học chung, còn ở vùng cao thì việc tổ chức trường lớp rất khó khăn. Giáo viên cũng là một vấn đề nan giải vì người miền xuôi không quen với khí hậu miền núi, còn người Thái người Mường thì không muốn về đồng bằng để học tập, đào tạo thành giáo viên. Họ không thích sống xa nhà và nhất là không quen với phong tục tập quán. Sau nhiều năm vận động, đến năm 1927 mới có 23 giáo sinh người Thái về học lớp sư phạm Thanh Hóa, nhờ đó mà tỉnh này đã tổ chức được 7 trường tiểu học kiêm bị Pháp - Việt cho miền núi. Ở Nghệ An cũng thời gian này đã vận động được 13 thanh niên người Thái về học lớp sư phạm trường

Bảng 3 (5)

Tỉnh	Việt	Tày	Mường	Dao	Thái	Lô Lô	Nùng	Hoa	Dân tộc khác	Cộng
Bắc Cạn	232	924		12			29	51	3	1251
Cao Bằng	689	2014		7			359	174	75	3318
Hà Giang	55	71		2	2		7	10		147
Hải Ninh	586	35		3			165	17	3	809
Hoà Bình	136	3	115					1		255
Lai Châu	14	59				1		14	1	89
Lạng Sơn	591	1797		1			428	69	9	2895
Lào Cai	175	109		6	7		56	39	29	421
Sơn La	8	364	75	4	3			26		480
Tuyên Quang	443	50		1			18	25		537
Thái Nguyên	1047	175		1			23	47		1293
Yên Bái	614	689	21	3			25	26		1378
Tổng cộng	4590	6290	211	40	12	1	1110	499	120	12873

Bảng 4 (6)

Môn học	Đồng ấu	Dự bị	Sơ đẳng	Nhi đệ nhất	Nhi đệ nhị	Lớp nhất
Tiếng địa phương	12 giờ	9.45 giờ	7,30 giờ	5 giờ	4 giờ	3 giờ
Tiếng Pháp	3,45 giờ	4,30 giờ	4,30 giờ	9 giờ	10 giờ	12 giờ

Quốc học Vinh, trong số này có 10 người được cấp học bổng. Các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị cũng có trường nhưng số học sinh không bằng 2 tỉnh trên.

Năm học 1929-1930 số trường học miền núi các tỉnh Bắc Trung Kỳ đã được thống kê trong bảng 5.

Bảng 5

Tỉnh	Số trường	Học sinh	
		Dân tộc thiểu số	Người Việt
Thanh Hóa	22	555 Thái	502
Nghệ An	10	262 Thái	82
Quảng Bình	3	88 Mường	7
Quảng Trị	1		

b. Tây Nguyên và Nam Trung Kỳ

Nếu như trường học miền núi các tỉnh Bắc Trung Kỳ đơn giản hơn vì được tổ chức giống như các trường của người Việt về mọi mặt từ nội dung chương trình học tập, thi cử, bằng cấp... thì trường học ở Tây Nguyên và Nam Trung Kỳ có những điểm khác biệt.

Các tỉnh miền núi Nam Trung Kỳ ngoài Tây Nguyên với các dân tộc Êđê, Bana, Sôđăng... còn có dân tộc Chăm cư trú ở miền Tây tỉnh Quảng Ngãi, Bình Thuận... Riêng Tây Nguyên là một địa bàn khá đặc biệt, ở đây có những địa phương như Lâm Viên, Kon Tum có người Việt cư trú từ lâu đời, còn ở Buôn Ma Thuột người Êđê ở biệt lập chưa có quan hệ nhiều với người Việt, họ lại là một dân tộc chiếm số đông. Theo người Pháp thì người Êđê khá thông minh, nếu nắm được họ thì sẽ có lợi cho việc cai trị vùng này, do đó họ rất được nhà cầm quyền quan tâm.

Từ năm 1927, Công sứ Sabetier đã mở một trường dạy tiếng Pháp và Êđê, cử một số học sinh giỏi đi đào tạo ở Huế, Quy Nhơn

và họ đã trở thành những "cộng sự xuất sắc" về các mặt giáo dục, y tế, bưu điện, thư ký văn phòng. Từ 1925 đi đôi với việc mở những trường sơ học, tiểu học, nhà cầm quyền đã cho tổ chức ở Buôn Ma Thuột trường tiểu học Pháp - Rhadé (Êđê). Trường này khác với các trường tiểu học Pháp - Việt ở miền núi Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ ở chỗ nó là một loại *trường hướng nghiệp*, là một trung tâm "không chỉ đào tạo thành những công nhân mà còn để cho họ thích nghi với một nền giáo dục có liên hệ chặt chẽ với tâm lý cộng đồng mà lao động chân tay chiếm một vị trí quan trọng" (9). Trường được chia làm 2 bậc: Sơ học 4 năm và tiểu học thêm 2 năm, ngoài văn hóa mỗi tuần còn có 10 giờ lao động ở xưởng trường hay ở trại chăn nuôi. Với chương trình này mọi kiến thức về tự nhiên và xã hội ở bậc sơ học đều được truyền đạt bằng tiếng mẹ đẻ (10). Để thích hợp với chương trình đã đề ra, những môn học ở các trường Pháp - Êđê luân lý lịch sử Việt Nam, lịch sử nước Pháp, địa dư, chữ Hán đều được giản ước đến mức tối đa và được biên soạn phù hợp với tâm lý chung của dân tộc. Tiếng Pháp được dạy ngay từ lớp đầu tiên và lên đến lớp nhì thì học hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Cuối bậc sơ học, học sinh được đi thi lấy bằng *Sơ học yếu lược Pháp - Rhadé* và cuối lớp nhất thì đi thi lấy bằng *Tiểu học Pháp - Rhadé*. Từ năm lớp nhì người ta đã có thể bắt đầu đào tạo học sinh thành những người có trình độ nghề nghiệp sơ cấp như công nhân kỹ thuật cơ khí, công nhân nông nghiệp (chăn nuôi, thú ý...), thư ký hành chính, giáo viên, kế toán... phục vụ cho sự phát triển kinh tế văn hoá các tỉnh Tây Nguyên.

Cũng như một số tỉnh miền núi khác, trường học ở đây cũng có tổ chức nội trú, học sinh được cung cấp quần áo, chăn màn, được ăn uống trong các bếp tập thể, chăm

sóc y tế khi ốm đau, tóm lại là người ta cũng tạo điều kiện để hấp dẫn học sinh đến trường và để cho việc đào tạo đạt kết quả tốt. Ngoài trường học cho người Êđê ở Đak Lak, Tây Nguyên còn có một số trường ở Kon Tum và Đồng Nai cho người Giarai, Bana, Sôđăng...

Các tỉnh khác như Phan Rang, Bình Thuận cũng có trường học cho người Chăm.

Năm học 1930-1931 số học sinh các tỉnh Nam Trung Kỳ được thống kê như trong bảng 6.

với nhiều sắc tộc khác nhau: Sôđăng - 85, Êđê - 1.143, Bana - 420, Giarai - 632, Chăm - 207, dân tộc khác - 120. Tổng cộng cả 2 khu vực là 3.618 em.

3. Giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số Nam Kỳ

Như trên đã trình bày, khi người Pháp đặt chân lên đất Nam Kỳ thì người Khơme ở đây đã có một nền giáo dục riêng do các nhà tu hành đảm nhận. Cho đến sau cải cách giáo dục lần thứ 2 (1917), nhà cầm quyền Pháp thấy cần phải sửa đổi nền giáo

Bảng 6 (11)

Địa phương	Số trường	Học sinh		Nội trú
		Người thiểu số	Người Việt	
Phan Rang	4	86 Chăm	12	
Bình Thuận	5	90 Chăm	86	
Đak Lak	1	1 Êđê	34	
Kon Tum	4	20 Bana 64 Giarai 2 Sôđăng	209	141
Đồng Nai	2	19	111	
Pleiku	1			42 Giarai
Buôn Ma Thuột	2	187 Êđê		129 Êđê
Cộng	19	469	452	312

Năm học 1929-1930 đã có 12 học sinh người Êđê tốt nghiệp *Sơ học yếu lược Pháp-Êđê* và 7 học sinh thi đỗ *Tiểu học Pháp-Êđê* (12). Đây là lần đầu tiên Tây Nguyên có học sinh đỗ tiểu học. Trong số này có 2 người được cử về học ở Ban Sư phạm trường Quốc học Huế. Cũng trong năm học 1930-1931 trường Kỹ nghệ thực hành Huế đã nhận 20 học sinh người Êđê về học các bộ môn mộc, rèn, cơ khí, nguội, điện... và họ đã tỏ ra rất có năng khiếu.

Theo thống kê thì từ năm 1933 đến 1945 tổng số học sinh Bắc Trung Kỳ và Tây Nguyên đã tăng lên rõ rệt. Lấy năm học 1941-1942 làm ví dụ ta thấy học sinh các dân tộc Việt, Thái, Mường Bắc Trung Kỳ là 1.011 em, còn ở Tây Nguyên là 2.607 em

dục của người Khơme Nam Kỳ sao cho trên toàn cõi Việt Nam chỉ còn một nền giáo dục duy nhất do người Pháp chỉ đạo và điều hành. Trước hết người ta vẫn duy trì những "trường học - nhà chùa" có sửa đổi. Loại trường này được chia làm 2 bậc: sơ học học trong 3 năm gồm các lớp đồng ấu, dự bị và sơ đẳng, cuối bậc học sinh được đi thi lấy bằng sơ học; Tiểu học kéo dài trong 3 năm gồm các lớp nhì đệ nhất, nhì đệ nhị và lớp nhất, kết thúc bằng kỳ thi tốt nghiệp tiểu học. Trường học - nhà chùa chỉ dạy hết bậc sơ học, lên tiểu học các em phải học theo chương trình như các trường tiểu học Pháp - Việt. Ở bậc sơ học tiếng Khơme là ngôn ngữ chính, tiếng Việt và tiếng Pháp coi như tình nguyện. Ngoài giáo lý nhà Phật,

chương trình còn có toán, cách trí, địa dư, sử ký... Những sách này do Nha Học chính Đông Pháp chỉ đạo biên soạn.

Bảng 7

Năm học	Trường học - Nhà chùa	Trường Pháp - Cambốt	Nội trú
1926-1927	282		
1927-1928	1307		
1928-1929	1475		118
1929-1930	2204	3907	116

Nguồn: D.G.I.P, tr. 7, 8

Việc đào tạo giáo viên trong các trường học - nhà chùa cũng được tiến hành bằng nhiều biện pháp khá linh hoạt. Năm 1928 nhà cầm quyền đã cử 23 nhà sư sang Vat Langka ở Pnôm-pênh để học phương pháp sư phạm và một số nội dung mới như toán, cách trí, vệ sinh... Sau một năm học, họ được nhận chứng chỉ tốt nghiệp và trở thành những nhà sư - thầy giáo. Năm 1929 nhiều nhà sư tỉnh Châu Đốc đã được gửi sang học trường Tukvill (tỉnh Campốt) và một năm sau họ trở về dạy các trường ở địa phương. Đi đôi với việc đào tạo chính quy nhà cầm quyền Pháp còn mở tại chỗ những lớp sư phạm cho các nhà sư trẻ do một số thầy giáo từ Campuchia sang giảng dạy. Ở tỉnh Trà Vinh chính quyền còn tổ chức cứ 2 chùa thì có 1 nhà sư và 1 thầy giáo "thế tục" luân phiên giảng dạy theo chuyên môn của mình. Nhà sư giảng về giáo lý, đạo Phật còn thầy giáo thì dạy những nội dung mới như tiếng Pháp, toán, vệ sinh... Tất cả các loại trường đều được nhà nước giúp đỡ về sách giáo khoa và học cụ như bảng đen, bản đồ... Ngoài trường học - nhà chùa, Nhà nước còn tổ chức thêm những trường công dạy từ lớp đồng ấu đến lớp nhất như các trường Pháp - Việt. Loại trường này không

dạy giáo lý nhà Phật do đó không có các nhà sư mà chỉ có các thầy giáo "thế tục", đây là những trường Pháp-Cambốt (Franco-Cambodgienne). Số trường nội trú cho học sinh vùng dân tộc thiểu số ở Nam Kỳ ít hơn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Toàn bộ xứ này chỉ có 3 trường là Hồn Quán (Thủ Dầu Một), Vô Dật và Phú Riêng ở Biên Hoà. Từ năm học 1926-1927 đến 1930-1931 số học sinh người Khơme Nam Kỳ đã có những bước tiến khả quan (Xem bảng 7).

III. NHẬN XÉT

Người Pháp trong khi chỉ đạo và điều hành giáo dục vùng dân tộc ít người đã tùy theo từng địa phương mà có chính sách phù hợp. Ở vùng núi phía Bắc, các dân tộc Tày-Nùng mặc dù đã có chữ viết từ lâu đời nhưng loại chữ này không dùng hoàn toàn mà phiên âm theo mẫu tự latinh để dễ viết và dễ đọc hơn (13). Ở vùng dân tộc Khơme Nam Kỳ đã có chữ viết và giáo dục đã phát triển ở mức độ nhất định thì vẫn giữ lại loại trường học - nhà chùa được cải cách, ngoài ra còn mở thêm một trường khác không lệ thuộc vào nhà chùa. Riêng Tây Nguyên các dân tộc Êđê, Gialai chiếm số đông nhưng cũng chưa có văn tự nên ở đây chữ Quốc ngữ được dùng để phiên âm tiếng nói các dân tộc vùng này và dựa trên cơ sở đó mà biên soạn sách giáo khoa.

Về nội dung giáo dục, nếu như ở miền núi Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ duy trì nền giáo dục Pháp - Việt gần như vùng đồng bằng, thì ở Nam Kỳ duy trì loại trường học - nhà chùa đã cải cách, còn ở Tây Nguyên chú trọng hướng nghiệp ngay từ bậc sơ học với những trường Pháp - Êđê. Ở đây ngoài kiến thức văn hoá, những giờ học ở xưởng trường hay ở trại chăn nuôi càng lên các lớp trên càng gia tăng nhằm tạo điều kiện cho học sinh sau khi tốt nghiệp tiểu học có thể dễ dàng nắm bắt chương trình của các

trường kỹ nghệ thực hành. Cũng như ở đồng bằng, giáo dục vùng dân tộc ít người chỉ dạy tiếng địa phương đến hết sơ học còn từ lớp nhì đệ nhất trở lên đều học hoàn toàn bằng tiếng Pháp giống như những trường Pháp - Việt chính thống. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng cho thấy thời thuộc Pháp, các dân tộc

miền núi có rất ít người học đến trung học còn cao đẳng và đại học càng ít hơn nữa.

Chỉ từ sau Cách mạng tháng Tám trở đi, với chủ trương của Đảng và Nhà nước "đưa miền núi tiến kịp miền xuôi" thì mong muốn về một nền giáo dục phù hợp với các dân tộc ít người mới từng bước trở thành hiện thực.

CHÚ THÍCH

(1). Vùng dân ít người ở Việt Nam có thể chia làm 3 địa vực chính: Một là miền núi phía Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ là nơi cư trú của các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường...; Hai là Tây Nguyên địa bàn của người Bana, Êđê, Sêđăng...; Ba là một số vùng thuộc các tỉnh Bạc Liêu, Cần Thơ, Châu Đốc... là khu vực của đồng bào Khơme Nam Kỳ sống chung với người Việt. Hai địa vực trên thuộc miền núi do đó nói đến dân tộc ít người là nói đến miền núi, *khái niệm giáo dục vùng dân tộc ít người ở đây đồng nhất với giáo dục miền núi*. Còn đồng bào Khơme Nam Kỳ tuy là dân tộc thiểu số nhưng lại sống ở đồng bằng, không có núi rừng hiểm trở như Bắc Kỳ hoặc Tây Nguyên. Do đó khái niệm *miền núi* hay *vùng dân tộc ít người* là tùy theo địa vực cư trú mà gọi cho phù hợp.

Theo thống kê chưa đầy đủ của năm 1930, số lượng người dân tộc thiểu số ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ khoảng 700.000 người (Bắc Kỳ khoảng 450.000 người), Tây Nguyên và Tây Bắc Nam Kỳ khoảng 600.000 người; người Khơme rải rác trong các tỉnh Nam Kỳ như Bạc Liêu, Cần Thơ, Châu Đốc, Rạch Giá, Trà Vinh... khoảng 300.000 người.

(2), (4), (13). Tham khảo: Phan Trọng Báu. *Vài nét về giáo dục Lạng Sơn thời thuộc Pháp*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4-2002, tr. 39, 39, 37.

(3). Direction générale de l'Instruction publique. *La pénétration scolaire dans les minorités ethniques*. H. 1931, p. 10.

(5). D.G.I.P. *Effectif scolaire par race dans les écoles de la haute région du Tonkin*, p. 12.

(6). *Journal officiel de l'Indochine*, Tháng 7-1939, tr. 724.

(7). *Annuaire statistique de l'Indochine 1939-1945*, tr. 615.

(8), (9), (11). D.G.I.P. *La pénétration...* Tlđđ, tr. 6, 16, 12.

(10). Tức là tiếng Rhadé phiên âm bằng mẫu tự Latinh.

- Antomarchi (D): *Klei mrôo hriam dlanghra* (Premier livre de lecture Rhadée - Cours Enfantin) - 1939.

- Sabetier (L): *Recueil des mots rangés d'après le sens à l'usage des élèves de l'école Franco - Rhadé du Darlark* - 1939.

- Antomarchi (D): *Toloi Brao Haramlang Hra* (Jarai) - 1940.

- M^m Simoni: *Kley lap (Calcul Rhadé)* - 1930.

(12). Tương đương Sơ học yếu lược Pháp - Việt và Tiểu học Pháp - Việt.

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI GIỮA VÙNG TỰ DO VÀ VÙNG PHÁP CHIẾM ĐÓNG TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

ĐINH QUANG HẢI*

Trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, đất nước ta bị quân Pháp đánh chiếm và chia cắt. Việc trao đổi quan hệ buôn bán giữa nước ta với nước ngoài bị cắt đứt và phong tỏa chặt chẽ. Để đáp ứng những nhu cầu của cuộc kháng chiến và từng bước cải thiện đời sống nhân dân, chúng ta đã tìm mọi cách để có thể tiếp tục các quan hệ buôn bán với nước ngoài; đồng thời chủ trương đấu tranh kinh tế với địch và tăng cường hoạt động thương mại giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng. Với bài viết này, chúng tôi muốn làm rõ về hoạt động thương mại giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng để thấy được tính chất gay go, phức tạp của tình hình lúc bấy giờ; đồng thời, qua đó thấy được sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ta trong lĩnh vực kinh tế và cũng qua đó thấy được tinh thần yêu nước, ý thức xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ của nhân dân ta trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp.

*

Cách mạng Tháng Tám thành công. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Trong hoàn cảnh

nước nhà mới giành được độc lập, chính quyền cách mạng còn non trẻ lại phải đối diện với những vấn đề vô cùng cấp bách cần phải được giải quyết là nạn đói, nạn dốt và nạn ngoại xâm còn đang đe dọa. Chính quyền nhân dân đã đoàn kết toàn dân quyết tâm khắc phục khó khăn, kiên quyết đấu tranh để bảo vệ quyền tự chủ, giữ vững nền độc lập của nước nhà.

Ngay từ ngày 3-9-1945, tức là chỉ một ngày sau khi thành lập, Chính phủ Lâm thời đã ra Thông lệnh: Cấm tiếp tế cho địch, không mua hàng của địch, cấm buôn bán với địch; đồng thời chủ trương triệt để bao vây kinh tế địch, đi đôi với phá hoại kinh tế địch trong những vùng quân Pháp chiếm đóng nhằm ngăn chặn nguồn tiếp tế của chúng, cắt đứt quan hệ kinh tế giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng, bao vây cô lập chúng về mặt kinh tế.

Công tác bao vây kinh tế địch với những hình thức và quy mô khác nhau tùy theo diễn biến tình hình chiến sự từng địa phương. Ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ta cũng chủ trương bao vây kinh tế địch. Riêng tại Liên khu III, ta chủ trương bao vây quanh thành phố, thị xã và cả trên sông Hồng,

* TS. Viện Sử học.

phòng tuyến sông Đáy giáp vùng tự do. Ở Nam Trung Bộ thi hành chính sách kinh tế tự túc, thực hiện bao vây kinh tế địch triệt để. Hàng hóa trong vùng Pháp chiếm đóng đều bị cấm mang ra vùng tự do và lương thực thực phẩm từ vùng tự do bị cấm mang vào vùng Pháp chiếm đóng. Còn ở Nam Bộ, do điều kiện ra vào giữa vùng Pháp chiếm đóng và vùng kháng chiến dễ dàng, hơn nữa nhu cầu hàng công nghệ của nhân dân cao, nên ta không kiểm soát chặt chẽ, do đó hàng hóa vẫn lưu thông giữa hai vùng.

Có thể nói chủ trương bao vây phá hoại kinh tế địch lúc đầu là phù hợp thực tế tình hình và có ý nghĩa rất quan trọng. Việc thực hiện bao vây phá hoại kinh tế địch có kết quả đã ngăn cản được sự tiếp tế lương thực, thực phẩm của địch, làm chậm bước tiến của chúng trong việc mở rộng phạm vi chiếm đóng ra những vùng xung quanh. Nhưng về sau, chủ trương bao vây kinh tế địch không còn phù hợp với thực tế tình hình nữa, nên ta không đặt ra vấn đề bao vây cắt đường tiếp tế của địch, mà chủ trương mở đường trao đổi buôn bán giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng để đấu tranh và lợi dụng kinh tế địch phục vụ cho nhu cầu của cuộc kháng chiến và dân sinh.

Trong những tháng cuối năm 1946, một số công ty đã được thành lập như: Việt Bắc công ty (tháng 9-1946), Việt thương công ty (tháng 10-1946), Đại đồng hữu hạn công ty (tháng 10-1946), Liên hiệp thương hàng (tháng 11-1946) với mục đích chuyên chở hàng hóa, trao đổi giao dịch buôn bán với tất cả các giới công thương ở trong nước và giao dịch với các nước khác về việc trao đổi, mua bán hàng hóa xuất nhập cảng.

Để hoạt động ngoại thương thu được kết quả tốt hơn, ngày 16-3-1947 Chủ tịch Chính phủ ra Sắc lệnh số 29/SL thành lập

Ngoại thương Cục trong Bộ Kinh tế. Cục có Hội đồng quản trị gồm đại diện Bộ Kinh tế, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ; đồng thời thành lập Chi nhánh Liên khu Việt Bắc với Chi cục Cao Bằng và Chi cục Lạng Sơn; Chi nhánh Liên khu III với Chi cục Diêm Điền; Chi nhánh Liên khu IV với Chi cục Lạch Trường, Chi cục Thanh Hóa, Chi cục Nghệ An. Ngoại thương Cục có nhiệm vụ tổ chức nhập khẩu hàng hóa thông qua một số cửa khẩu như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Hà Giang, Diêm Điền, Quất Lâm, Thanh Hóa. Ngoại thương Cục giữ độc quyền nhập cảng các hàng hóa cần thiết cho Quốc gia trong thời kỳ kháng chiến và xuất cảng các sản phẩm trong nước.

Mặc dù bị thực dân Pháp phong tỏa trên biển và biên giới, cộng thêm những khó khăn về thiếu ngoại tệ và vàng để thanh toán, nhưng chúng ta vẫn thiết lập được các mối quan hệ với thương nhân nước ngoài (chủ yếu là thương nhân Trung Quốc, Thái Lan, Hồng Kông...) để mua những mặt hàng cần thiết cho nhu cầu kháng chiến và dân sinh như: thuốc nổ, kíp mìn, hóa chất, vải sợi, thuốc chữa bệnh v.v... ở biên giới Việt - Trung, hoạt động ngoại thương diễn ra ở Chi cục Cao Bằng là chính, luồng hàng hóa trao đổi với nước ngoài qua đây phát triển mạnh.

Thực dân Pháp tìm mọi cách để phá hoại việc buôn bán của ta với nước ngoài từ việc đánh phá các cửa khẩu đến việc lập các ổ nhóm buôn lậu, tung hàng hóa xa xỉ phẩm vào vùng tự do để phá hoại nền kinh tế kháng chiến. Trên thực tế đã hình thành nên một số luồng giao lưu hàng hóa giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng và xuất hiện rất nhiều tư thương buôn bán hàng ngoại hóa. Những người này tổ chức thành từng đoàn buôn bán lên lút giữa

vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng gây rất nhiều khó khăn cho lực lượng công an và thuế quan trong việc kiểm soát. Hàng ngoại hóa thâm lậu vào vùng tự do ngày càng nhiều, nhưng những thứ hàng hóa chúng ta cần thì bị dịch cấm tư thương mang ra vùng tự do, nên ta không mua được. Nhất là từ sau khi quân Pháp bị thất bại thảm hại trong chiến dịch Việt - Bắc Thu Đông năm 1947, chúng quay sang phá hoại ta về kinh tế. Song song với việc mở rộng vùng chiếm đóng, thực dân Pháp thực hiện triệt để phong tỏa ta trên biển và dọc tuyến biên giới, làm cho hoạt động của ta ở các Chi cục ngoại thương rất khó khăn. Từ cuối năm 1948, các Chi cục ngoại thương Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Diêm Điền, Quất Lâm, Thanh Hóa phải đình chỉ hoạt động hoặc hoạt động không đáng kể.

Trước tình hình đó, vấn đề bao vây để cắt luồng tiếp tế thực phẩm của địch lúc này ta không đặt ra nữa. Mặt khác, để đẩy mạnh sản xuất nông, lâm thổ sản cần phải khai thông đường tiêu thụ sản phẩm. Trong khi đó, do khó khăn về vận tải, việc tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn do địch phá hoại như đã nói ở trên làm cho nhiều thứ hàng nông, lâm thổ sản làm ra bị ứ đọng không tiêu thụ được, dẫn đến bị sụt giá. Ngoài các mặt hàng như: gạo, gà, vịt ở miền Tây Nam Bộ; còn có quế, dầu dừa ở Liên khu V; gỗ, sa nhân, hồi... ở Việt Bắc đã sản xuất ra nhưng không tiêu thụ được. Do đó Đảng ta chủ trương mở đường trao đổi hàng hóa giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng để bán nông, lâm thổ sản và mua về những thứ hàng cần thiết để đẩy mạnh sản xuất ở vùng tự do, phục vụ cho nhu cầu kháng chiến và dân sinh.

Thực hiện chủ trương trên đây, ngày 14-4-1948 Liên bộ Kinh tế-Tài chính ra Nghị

định số 101 BKT-BTC quy định nguyên tắc mậu dịch giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng: "Mọi việc buôn bán hàng ngoại và hàng sản xuất ở các nơi hiện đương bị chiếm đóng sang vùng tự do đều cấm chỉ, trừ những hàng tối cần thiết cho nhu cầu của nhân dân. Việc đem thực phẩm và hàng hóa vào các nơi đang bị chiếm đều cấm chỉ, trừ những hàng hóa bán ra không hại cho nền kinh tế quốc gia" (1).

Tiếp đó, Liên Bộ Kinh tế-Tài chính ra Nghị định số 102 quy định tại những đầu mối giao thông, những vùng giáp ranh vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng thành lập các *Phòng tiếp liệu* trực thuộc các chi nhánh ngoại thương Liên khu, đặt các Chi sở mậu dịch xuất nhập khẩu, Ngân hàng xuất nhập khẩu và Hải quan để lãnh đạo, quản lý kinh doanh xuất nhập khẩu, mua hàng ngoại hóa cần thiết, hướng dẫn cho thương nhân kinh doanh và thu đổi tiền Đông Dương. Nghị định này còn quy định:

- Mang hàng từ vùng tự do vào vùng Pháp chiếm đóng phải có giấy thông hành đặc biệt do Công an hay Thuế quan cấp.

- Mang hàng từ vùng Pháp chiếm đóng ra vùng tự do phải nộp thuế quan.

- Chi cục trưởng ngoại thương, Trưởng phòng tiếp liệu, Đồn trưởng ngoại thương có quyền khám và lập biên bản thu giữ hàng hóa.

Thực hiện Nghị định này, ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã thành lập các phòng tiếp liệu ở Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Đông, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hóa, Quảng Bình, Thừa Thiên. Các phòng tiếp liệu cấp giấy cho thương nhân đi vào vùng Pháp chiếm đóng mua những mặt hàng cần thiết (theo quy định) cho bộ đội và cơ quan như: vải, sợi, thuốc tây, hóa chất, văn phòng

phẩm... Những hàng hóa này khi mang ra phải bán tất cả hoặc một phần cho phòng tiếp liệu theo giá quy định, số còn lại mới được phép bán ra thị trường theo giá tự do. Những thương nhân nào không có giấy thông hành đặc biệt do công an hoặc thuế quan cấp đều bị coi là buôn lậu bất hợp pháp. Hàng hóa mang theo có thể bị khám xét, lập biên bản và tịch thu.

Cụ thể hơn, trong Thông tư số 9 của Bộ Kinh tế ngày 27-4-1948 quy định các loại hàng hóa được phép lưu thông giữa hai vùng. Các loại hàng được phép mang ra vùng tự do gồm: vải, sợi, len, da thuộc, xe đạp và phụ tùng, dép cao su, xà phòng giặt, bàn chải, đèn pin, kim chỉ, kính, thuốc Bắc, thuốc Lào. Các loại hàng cấm mang ra là: bột mì, ca cao, bơ, pho mát, thuốc lá, tơ lụa, đồ trang sức. Các loại hàng được phép mang vào vùng Pháp chiếm đóng là: chè, café, mắm tôm, trâu cau, nấm, lá gồi, tre luồng, củ nâu, rổ rá, áo tơi, nón, gốc gỗ, thuốc lá, thuốc Lào, quế, cánh kiến, hồi, trâu, sơn, sa nhân, xương bò, thuốc phiện (2).

Song song với việc ban hành quy định về các mặt hàng được phép xuất nhập khẩu, còn có các sắc lệnh như: cấm bán thực phẩm vào vùng Pháp chiếm đóng, phong tỏa và bao vây kinh tế địch, quy định các hàng xa xỉ phẩm cấm nhập nội.

Ngày 20-8-1948, Chủ tịch Chính phủ ra Sắc lệnh số 208/SL ấn định mức thuế nhập khẩu đối với hàng ngoại hóa và kêu gọi nhân dân thực hiện khẩu hiệu: “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”; đồng thời ra Sắc lệnh số 221/SL sửa đổi Sắc lệnh số 54/SL (ngày 10-6-1947) về thuế nhập khẩu. Việc thu thuế xuất nhập khẩu của ta tuy đạt kết quả không lớn nhưng có tác dụng rất quan trọng trong đấu tranh kinh tế với địch, bảo vệ kinh tế của ta ở khu vực biên

giới, bờ biển cũng như trong nội địa giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng.

Chủ tịch Chính phủ còn ký Sắc lệnh số 222/SL cấm chỉ buôn bán với địch và ra Sắc lệnh số 223/SL sửa đổi điều 2 của Sắc lệnh số 53/SL (1-6-1947) về cải tổ Ngoại thương cục để việc đấu tranh với địch cũng như đối phó với các hành động phá hoại của chúng đạt hiệu quả hơn và có sự chỉ đạo thống nhất. Theo đó, ngày 12-10-1948, một tổ chức mới là *Ban bao vây kinh tế địch Trung ương* được thành lập theo Sắc lệnh số 241/SL (3). Thành phần của Ban gồm có: Đặc phái viên Chính phủ, Đặc phái viên Hội đồng Quốc phòng tối cao, Phái viên của các Bộ hữu quan. Ban có nhiệm vụ nghiên cứu các biện pháp để tăng cường công tác bao vây kinh tế địch và thực hiện thể lệ về đi lại, trao đổi hàng hóa giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng.

Ở mỗi tỉnh cũng thành lập Ban bao vây kinh tế địch đặt dưới sự chỉ đạo của Ủy ban Hành chính Kháng chiến tỉnh. Tổ chức bao vây kinh tế địch ở các Ty của các tỉnh gồm có:

- Các Đoàn trật tự phụ trách bao vây kinh tế địch ở trên các đường giao thông chính, ở các cửa ngõ vùng Pháp chiếm đóng.

- Các Đội lưu động trong vùng Pháp chiếm đóng hay dọc theo ranh giới giữa hai vùng.

- Các Đội tuần giang trên sông để khám xét và bắt các thuyền buôn lậu.

- Trật tự xã và Dân quân ở các địa phương vùng Pháp chiếm đóng.

- Các lực lượng điều tra (tư pháp và chính trị) của Ty được tung vào các Giới để nắm đầu mối các vụ buôn lậu.

Hoạt động của Tổ chức bao vây kinh tế địch ngoài việc khám xét, bắt giữ lập biên bản, trong một số trường hợp còn tổ chức

Bảng 1
Giá một số hàng xa xỉ phẩm năm 1948 (6)

Loại hàng	Đơn vị	Đầu năm 1948 (đ)	Tháng 6-1948 (đ)	Tháng 12-1948 (đ)
Thuốc là Cotab	1 bao	25	25	50
Lược Mỹ	1 chiếc	70	65	84
Thuốc đánh răng Gibbs	1 hộp	14	20	25-30
Xà phòng thơm	1 bánh	10	8	15
Bật lửa	1 cái	20	26	35
Bàn chải đánh răng	1 cái	20	28	35
Bút máy Wearever	1 cái	75	105	170

tổng kiểm soát để tịch thu hàng ngoại hóa và cảnh cáo những thương nhân buôn lậu. Ngoài ra công an viên còn bắt giữ hàng nội hóa hay thực phẩm (trong danh mục cấm) nhập vào vùng Pháp chiếm đóng nhằm giữ vững giá sinh hoạt trong vùng tự do.

Việc bao vây kinh tế địch còn đi đôi với các hoạt động phá hoại các đường giao thông, đốt phá các xe cộ, kho tàng, giải tán các chợ trong vùng địch, chặn bắt các thuyền vận tải buôn lậu. Để khuyến khích bắt hàng lậu, Chính phủ quy định: Trích 50% trị giá hàng lậu bắt được để thưởng 25% cho người đi báo, 24% cho người đi bắt, 1% cho người lập biên bản (4).

Hàng hóa buôn lậu bị tịch thu và được giao cho Phòng tiếp liệu hay Ty kinh tế các tỉnh sử dụng. Đối với hàng xa xỉ phẩm sẽ được tái xuất vào vùng Pháp chiếm đóng. Trong trường hợp không thể tái xuất thì để giúp đỡ cho các tổ chức từ thiện. Đối với hàng có thể để lâu dài thì chỉ được phát mại sau khi đã được Tòa án xét xử, số tiền thu được phải bỏ vào công quỹ.

Trong năm 1948, riêng Liên khu III đã bắt giữ 3.000 vụ phạm pháp, thu giữ lượng hàng hóa trị giá 5.000 đồng; năm 1949 bắt giữ 18.000 vụ phạm pháp, thu giữ lượng hàng hóa trị giá 7.000.000 đồng (5).

Nhờ sự tổ chức bao vây chặt chẽ, nên hàng ngoại hóa không tràn vào vùng tự do

bừa bãi như trước nữa. Nhất là việc bài trừ hàng xa xỉ phẩm đạt kết quả khả quan. Hàng xa xỉ phẩm bán ngoài thị trường rất ít, hơn nữa giá rất cao vì thương nhân bị cấm buôn hàng xa xỉ phẩm. Bảng trên đây thể hiện giá một số hàng xa xỉ phẩm trên thị trường (Xem Bảng 1).

Mặt khác, ngay cả phía thực dân Pháp cũng kiểm tra rất chặt chẽ những người ra vào vùng tự do bằng cách phát thẻ cho từng người. Một mặt, chúng tạo thuận lợi cho các thương nhân mang hàng xa xỉ phẩm ra bán ở vùng tự do và đem hàng nông sản, thực phẩm vào vùng Pháp chiếm đóng. Ngược lại đối với những thương nhân đem hóa chất, nguyên liệu quý, thuốc chữa bệnh, vải Ka ki, văn phòng phẩm, quân dụng sẽ bị chúng bắt giữ, hàng hóa bị tịch thu, thậm chí còn bắt thương nhân bỏ tù.

Trong thực tế, các trạm của cả phía ta lẫn phía Pháp đều không thể kiểm soát được toàn bộ sự lưu thông hàng hóa giữa hai vùng, bởi vì thương nhân là người địa phương, họ rất thông thuộc địa hình, nên có thể dễ dàng qua mắt được nhân viên kiểm soát.

Năm 1949, thực dân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng ra nhiều vùng đồng bằng. Phạm vi vùng tự do bị thu hẹp, nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng tăng lên rất nhiều.

Trong dịp kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động, ngày 30-4-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho đồng bào và chiến sĩ cả nước, nêu nhiệm vụ: “... Mở mang việc buôn bán, giúp vào việc tiếp tế; buôn bán nội hóa, tránh chợ đen; giữ vững giá tiền Việt Nam” (7).

Thời gian này, hoạt động trao đổi, buôn bán qua các thương khẩu giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng diễn ra tương đối sôi uất, hình thành nên những điểm tập trung buôn bán khá lớn như: Đại Từ, Quán Vương (Thái Nguyên); Hồng Phú, Kim Bảng (Hà Nam); Yên Mô, Gián Khẩu (Ninh Bình); Rừng Thông, Cầu Bó (Thanh Hóa); Đô Lương, Cầu Giát (Nghệ An) v.v... Lượng hàng hóa xuất nhập khẩu có sự thay đổi khá lớn qua từng năm. Nếu lấy năm 1947 = 100% thì năm 1948 qua thương khẩu xuất khẩu đạt 82%, nhập khẩu đạt 27%; qua vùng Pháp chiếm đóng xuất khẩu đạt 18%, nhập khẩu đạt 73%. Năm 1949

qua thương khẩu xuất khẩu đạt 90%, nhập khẩu đạt 10%; qua vùng Pháp chiếm đóng xuất khẩu đạt 85%, nhập khẩu đạt 10% (8).

Biểu đồ dưới đây thể hiện giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua các năm (Xem Biểu đồ 2, 3)

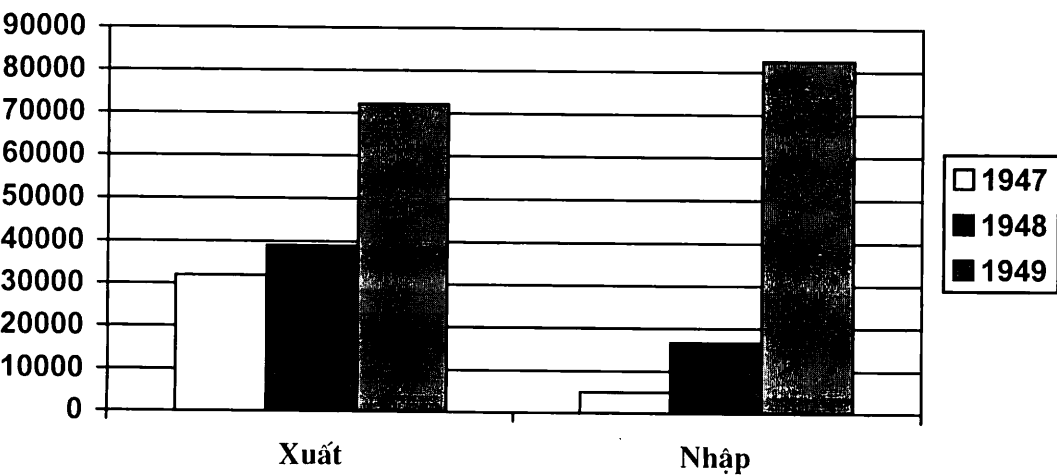
Tổng số thu thuế xuất khẩu trong năm 1949 là 2.046.045 đồng (trong đó Khu I là 69.150 đồng, Khu III là 133.302 đồng, Khu IV là 700 đồng, Khu V là 1.842.893 đồng). Các sản phẩm hàng hóa bán ra là: vôi, bóng cá, thuốc lá, café, chè, cau khô, hạt sen, chiếu cói...

Tổng số thu thuế nhập khẩu là 28.439.745 đồng (trong đó Khu I là 7.987.529 đồng, Khu III là 10.807.545 đồng, Khu IV là 1.527.135 đồng, Khu V là 7.732.398 đồng, Khu X là 385.138 đồng) (11).

Việc thu thuế xuất nhập khẩu hoạt động mạnh ở các Ty thuộc Lạng Sơn, Quảng Yên, Bắc Ninh (Liên khu I); Hưng Yên, Hà

Biểu đồ 2

So sánh trị giá xuất và nhập khẩu trong các năm 1947, 1948, 1949 (9)
(tính bằng nghìn đồng)



Năm 1947: Nhập siêu - 27.000.000 đồng
Năm 1948: Nhập siêu - 22.719.000 đồng
Năm 1949: Xuất siêu + 10.313.000 đồng

Đông, Hà Nam (Liên khu III); Quảng Nam (Liên khu V). Ngoài ra, ở Nam Trung Bộ còn đặt ra thuế lợi tức đánh vào hàng xuất nhập cảng từ 1% - 300% tùy theo từng loại hàng. Năm 1948, thuế lợi tức ở Nam Trung Bộ thu được 4.959.873 đồng, năm 1949 thu được 8.424.884 đồng (12). Ở Nam Bộ, cuối năm 1948 đã tổ chức Hội nghị Kinh tế-Tài chính quyết định đề ra *Chính sách tiêu dùng sản xuất*, thành lập *Ban tiêu dùng sản xuất* và quy định biểu thuế đánh vào hàng nhập khẩu với mức thuế từ 80 - 100% gọi là thuế xuất thị hay thuế nhập thị. Các nguồn thuế xuất thị hay thuế nhập thị cung cấp tới 70% nguồn thu ngân sách của Nam Bộ lúc đó (13).

Quan hệ buôn bán giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng đã diễn ra khá nhộn nhịp, tuy nhiên do vẫn duy trì chủ trương bao vây kinh tế địch và do một số cán bộ của ta có tư tưởng sợ địch lợi dụng phá hoại kinh tế của ta nên đã xảy ra tình trạng có một số địa phương hạn chế quá mức những mặt hàng cho phép bán vào vùng Pháp chiếm đóng, kể cả một số loại hàng không nằm trong danh mục cấm xuất, hoặc cả những hàng đang thừa và bị ứ đọng như thóc lúa, gà vịt ở Cần Thơ, Rạch Giá; gỗ, gạch ở Việt Bắc v.v... Do đó hàng bán được ít, không thu được ngoại tệ, nên không có tiền mua hàng cần thiết, không thỏa mãn

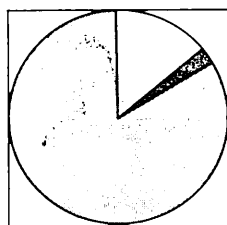
hết các nhu cầu của bộ đội, cơ quan và nhân dân. Để bù đắp lại, một số phòng tiếp liệu phải dùng tiền Việt Nam để mua hàng làm cho tỉ giá hối đoái tiền Việt Nam bị sụt giảm so với tiền Đông Dương, gây bất lợi cho ta.

Ngày 8-6-1949, Chính phủ ra Sắc lệnh số 58/SL bãi bỏ *Ban Bao vây kinh tế địch Trung ương*. Việc bao vây kinh tế địch giao cho Ủy ban Hành chính Kháng chiến các địa phương thực hiện.

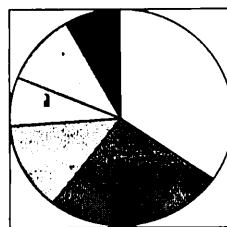
Trong năm 1950, ta chủ trương lợi dụng kinh tế địch để phục vụ cho nhu cầu kháng chiến và tăng cường hơn nữa sự lưu thông hàng hóa giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng. Do đó, những thứ hàng cần thiết cho kháng chiến và dân sinh đã mua được nhiều hơn thông qua các cơ quan tiếp liệu. Nhưng mặt khác, các vụ buôn lậu của thương nhân cũng tăng lên đáng kể. Theo báo cáo của Bộ Nội vụ trong 8 tháng đầu năm 1950, công an Bắc Ninh bắt 1.562 vụ buôn lậu, số hàng tịch thu trị giá 10.346.000 đồng; năm 1950 công an Vĩnh Phúc bắt 786 vụ buôn lậu có 1.218 vụ can phạm, hàng buôn lậu trị giá 7.089.084 đồng. Từ tháng 10-1949 đến tháng 10-1950, công an Phú Thọ bắt 302 vụ buôn lậu, số hàng tịch thu trị giá 1.691.949 đồng; năm 1950, công an Thái Nguyên bắt 82 vụ buôn lậu, số hàng tịch thu trị giá 2.371.830 đồng;

Biểu đồ 3

So sánh các loại hàng xuất nhập năm 1948, 1949 (10)



□ 1 Thực phẩm 14,3%
■ 2 Dược phẩm 2,5%
■ 3 Thức vật 82,2%



□ Thực phẩm 34,8%
■ Dược phẩm 25,5%
□ Vật phòng phẩm 13,6%
□ Tập phẩm 7,3%
□ Quản dụng phẩm 10,7%
■ Hóa chất 8,1%

công an Thanh Hóa thu giữ số hàng trị giá 1.291.268 đồng; công an Hà Tĩnh bắt 159 vụ buôn lậu, hàng hóa trị giá 1.630.713 đồng; công an Nghệ An bắt 22 vụ buôn lậu, hàng hóa trị giá 1.120.000 đồng (14).

Trong năm 1950, thành tích phá hoại kinh tế địch của các tỉnh cũng rất khá. Nhiều chợ, kho chứa hàng, xe vận tải, các đoàn tàu hỏa, tàu thuyền chở hàng của địch... ở các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Yên, Thừa Thiên, Quảng Trị đã bị ta đốt phá, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Tại Nam Bộ, công nhân các nhà máy, đồn điền ở Sài Gòn, Gia Định, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một, Vĩnh Long, Cần Thơ... đã đình công, mít tinh biểu tình đòi tăng lương, phản đối đuổi thợ, đòi giải quyết tình trạng thất nghiệp. Cao hơn nữa là phong trào công nhân đập phá máy móc, chặt phá cây cao su, đập chén đựng mủ cao su, đốt cháy và đánh chìm tàu thuyền của địch... tạo thành một phong trào đoàn kết đấu tranh với tinh thần rất cao.

Hoạt động của các cơ quan ngoại thương trong năm 1950 phần lớn nhằm thực hiện kế hoạch dồn tất cả khả năng cung cấp cho quốc phòng. Do đó, có tới 90% hàng hóa nhập khẩu giao cho các cơ quan quốc phòng, tổng giá trị hàng hóa trong 10 tháng đầu năm 1950 đạt 195.874 đồng. Hàng hóa nhập khẩu bao gồm được phẩm, hóa chất, quân dụng, dầu mỡ, máy móc, dụng cụ kim khí, phụ tùng, văn phòng phẩm.

Cuối năm 1950, sau chiến thắng Biên giới, cuộc kháng chiến của nhân dân ta chuyển sang giai đoạn mới. Ta đã phá thế bao vây của địch, tuyển biên giới phía Bắc được khai thông, Việt Nam đã có điều kiện thuận lợi mở rộng trao đổi quan hệ với thế giới bên ngoài. Ở trong nước sản xuất ở vùng tự do có điều kiện phát triển, bước

đầu thu được những kết quả tốt, mặt khác nhu cầu của cuộc kháng chiến ngày một tăng. Do đó, hoạt động thương mại giữa vùng tự do với vùng Pháp chiếm đóng trở thành nhu cầu cấp thiết. Trước tình hình đó đòi hỏi chúng ta phải có sự chuyển biến trong chủ trương đấu tranh kinh tế với địch. Từ chỗ bao vây kinh tế địch một cách tiêu cực, nay ta chuyển sang đấu tranh kinh tế với địch một cách tích cực, quản lý xuất nhập khẩu theo phương châm tranh thủ trao đổi có lợi, tranh thủ xuất siêu nhằm bảo vệ sản xuất ở hậu phương, bảo đảm cung cấp cho kháng chiến và dân sinh.

*

Tóm lại, trong những năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1950), nhìn chung hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa mang nặng tính chất một chiều. Do ta chưa mạnh dạn tổ chức bán hàng vào vùng Pháp chiếm đóng, xuất khẩu bị ngăn cấm hoặc hạn chế một cách cứng nhắc đã làm cho hàng hóa trong vùng tự do bị ứ đọng, dẫn đến tình trạng giá cả hàng hóa chênh lệch giữa các địa phương, ảnh hưởng không tốt đến sản xuất; đồng thời do ta không bán được hàng hóa nên không thu được ngoại tệ, thiếu phương tiện thanh toán nên không mua được nhiều hàng, gây ảnh hưởng đến nhập khẩu và còn làm cho tiền Việt Nam bị sụt giá.

Mặt khác, tuy nhập khẩu được quy định chặt chẽ nhưng thực tế lại không thể quản lý được. Phòng tiếp liệu chỉ nặng về mặt kinh doanh, mà chưa sử dụng được đa số thương nhân để mua hàng cho Phòng tiếp liệu, chưa phối hợp được chặt chẽ ngành này với ngành khác, địa phương này với địa phương khác. Do đó hàng ngoại hóa (ngoài luồng quy định) vẫn từ vùng Pháp chiếm đóng tràn vào vùng tự do ngoài tầm kiểm soát của công an và thuế quan, gây ra tình trạng xuất nhập khẩu khá lộn xộn.

Tuy nhiên, hoạt động thương mại giữa vùng tự do và vùng Pháp chiếm đóng thời gian này đã thu được kết quả đáng kể. Cùng với việc bao vây kinh tế địch đạt kết quả, việc lợi dụng kinh tế địch cũng có ý nghĩa quan trọng. Chúng ta đã mua được ở vùng Pháp chiếm đóng một số hàng cần thiết cho kháng chiến và dân sinh; đồng thời bán vào vùng Pháp chiếm đóng một số hàng ta có thừa. Điều đó đã ảnh hưởng tốt đến sản xuất và đời sống nhân dân. Có thể nói chính sách quản lý ngoại thương được chúng ta thực hiện lúc đó là một biện pháp quan trọng để đấu tranh kinh tế với địch,

bảo vệ kinh tế của ta, nhằm mục đích khơi luồng mua bán hàng hóa giữa hai vùng. Nhờ đó chúng ta đã giải quyết được một phần nhu cầu của kháng chiến và dân sinh về thuốc men, nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng tiêu dùng thiết yếu trong những năm tháng gay go phức tạp nhất của cuộc kháng chiến. Mặt khác, nhờ tiêu thụ được nông, lâm, thổ sản nên sản xuất ở vùng tự do được phát triển và đời sống của nhân dân bớt khó khăn hơn, có nhiều điều kiện hơn để tham gia kháng chiến kiến quốc giành thắng lợi.

CHÚ THÍCH

(1), (2). *Biên niên lịch sử ngoại thương Việt Nam 1945-1990*. Bộ Thương mại và Du lịch, 1-1992, tr. 17, 19.

(3). *Sắc lệnh số 241/SL ngày 12-10-1948*. Công báo, số 1, năm 1949.

(4). *Biên bản Hội nghị bao vây kinh tế địch Liên khu IV ngày 25-12-1948*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2029.

(5). *Báo cáo của Bộ Kinh tế về thành tích kinh tế đã đạt được từ sau Cách mạng tháng Tám đến năm 1950*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 1915.

(6). *Tập báo cáo của Ban Trung ương bao vây kinh tế địch và tình hình công tác năm 1949*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2002.

(7). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 5, 1947-1949. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 591.

(8). *Báo cáo của Bộ Kinh tế và thành tích kinh tế đã đạt được từ sau Cách mạng tháng Tám đến năm 1950*. Sdd, Hồ sơ số 1915.

(9), (10). *Báo cáo của Bộ Kinh tế về thành tích kinh tế đã đạt được từ sau Cách mạng tháng Tám đến năm 1950*. Sdd, Hồ sơ số 1915.

(11), (12). *Báo cáo hoạt động của Bộ Tài chính năm 1949*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2064.

(13). *Dẫn theo Viện Kinh tế: Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954)*. Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 255.

(14). *Báo cáo bao vây phá hoại kinh tế địch năm 1950* của Bộ Nội vụ RATU/TP. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 2004.

VÀI NÉT VỀ CƠ CẤU RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THÁI BÌNH TỪ NĂM 1988 ĐẾN 2002

LÊ THỊ THU HẰNG*

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng ven biển, nằm ở phía Nam đồng bằng sông Hồng, có diện tích tự nhiên là 1541,9km² với số dân khoảng 1814,7 nghìn người. Thái Bình có 8 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm Thị xã Thái Bình và 7 huyện là: Quỳnh Phụ, Hưng Hà, Thái Thụy, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương, Tiền Hải với 285 xã, phường và thị trấn (thời điểm 2002).

Thái Bình là một tỉnh nông nghiệp mang tính đặc trưng của đồng bằng sông Hồng; có gần 95% dân số và khoảng 95,2% số lao động hiện đang sống và làm việc ở khu vực nông thôn. Trong thời kỳ Đổi Mới, tình hình sản xuất nông nghiệp ở Thái Bình có bước phát triển nhất định làm thay đổi bộ mặt nông thôn trên nhiều lĩnh vực. Tìm hiểu nông nghiệp, nông thôn, trong đó có vấn đề biến đổi ruộng đất ở Thái Bình sẽ giúp chúng ta rút ra những bài học cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một vài nét về cơ cấu ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của Thái Bình trong giai đoạn 1988-2002.

I. CƠ CẤU RUỘNG ĐẤT CỦA THÁI BÌNH TỪ NĂM 1988 ĐẾN 2002

Cơ cấu ruộng đất của Thái Bình từ 1981 đến Khoán 10 (1988)

Trước Khoán 10 tổng diện tích đất tự nhiên của Thái Bình là 149.500ha, trong đó diện tích đất canh tác chiếm khoảng 71% (106.500ha) (Xem bảng 1).

Thực hiện Chỉ thị 100 của Bộ Chính trị về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, Thái Bình đã giao 106.500ha diện tích đất canh tác cho hộ nông dân. Bình quân diện tích đất canh tác cho một hộ nông nghiệp là 3.461m²; bình quân cho một nhân khẩu là 844m² (1).

Đất thổ cư gồm có 11.900ha, chiếm 7,96% tổng diện tích đất của tỉnh. Năm 1982, Thái Bình có 359.000 hộ gia đình, 1.471.900 khẩu, diện tích đất thổ cư bình quân cho một hộ gia đình là 331m².

Ngoài các loại ruộng đất trên, bộ phận đất chuyên dùng ở Thái Bình cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể: 20.100ha, chiếm 13,44% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Bộ phận đất này bao gồm các loại đất giao thông, thủy lợi, các công trình công cộng...

* Viện Sử học.

Số đất còn lại là đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng là 11.000ha chiếm 7,36% diện tích đất tự nhiên.

Có thể nói kể từ năm 1981, quán triệt Chỉ thị 100, Thái Bình đã tiến hành giao khoán diện tích canh tác đến các hộ nông dân. Do đó đã góp phần kích thích sản xuất nông nghiệp của tỉnh phát triển, năng suất và sản lượng lúa tăng lên nhanh chóng so với thập kỷ 60, 70. Nếu năm 1975, sản lượng lúa cả năm của tỉnh chỉ dừng lại ở con số 395,9 ngàn tấn; năng suất lúa cả năm bình quân vụ 26,6 tạ/ha thì 10 năm sau (1985) tăng lên đạt 544,6 ngàn tấn; năng suất lúa cả năm bình quân đạt 34,5 tạ/ha.

Cơ cấu ruộng đất của Thái Bình sau Khoán 10

Từ năm 1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 10 về “Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp”, trong đó có sự thay đổi trong quan hệ giữa người lao động với ruộng đất. Các hộ nông dân được giao khoán ruộng đất lâu dài (15 năm). Chính sách ruộng đất mới và quá trình sử dụng các loại đất đã khiến cơ cấu ruộng đất ở Thái Bình có nhiều thay đổi. Các số liệu thống kê cho thấy rõ có sự thay đổi đó:

Bảng 1: Cơ cấu ruộng đất ở Thái Bình trước và sau Khoán 10

TT	Các loại đất	Trước Khoán 10		Sau Khoán 10	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	106.500	71,24	103.995	67,37
2	Đất chuyên dùng	20.100	13,44	25.978	16,83
3	Đất thổ cư	11.900	7,96	12.445	8,06
4	Đất chưa sử dụng	8.300	5,55	9.432	6,1
5	Đất lâm nghiệp	2.700	1,81	2.501	1,62
	Tổng cộng	149.500	100	154.351	100

Nguồn: Bùi Sĩ Trụ, *Nông nghiệp nông thôn Thái Bình - Thực trạng và giải pháp*. Nxb. Thống kê, 2003.

- *Đất thổ cư* từ 11.900ha (trước 1988) tăng lên 12.445ha (từ 7,96% lên 8,06%). Diện tích đất thổ cư tăng nhưng bình quân diện tích đất thổ cư cho mỗi hộ lại giảm. Trung bình diện tích đất thổ cư cho một hộ nông nghiệp khoảng 285m², giảm 46m² so với năm 1981. Nguyên nhân là do sự gia tăng về dân số. Tuy nhiên, so với nhiều vùng địa phương ở châu thổ sông Hồng thì tỷ lệ đất thổ cư của Thái Bình vẫn ở mức cao chiếm 16,1%; trong khi tỷ lệ này ở Nam Định là 11,5% và Ninh Bình là 6,2%.

- *Đất chuyên dùng* của Thái Bình hiện nay là 25.978ha (chiếm 16,83%), tăng 5.878ha so với trước năm 1988. Trong số 25.978ha đất chuyên dùng, Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng 24.750ha. Diện tích còn lại thuộc về các hộ cá thể, các tổ chức kinh tế, công ty liên doanh... (2). Cũng như các địa phương khác ở đồng bằng sông Hồng, diện tích đất chuyên dùng nhằm phục vụ nhiệm vụ hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Thái Bình tăng lên đáng kể mà nguyên nhân chủ yếu để mở rộng và xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, các công trình công cộng...

- *Đất nông nghiệp*. Sự gia tăng của các loại đất trên đã tác động đến diện tích đất canh tác ở Thái Bình. Cùng với sự thay đổi cơ cấu và tỷ lệ các loại ruộng đất này, diện tích đất nông nghiệp bị giảm, từ 106.500ha năm 1982 (71,24%) xuống 103.995ha năm 2001 (67,37%). Trong vòng 19 năm (1982-2001), diện tích đất canh tác Thái Bình bị giảm 2.505ha. Trong số

103.995ha đất nông nghiệp thì đất trồng cây hàng năm là 93.775ha (chiếm 90,17%); Đất vườn - 3.296ha (3,16%); Đất trồng cây lâu năm - 197ha (0,18%); Đất dùng để chăn nuôi - 48ha (0,04%); Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản - 6.679ha (6,42%) (3).

Thực hiện chủ trương khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động, Thái Bình đã tiến hành giao khoán ruộng đất trong vòng 15 năm cho các hộ nông dân. Bình quân mỗi nhân khẩu được nhận khoảng 573m²/người. Với diện tích ruộng đất bình quân cho 1 khẩu như vậy nếu so sánh với cả nước là 1.137m², đồng bằng sông Hồng 591m² thì bình quân diện tích canh tác trên đầu người ở Thái Bình là thấp. Đây là một thử thách lớn đối với Thái Bình. So với các thời kỳ trước, có thể thấy rõ sự thu hẹp nhanh chóng về diện tích đất canh tác ở Thái Bình. Nếu như năm 1982 bình quân diện tích canh tác trên đầu người là 844m² thì đến năm 1988 còn 698m², từ những năm 90 chỉ còn 573m². Nguyên nhân chủ yếu là do sự gia tăng dân số và sự phát triển của các loại đất thổ cư và đất chuyên dùng. Hiện nay, tính riêng số người trong độ tuổi lao động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp ở Thái Bình là 785.974 người. Và trong điều kiện bình thường 1 lao động nông nghiệp có thể làm 2ha đất canh tác nông nghiệp, hay từ 3-4 ha canh tác trong điều kiện áp dụng kỹ thuật khoa học thì với 103.995 ha đất canh tác nông nghiệp của Thái Bình chỉ mới sử dụng được từ 300-400 ngàn lao động. Như vậy, hàng năm số lao động dư thừa ở khu vực nông thôn khoảng 35 vạn người. Việc giải quyết việc làm cho số lao động dư thừa trở thành vấn đề bức xúc đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Sự gia tăng dân số đã khiến bình quân ruộng đất canh tác trên đầu người ở Thái Bình ngày càng bị thu hẹp. Để khắc phục sự thiếu hụt về đất canh tác, tăng hiệu quả

kinh tế, tỉnh Thái Bình đã chủ trương thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng chuyển dịch *cơ cấu cây trồng, vật nuôi và đa dạng hóa ngành nghề*. Quan điểm này đã được nhấn mạnh trong chiến lược phát triển nông nghiệp thời kỳ 2001-2005 của Đảng bộ Thái Bình: "Trong những năm tới, nhất là giai đoạn 2001-2005, sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế trọng yếu của tỉnh. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi là giải pháp cơ bản để phát triển nông nghiệp toàn diện và bền vững, là con đường tất yếu để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, đồng thời phát huy mạnh mẽ được tiềm năng nhân tố con người, góp phần ổn định vững chắc tình hình nông thôn. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật liệu là nhằm chuyển mạnh sản xuất nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa, phù hợp với nền kinh tế thị trường, nâng cao hiệu quả và trình độ sản xuất nông nghiệp; tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu; góp phần phân công lại lao động nâng cao đời sống nhân dân, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển" (4).

II. VỀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP CỦA THÁI BÌNH (1988-2002)

1. Trồng trọt

Với đặc điểm vị trí địa lý tự nhiên, đến nay Thái Bình vẫn được nhận định là một tỉnh có nền kinh tế nông nghiệp "thuần nông". Sự thuần nông ấy chủ yếu là sản xuất trồng trọt. Trong sản xuất trồng trọt thì sản xuất cây lương thực lại chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị sản xuất của ngành.

Từ những năm 90, diện tích trồng *cây lương thực* của Thái Bình có xu hướng giảm, tuy chậm. Năm 1995 cả tỉnh có 194,5 nghìn ha, năm 1999 giảm xuống còn 188,1 nghìn ha. Mặc dù diện tích trồng cây lương

thực giảm nhưng *diện tích trồng lúa* lại được tỉnh ưu tiên số một. Năm 1988 Thái Bình mới gieo cấy được 159,8 nghìn ha lúa cả năm thì năm 2001 đã tăng lên đạt trên 173,3 nghìn ha. Bình quân mỗi năm tăng 1.038 nghìn ha. Năng suất lúa từ 40,7 tạ/ha năm 1988 lên 57,4 tạ/ha năm 2001. Bình quân mỗi năm tăng trên 1,28 tạ/ha. Do tăng cả về diện tích và năng suất nên sản lượng lúa cũng tăng lên đáng kể (Xem bảng 2).

Trong thời gian này, sản xuất lúa ở Thái Bình liên tục phát triển và nổi trội hơn so với các tỉnh trong khu vực và cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng, luôn chiếm từ 16 - 20% tỷ trọng lúa của vùng đồng bằng sông Hồng (Xem bảng 3):

Đạt được kết quả như vậy là do tỉnh Thái Bình đã chú trọng đầu tư thâm canh, sắp xếp thay đổi cơ cấu diện tích cây trồng và mùa vụ hợp lý. Về kết cấu diện tích cây trồng: Giống lúa có năng suất thấp thì tỷ trọng diện tích sẽ phải giảm vào năm sau và ngược lại, giống lúa có năng suất cao thì tỷ trọng diện tích tăng. Ví dụ, giống lúa R năm 1991 chiếm 20,69%, đến năm 2000 còn 5,95%; Giống lúa L năm 1991 là 33,52% thì năm 2000 còn 9,07%; Giống lúa Z năm 1991 là 23,03% thì năm 2000 là 19,81%; Giống lúa K năm 1991 là 22,76% thì năm 2000 tăng lên 65,16%; Về cơ cấu mùa vụ: Tăng tỷ trọng diện tích lúa Đông Xuân, giảm tỷ trọng diện tích lúa Mùa theo từng năm. Ví dụ, năm 1995 lúa Đông Xuân

Bảng 2: Tình hình sản xuất lúa qua các năm của Thái Bình

	Đơn vị tính	1988	1995	1998	2000
Năng suất 1ha	Tấn	4,07	5,54	5,64	6,06
Diện tích	1.000ha	159,8	169,4	171,7	173,1
Sản lượng	1.000 tấn	651,2	939,5	968,9	1050,6

Bảng 3: Sản lượng lúa cả năm của đồng bằng sông Hồng
(ĐVT: 1000 tấn)

	1991	1993	1995	1998	2000
Đồng bằng sông Hồng	3012,9	4843,3	5090,4	5979,4	3586,6
1. Hà Nội	123,4	190,1	177,1	200,2	224,3
2. Hải Phòng	269,5	390,6	396,0	438,9	490,3
3. Hà Tây	432,2	700,3	347,2	787,5	621,4
4. Hải Dương	411,3	701,0	665,0	778,5	823,5
5. Hưng Yên	251,7	419,7	394,8	474,0	530,0
6. Hà Nam	199,2	321,2	299,4	359,4	385,6
7. Nam Định	521,3	843,7	787,3	952,2	965,6
8. Thái Bình	622,9	966,7	939,5	968,9	1050,6
9. Ninh Bình	190,2	310,0	316,8	405,3	426,6
Tỷ trọng lúa của Thái Bình chiếm trong tổng thể lúa khu vực (%)	10,3	19,95	18,45	16,20	15,95

Nguồn: Nông nghiệp nông thôn Thái Bình - Thực trạng và giải pháp. Sdd.

chiếm 49,11% diện tích trồng lúa cả năm và lúa Mùa chiếm 50,89% diện tích trồng lúa cả năm. Sang năm 2000 tỷ lệ này là: 49,40% đối với lúa Đông Xuân và 50,60% đối với lúa Mùa. Bên cạnh đó, tỉnh còn chuyển đổi diện tích gieo trồng cây hoa màu lương thực, diện tích cây công nghiệp hàng năm không hiệu quả thuộc vụ trước sang trồng lúa, hoặc tập trung diện tích đất có khả năng sản xuất nông nghiệp, tiến hành đầu tư, khai thác, mở rộng thêm diện tích trồng lúa.

Ngoài cây lúa, Thái Bình còn chú trọng đầu tư phát triển các loại cây trồng khác như cây màu lương thực (ngô, kê); khoai lang; rau đậu; cây công nghiệp hàng năm (đay, mía, đậu tương...). Kết quả sản xuất các loại cây trồng này trong giai đoạn nói trên cũng đem đến lợi ích đáng kể, làm tăng thêm giá trị trồng trọt, góp phần chuyển đổi tích cực cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp.

Sản xuất cây ngô, cây hoa màu, rau đậu các loại và cây công nghiệp ngắn ngày... phần nhiều sử dụng diện tích đất bãi ven sông, xen canh gối vụ, đất chuyên dùng... với khối lượng diện tích không nhỏ, lên tới hàng vạn ha gieo trồng mỗi năm. Năm 2001, diện tích các loại cây trồng (ngoài lúa) hàng năm của Thái Bình đạt trên 4,4 vạn ha; sản lượng các loại đạt trên 57 vạn tấn (riêng rau đậu các loại đạt trên 46 vạn tấn). Nông dân Thái Bình đã biết xen canh các loại cây trồng để tận dụng hết khả năng của đất. Hệ số quay vòng của đất đạt trên 2,3 lần, riêng đối với cây lúa là 1,8 lần, trong khi hệ số lần trồng của cả nước chỉ mới đạt khoảng 1,65 - 1,75 lần; ở đồng bằng sông Hồng đạt 2,2 lần.

Theo thống kê của tỉnh Thái Bình, trong khi diện tích các loại cây trồng (ngoài lúa) chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 20% tổng số diện

tích gieo trồng cây hàng năm và diện tích trồng lúa chiếm 80%, thì giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 1994) của các loại cây trồng này năm 2000 đạt 751,5 tỷ đồng, bằng 44,71% giá trị sản xuất trồng lúa (1680,8 tỷ đồng). Nếu tính cả giá trị sản xuất của cây ăn quả có thu hoạch trong năm thì tỷ lệ này bằng 65,95% so với giá trị sản xuất trồng lúa. Tính chung giá trị sản xuất trồng trọt trên một đơn vị diện tích đất canh tác hàng năm của Thái Bình đạt từ 31,65 triệu đồng năm 1995 lên 34,01 triệu đồng vào năm 2001 (5), trong khi đó tiêu chí này của cả nước là 13,5 - 17,5 triệu đồng. Kết quả đó đã chứng tỏ việc đầu tư thâm canh cây trồng của Thái Bình trên một đơn vị diện tích đạt hiệu quả kinh tế cao hơn mức độ đạt được chung của cả nước.

Từ kết quả trên cho thấy, tuy lúa chiếm tỷ trọng lớn, gần 60% tổng giá trị sản xuất của tất cả các loại cây trồng trong năm, song kết quả sản xuất của các loại cây trồng khác ngoài lúa đã thật sự nói lên vị thế của nó trong toàn bộ cơ cấu cây trồng ở tỉnh Thái Bình.

2. Chăn nuôi

Bên cạnh trồng trọt, *chăn nuôi* ở Thái Bình cũng có bước phát triển. Tỷ trọng chăn nuôi trong sản xuất nông nghiệp của Thái Bình qua các năm đều tăng. Giá trị sản xuất chăn nuôi (theo giá thực tế) năm 1995 đạt 672.540 triệu đồng, chiếm 18,05% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp; năm 1999 đạt 837.476 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 20,49%; năm 2000 đạt 900.310 triệu đồng, chiếm 21,34% và năm 2001 tăng lên 962.467 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 22,35%.

Chăn nuôi đã có sự chuyển đổi tích cực theo hướng chăn nuôi lợn, gà công nghiệp, vịt siêu trứng, nuôi ong. Chăn nuôi lợn phát triển khá nhanh và phổ biến trên diện

rộng. Thực tế cho thấy đàn lợn của tỉnh qua các năm vượt trội về số lượng và tốc độ tăng bình quân mỗi năm so với các tỉnh trong khu vực, tăng 6,92%/năm và 4,95% so với cả nước. Năm 1986 tổng đàn lợn của tỉnh chỉ có 49.605 con, năm 1995 số lượng đàn lợn là 521.629 con, sản lượng thịt đạt 51.307 nghìn tấn, đến năm 2001 số lượng đàn lợn lên 778.280 con, sản lượng thịt đạt 68.674 nghìn tấn. Đàn gia cầm có tốc độ phát triển mạnh, với trên 5,0 triệu con, đặc biệt là chăn nuôi vịt. Trong những năm trước đây, năm cao nhất đạt trên 200 nghìn con vịt đẻ, từ 500 đến 600 nghìn con vịt thịt, hàng năm cung cấp được từ 500 đến 600 tấn thịt vịt và gần 300 triệu quả trứng. Cùng với chăn nuôi lợn, gà, vịt, nhiều gia đình đầu tư vào chăn nuôi trâu bò sinh sản, cày kéo và cung cấp thịt. Theo kết quả điều tra hàng năm và số liệu niên giám thống kê Thái Bình ấn hành năm 2002, đàn trâu giảm mạnh, đàn bò tăng nhanh. Đàn trâu từ 33.900 nghìn con năm 1990 còn 7.964 nghìn con năm 2001 (giảm 76,51%). Đàn bò từ 29,2 nghìn con năm 1990 tăng 54,0 nghìn con năm 1999 (6). Thực trạng này là do những năm gần đây, Thái Bình tăng cường phương tiện máy móc trong nông nghiệp thay cho sức kéo của đàn trâu, trong khi đó nuôi bò đem lại hiệu quả kinh tế cao.

c. Bên cạnh kết quả đạt được trong chuyển đổi sản xuất nông nghiệp thì tỉnh Thái Bình còn chú trọng phát triển *kinh tế biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản*. Thái Bình có diện tích nuôi trồng thủy sản là 6,42% trong tổng số diện tích đất nông nghiệp. So với các tỉnh trong khu vực, diện tích nuôi trồng thủy sản của Thái Bình qua các năm vẫn giữ nhịp độ phát triển và ổn định. Từ 6.014 ha năm 1986 tăng lên 6.285 ha năm 1990 và 9.436 ha năm 2001. Sản

lượng thủy sản từ 11.146 tấn năm 1990 tăng lên 44.007 tấn năm 2001. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 12,1%.

Nghề nuôi cá nước ngọt được phát triển ở khắp các huyện. Năm 1999 diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 8.250 ha với sản lượng đạt 15.055 tấn (trong đó có 8.777 tấn cá, sản lượng tôm nuôi là 407 tấn).

Nghề đánh cá biển cũng được phát triển và từng bước cơ giới hóa. Hiện nay có khoảng 2.000 lao động thường xuyên làm nghề đánh bắt cá.

Về lâm nghiệp. Do đặc điểm vị trí địa lý tự nhiên, sản xuất lâm nghiệp của Thái Bình không lớn. Trong tổng số 154.351 ha đất tự nhiên thì chỉ có 2.501 ha đất lâm nghiệp chủ yếu là diện tích trồng rừng, tập trung ở 2 huyện ven biển Tiền Hải và Thái Thụy.

Ngành nghề phụ. Sự phát triển của các ngành nghề phụ trên địa bàn tỉnh những năm đổi mới đã thật sự biến chuyển tích cực và thu hút được lao động ở nông thôn. Các làng nghề truyền thống ngày càng được mở rộng và phát triển như dệt thảm đay, thảm len, chiếu cói, hàng mây tre, hàng thêu, hàng dệt, mỹ nghệ...

Như vậy, Thái Bình đã khắc phục dần tình trạng độc canh, thuần nông, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi (từ 18,5% lên 26%) và giảm tỷ trọng ngành trồng trọt (từ 81,5% xuống 74%) trong cơ cấu nông nghiệp ở giai đoạn 1990-1998. Các ngành nghề lâm, thủy sản và nghề phụ cũng được tỉnh chú trọng đầu tư và phát triển cân đối hơn.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng trên đã góp phần thúc đẩy sự phát triển sản xuất nông nghiệp ở Thái Bình. Trên phạm vi, quy mô và điều kiện sản xuất nông nghiệp của tỉnh, Đại

hội Đảng lần thứ XVI của tỉnh Thái Bình cũng đã khẳng định: “Sản xuất nông nghiệp giành thắng lợi tương đối toàn diện cả trồng trọt, chăn nuôi, kinh tế biển”. Giá trị sản xuất nông nghiệp đạt được 3.356,4 tỷ đồng năm 2000.

III. NHẬN XÉT

a. Nhờ thực hiện chính sách đổi mới trong nông nghiệp, cơ cấu ruộng đất ở Thái Bình đã có nhiều thay đổi. Sự biến đổi này diễn ra ngày càng mạnh, nhất là từ sau Khoản 10 (1988). Mặc dù diện tích đất canh tác giảm so với trước, nhưng nhờ thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chú trọng yếu tố khoa học kỹ thuật, phát huy mạnh mẽ tiềm năng nhân tố con người, đã từng bước đưa sản xuất nông nghiệp của Thái Bình phát triển vững chắc. Sản phẩm nông nghiệp không những đáp ứng được nhu cầu cuộc sống của người dân trong tỉnh mà còn chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, vận hành theo cơ chế kinh tế thị trường, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

b. Trong thời kỳ Đổi mới, Đảng bộ và nhân dân Thái Bình đã có những chủ trương chuyển hướng kịp thời. Nền kinh tế của tỉnh đã chuyển dần theo xu hướng *chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đa dạng hóa ngành nghề*, yếu tố kinh tế hàng hóa ngày càng phát triển. Sản xuất lương thực phát triển với nhịp độ tăng trưởng khá đều và ổn định, luôn duy trì ở mức trên 1 triệu tấn, đưa lương thực bình quân đầu người ở mức khoảng 600kg/người/năm, không những đảm bảo nhu cầu lương thực cho nhân dân trong tỉnh, mà còn dư thừa khoảng trên 30 vạn tấn để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; Vấn đề bảo đảm an toàn lương thực được chú trọng đã tạo điều kiện thuận lợi cho chăn nuôi phát triển.

Tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 14,23%.

c. Những chuyển biến trong phát triển kinh tế nông nghiệp những năm qua đã làm cho diện mạo nông thôn Thái Bình từng bước thay đổi và phát triển rõ rệt. Đời sống vật chất của người nông dân Thái Bình được nâng lên, thu nhập ngày càng ổn định. Thu nhập bình quân một người/tháng từ 162,00 nghìn đồng năm 1994 lên 272,00 nghìn đồng năm 1999. Tỷ lệ hộ giàu có, khá tăng nhanh, tỷ lệ hộ nghèo đói giảm. Theo kết quả điều tra năm 1997 của Bộ Lao động thương binh xã hội, số lượng và tỷ lệ hộ đói, nghèo năm 1997 của Thái Bình là 34.360/381.900 hộ, chiếm tỷ lệ 9,00%. So với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Hồng thì Thái Bình chỉ đứng sau Hà Nội - 2,95%; Hải Phòng - 1,24%; Trong khi tỷ lệ này ở ĐBSH nói chung là 9,81%; ở Nam Định là 12,52%; Ninh Bình - 17,98%; Hưng Yên - 9,98%; Hà Nam - 19,58%. Theo tiêu chuẩn năm 2001 thì Thái Bình không còn hộ đói; mức nghèo chung (mức nghèo cả lương thực và phi lương thực) của Thái Bình là 9,5%; thành thị là 0,95%, nông thôn là 10,5%. Cơ sở hạ tầng của tỉnh sau những năm đổi mới đều phát triển vượt bậc. Hiện nay, ở Thái Bình có 100% số xã có điện, 100% số thôn có điện và 99,2% số hộ trong tỉnh đã dùng điện trong sinh hoạt và sản xuất. 100% số trường học các cấp được xây dựng hiện đại kiên cố và bán kiên cố. 100% số xã có trạm y tế, 99,6% số xã có hệ thống loa truyền thanh. 100% số xã có lớp mẫu giáo và 99,6% số xã có nhà trẻ. 100% xã có đường ô tô; 59,2% xã có điểm bưu điện văn hoá. Xét về góc độ này, Thái Bình là một tỉnh phát triển về mọi mặt và đã chứng tỏ sự tăng trưởng đáng kể về chất lượng cuộc sống của người nông dân Thái Bình.

d. Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo kể từ sau Đại hội VI đến nay đã đem lại kết quả đáng tự hào, có tính cách mạng, làm cho các tầng lớp nhân dân tin tưởng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội theo cơ chế quản lý mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam nói

chung, Đảng bộ và chính quyền địa phương nói riêng. Nhân dân Thái Bình trong thời kỳ Đổi mới đã nỗ lực phấn đấu và đạt được nhiều thắng lợi về mọi mặt. Kết quả này đã làm thay đổi diện mạo nông thôn Thái Bình phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

CHÚ THÍCH

- (1). Theo số liệu của Tổng cục địa chính Việt Nam.
- (2). Bùi Sĩ Truy. *Nông nghiệp nông thôn Thái Bình - Thực trạng và giải pháp*. Nxb. Thống kê, 2003, tr. 52.
- (3). *Nông nghiệp nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới 1986-2002*. Nxb. Nông nghiệp, 2003, tr. 591.

- (4). Nghị quyết số 04/NQ25,742-TW ngày 10-9-2001 của BCH Đảng bộ tỉnh Thái Bình về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp.
- (5). Bùi Sĩ Truy. *Nông nghiệp nông thôn Thái Bình - Thực trạng và giải pháp*. Sdd, tr. 156.
- (6). *Nguồn số liệu Nông-Lâm-Thủy sản Việt Nam 1975-2000*. Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000.

HỌ ĐINH Ở NGHỆ AN ...

(Tiếp theo trang 70)

CHÚ THÍCH

- (1). Xem thêm: *Nghệ An ký*. Quyển II và *Thanh Chương huyện chí*.
- (2). Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*/ Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tập III, tr. 219.
- (3). Ngô Sĩ Liên. Sdd, tập IV, tr. 15, dòng 1.6dl.
- (4). Theo Trần Văn Giáp trong LTCTGVN thì Đinh Nhật Thận (1815-1866) người làng Thanh Liên, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đậu tiến sĩ năm 1830.
- (5). Đào Đăng Hy. *Địa dư tỉnh Nghệ An*. Xuất bản ở Vinh năm 1938.

THAM KHẢO THÊM:

- *Thiên nam ngữ lục*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1958, tập II, III.
- Lê Trắc. *An Nam chí lược*. Quyển IX, thế gia họ Đinh.
- *Đại Việt sử ký tiền biên* (bản chữ Hán), quyển I, kỷ nhà Đinh.
- *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập III.
- *Chuyện Đinh Toàn* trong *Thế gia họ Đinh* của sách *An Nam chí lược*.

ĐẶNG TIỂU BÌNH

VÀ VẤN ĐỀ BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ TRUNG - XÔ

LÊ VĂN MỸ*

Đặng Tiểu Bình là một lãnh tụ cách mạng của Trung Quốc, có nhiều cống hiến cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Ông là "tổng thiết kế sư" của công cuộc xây dựng hiện đại hóa, cải cách mở cửa của Trung Quốc, là người sáng lập lý luận xây dựng Chủ nghĩa xã hội mang màu sắc riêng Trung Quốc. Đặng Tiểu Bình không làm công tác ngoại giao chuyên nghiệp nhưng ông là một nhà ngoại giao ở cương vị lãnh tụ của một quốc gia.

Trong hoạt động lâu dài về ngoại giao, Đặng Tiểu Bình có một địa vị quan trọng khi giải quyết các vấn đề trọng đại trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước lớn. Sau 30 năm đối kháng, tháng 5 năm 1989, cuộc gặp gỡ chính thức giữa nhà lãnh đạo cấp cao nước CHND Trung Hoa và LB Cộng hòa XHCN Xô Viết - Chủ tịch UBQSTƯ Đảng Cộng sản Trung Quốc Đặng Tiểu Bình và Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Xô Viết tối cao Liên Xô, Tổng Bí thư UBTƯ Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goócbachốp tại Bắc Kinh (Trung Quốc) được đánh giá là mốc khởi đầu quan trọng cho việc nổi lại *bình thường hóa quan hệ Trung - Xô*.

Kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1949 cho đến giữa thập kỷ 60, Đặng Tiểu Bình là thành viên quan trọng trong các hoạt động về ngoại giao của

Trung Quốc. Trong nhiều cuộc đàm phán và đấu tranh ngoại giao với Liên Xô, Đặng Tiểu Bình được Chủ tịch Mao Trạch Đông gọi là "công ty gang thép". Cuối thập kỷ 70, Đặng Tiểu Bình là "tổng thiết kế sư" các quyết sách ngoại giao của Trung Quốc. Ông đã xác định và điều chỉnh chiến lược quan hệ Trung - Xô rất đúng lúc. Trong quá trình đàm phán phục hồi và cải thiện quan hệ giữa hai nước, Đặng Tiểu Bình luôn đặt an ninh quốc gia và tôn nghiêm dân tộc lên hàng đầu, kiên quyết gạt bỏ các trở ngại nặng nề ngăn cản quan hệ giữa hai nước.

Trong lịch sử quan hệ Trung - Xô, Đặng Tiểu Bình đã xác lập được một địa vị lịch sử và phát huy vai trò có tính quyết định của mình. Ở từng giai đoạn của tiến trình bình thường hóa quan hệ Trung - Xô, Đặng Tiểu Bình đã đưa ra được những quyết sách không để lỡ thời cơ, khéo léo đưa ra những thông tin rất chủ động và chắc chắn, có những phát biểu chính xác có tác động mạnh mẽ đến cục diện tình hình. Cho đến cuộc gặp cấp cao tháng 5 năm 1989 lần này với chủ đề "Kết thúc quá khứ, mở ra tương lai", Đặng Tiểu Bình đã định vị tính chất quan hệ Trung - Xô bằng hình ảnh nghi thức ngoại giao "chỉ bắt tay, không ôm hôn nhau", rồi đến sau lúc Liên Xô giải thể ông lại xác định được cơ sở nguyên tắc vững

* TS. Viện Nghiên cứu Trung Quốc.

chắc cho "quan hệ bạn bè hợp tác chiến lược hướng vào thế kỷ XXI" của quan hệ Trung - Nga qua chuyến đi thăm của Tổng thống Liên bang Nga B. Enxin đến Bắc Kinh vào tháng 12-1992 và các *Thông cáo Trung - Xô* công bố vào các năm 1994 và 1996 (1).

Có thể tìm hiểu những nét đặc sắc về ngoại giao của Đặng Tiểu Bình trong quá trình xử lý và giải quyết quan hệ Trung - Xô như sau:

1. Giữ vững độc lập tự chủ, điều chỉnh đúng lúc quan hệ với Liên Xô

Dư luận quốc tế cho rằng, kể từ thập kỷ 70, Trung Quốc có hai hành động ngoại giao lớn nhất có ảnh hưởng đến cục diện thế giới và quan hệ quốc tế, đó là việc bình thường hóa quan hệ với hai siêu cường Mỹ, Liên Xô. Mao Trạch Đông và Đặng Tiểu Bình vừa là người ra quyết sách vừa là người đạo diễn lần lượt là hai chiến lược gia quốc tế.

Vào cuối đời, Mao Chủ tịch đã triển khai cuộc "ngoại giao bóng bàn", dùng "quả cầu nhỏ để chuyển động quả cầu lớn", mở thông kênh đối thoại Trung - Mỹ. Năm 1972 tại Bắc Kinh, khi Chủ tịch Trung Quốc Mao Trạch Đông bắt tay Tổng thống Mỹ Ních sơn là lúc chấm dứt lịch sử 23 năm ngăn cách giữa Trung Quốc và Mỹ. Đặng Tiểu Bình sau khi được phục hồi, đứng trước cục diện Trung - Xô căng thẳng lâu dài, đã khôn khéo từng bước tháo gỡ những trở ngại lớn.

Đến năm 1989, khi Đặng Tiểu Bình tiếp đón Goócbachốp tại Đại lễ đường nhân dân, là mốc đánh dấu sự kết thúc tình trạng không bình thường giữa hai nước kéo dài 30 năm.

Tư tưởng chiến lược quốc tế của Mao Chủ tịch lấy cách mạng và chiến tranh trên phạm vi thế giới làm bối cảnh đánh giá mối

đe dọa từ phía Liên Xô. Mao Chủ tịch điều chỉnh quan hệ chiến lược với Mỹ có một chủ ý là dùng một siêu cường này kiềm chế một siêu cường kia, chiến lược được lựa chọn vào lúc Trung Quốc cảm thấy bị bao vây là chiến lược "một tuyến".

Tư tưởng chiến lược quốc tế của Đặng Tiểu Bình thì lại căn cứ vào tình hình biến đổi của cục diện kinh tế chính trị quốc tế, lấy bối cảnh là công việc hiện đại hoá đất nước cần phải có môi trường hòa bình xung quanh, thế giới cũng cần hòa bình và phát triển. Vào thập kỷ 80, tình hình quốc tế có những biến đổi sâu sắc, "mối đe dọa" từ phía Liên Xô đối với Trung Quốc đã giảm nhẹ, Đặng Tiểu Bình đã xem xét đánh giá thời thế và chỉ rõ: "Có một giai đoạn trước đây, nhằm đối phó với đe dọa của "chủ nghĩa bá quyền" Liên Xô, chúng ta đã áp dụng chiến lược "một tuyến" tức là một tuyến từ Nhật tới châu Âu và Mỹ. Ngày nay chúng ta thay đổi chiến lược này, đây là một chuyển biến quan trọng" (2).

Trên cơ sở đó, Đặng Tiểu Bình có phán đoán mới về chiến lược: Đại chiến thế giới có thể bị đẩy lùi và có thể tránh khỏi. Ông đề xướng chủ trương lấy 5 nguyên tắc chung sống hoà bình làm cơ sở, kiến lập một trật tự mới về chính trị và kinh tế quốc tế, xác định một tư duy vượt qua tư duy chiến tranh lạnh và khẳng định một quyết sách chiến lược đặt lợi ích quốc gia trên cao nhất làm nguyên tắc để xử lý quan hệ Trung - Xô (3).

Mao Chủ tịch hiểu rất rõ Đặng Tiểu Bình là người có tài năng xử lý các vấn đề quốc tế lớn. Vào thập kỷ 50, trong nhiều lần gặp Khrushchốp, Chủ tịch Mao Trạch Đông luôn khen Đặng là người tài hiếm có, vừa có tính nguyên tắc vừa rất linh hoạt. Đầu thập kỷ 60, "luận chiến" Trung - Xô lên đến đỉnh điểm, Liên Xô xé bỏ hiệp ước rút chuyên gia về nước (4). Đặng Tiểu Bình

nhận nhiệm vụ nặng nề do Mao Chủ tịch giao cho, vào năm 1960 và 1963 đã hai lần dẫn đầu đoàn đại biểu Trung Quốc sang Mátxcova (Liên Xô). Trong cuộc đối thoại với Khorútsốp, Đặng Tiểu Bình nêu rõ: "Nên tôn trọng độc lập tự chủ của người khác, không nên gây sức ép và càng không nên lấy danh nghĩa viện trợ để khống chế và can thiệp công việc nội bộ nước khác. Khi ý kiến hai bên còn chưa gặp được nhau, với thái độ có trách nhiệm về quan hệ hai nước, Đặng Tiểu Bình đã nhắc nhở Khorútsốp: dù cho sự phân kỳ không thể mất ngay đi trong một lúc, thì từng bên cũng vẫn có thể bảo lưu quan điểm của mình, chứ không nên tiếp tục mở rộng sự phân kỳ về hình thái ý thức sang phạm vi quan hệ giữa hai nước" (5). Vào cuối đời, trong hồi ký của mình, Khorútsốp có nhắc lại lời giới thiệu và đánh giá của Mao Chủ tịch đối với Đặng Tiểu Bình: "Ông ấy thật lợi hại, tuy rằng vóc dáng ông ấy hơi lùn một chút nhưng trí tuệ và tư tưởng của ông ta lại vượt trội hơn người" (6).

2. Luôn đấu tranh đòi quyền bình đẳng của Trung Quốc trong quan hệ Trung - Xô

Đặng Tiểu Bình là người chứng kiến những thay đổi trong quan hệ Trung - Xô: Ở thập kỷ 50, hai nước liên minh với nhau và hợp tác toàn diện; thập kỷ 60 luận chiến và xung đột biên giới; thập kỷ 70 căng thẳng và không ngừng chiến tranh lạnh; thập kỷ 80 hòa hoãn và từng bước bình thường hóa quan hệ bị đổ vỡ, đến cuối cùng thì chính Đặng Tiểu Bình đã kết thúc trạng thái không bình thường Trung - Xô kéo dài tới 30 năm. Cuộc gặp gỡ với người lãnh đạo thế hệ mới của Liên Xô - Goócbachốp được coi là cái "bắt tay lần thứ hai". Lúc này Đặng Tiểu Bình quy nạp mối quan hệ Trung - Xô trong mấy chục năm qua vào một ý là: Liên Xô đã đặt sai vị trí

Trung Quốc, vấn đề rất thực chất là vấn đề bất bình đẳng... (7).

Trong thời Mao Trạch Đông, giữa Liên Xô và Trung Quốc có mối quan hệ Trung Quốc không thể bình đẳng được với Liên Xô. Lúc đó, Mao Trạch Đông có nói: Cần phải tranh luận với Liên Xô một vạn năm, nếu phía Liên Xô không muốn kéo dài như vậy thì giảm đi một nghìn năm, nghĩa là vẫn còn chín nghìn năm (8). Sau nhiều năm, khi nhìn lại tình hình phân kỳ hình thái ý thức giữa hai đảng và tình trạng quan hệ giữa hai quốc gia bị xấu đi, Đặng Tiểu Bình đã có phát biểu sâu sắc rằng: "Chính sách đối ngoại của Đảng và của Quốc gia do Đảng ấy lãnh đạo, nếu là chính sách can thiệp nội chính và xâm lược nước khác, hoạt động lật đổ đối với nước khác thì dù đó là một đảng nào thì cũng phải có ý kiến với họ và chỉ trích họ" (9).

Ở Liên Xô sau khi Goócbachốp lên nắm quyền lãnh đạo, đã rất thẳng thắn thừa nhận ngoại giao Liên Xô trong thời gian gần nửa thế kỷ không chỉ có thành tích mà còn có cả sai lầm nữa. Goócbachốp nhấn mạnh nên có một chính sách quốc tế tích cực, tức là có đối thoại, hiểu biết lẫn nhau, thỏa hiệp và hợp tác với nhau. "Phải thừa nhận lợi ích của nhân dân các nước, lợi ích của từng quốc gia, phải thừa nhận địa vị bình đẳng của các quốc gia trong đời sống quốc tế". Trước khi Goócbachốp sang thăm Trung Quốc, phía Liên Xô bắt đầu đánh giá lại một cách khách quan quan hệ Trung - Xô từ thời kỳ Stalin đến nay (10).

Có thể vì những tình hình đó, nên Goócbachốp đã chuẩn bị sẵn trước khi gặp gỡ Xô - Trung. Goócbachốp bày tỏ: trong quá khứ không xa lắm, có một số mặt trên quan hệ Trung - Xô, phía Liên Xô có trách nhiệm một phần đối với các sai lầm. Đặng Tiểu Bình cũng rất thẳng thắn: có một số

cách nhìn của phía Trung Quốc cần muốn nói, nhưng không cần phía Liên Xô phải trả lời, mà cũng chẳng cần tranh luận. Về bất đồng ý thức hệ trước đây, Đặng Tiểu Bình có nói với Goócbachốp: nhìn lại trước đây thấy rằng cả hai bên đều nói suông, cần phải xây dựng chủ nghĩa xã hội theo điều kiện của mình, không có và không thể có một mô hình nào là cố định cả (11).

Nếu các nhân sĩ nước ngoài coi Mao Chủ tịch là một con người lãng mạn chủ nghĩa, khi gặp Tổng thống Mỹ Ních xơn ông đã tránh bàn các chính sách ngoại giao cụ thể và các vấn đề trong nước, mà chỉ nói đến triết học và các thi tập, cốt để người Mỹ phải ngẫm hiểu và tự tìm lấy đáp án, thì Đặng Tiểu Bình lại là một người hiện thực chủ nghĩa và đầy viễn kiến. Ông đã làm cho Goócbachốp phải lắng nghe những lời bình của ông về lịch sử và tương lai một cách say xưa.

Nguyên tắc căn bản trong quyết sách ngoại giao của Đặng Tiểu Bình là có tính kế thừa và tính liên tục, tức là kiên trì chính sách ngoại giao độc lập, tự chủ. Trong thập kỷ 90, ông lại nhấn mạnh tinh thần của Mao Trạch Đông: "Công việc của Trung Quốc căn cứ vào tình hình và lực lượng của Trung Quốc để làm, bất kỳ trước kia, hiện nay và sau này, độc lập tự chủ, tự lực cánh sinh đều là chỗ đứng của chúng ta" (12). Đặng Tiểu Bình hiểu rằng, Trung Quốc giành độc lập tự chủ không phải dễ dàng, ông nói nhiều lần rằng: Chúng ta đứng ngồi trên chiếc xe của người khác, nếu không, trong các công việc quốc tế sẽ bị một bên liên minh này lợi dụng để chống lại một bên là quốc gia khác. Đối với dư luận phổ biến về "con bài Trung Quốc", "con bài Mỹ", "con bài Liên Xô", Đặng Tiểu Bình chỉ rõ: "Trung Quốc không chơi con bài người khác và cũng không cho phép bất

kỳ ai chơi con bài Trung Quốc" (13). Vào thập kỷ 80, khi Trung Quốc bị Mỹ chèn ép, Liên Xô bị tụt dốc, chiến lược điều chỉnh quan hệ Trung - Xô của Đặng Tiểu Bình đã gây được một ảnh hưởng to lớn đối với thế cân bằng chiến lược quốc tế?.

3. Khéo léo mở lối cho đàm phán cải thiện quan hệ

Quan hệ Trung Quốc - Liên Xô trong thời kỳ "Chiến tranh lạnh" ghi nhận ba cuộc gặp gỡ cấp cao Trung - Xô. Cuộc gặp Thượng đỉnh Trung - Xô đầu tiên diễn ra năm 1950 tại Mátxcova giữa Xtalin và Mao Trạch Đông; cuộc gặp gỡ cấp cao Trung - Xô tiếp theo diễn ra vào năm 1959 tại Bắc Kinh giữa Khố-rúp-xốp và Mao Trạch Đông; cuộc gặp thượng đỉnh Trung - Xô thứ ba diễn ra ở Bắc Kinh năm 1989 giữa Goócbachốp và Đặng Tiểu Bình (14).

Việc đàm phán bình thường hóa quan hệ Trung - Xô được tính từ cuối thập kỷ 80 thế kỷ XX, sau khi Đặng Tiểu Bình được phục hồi cho đến cuộc gặp gỡ cấp cao với Goócbachốp lần này, tất cả là hơn 10 năm, kết thúc trạng thái không bình thường giữa hai nước, xác lập quan hệ kiểu mới giữa hai quốc gia. Đặng Tiểu Bình luôn nhắc đến việc cần phải xác định nguyên tắc quan hệ giữa hai quốc gia, hai bên đã nhiều lần tiến hành đàm phán song phương, thúc đẩy sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, từng bước nâng cấp thăm hỏi lẫn nhau, tìm hiểu các vấn đề tồn tại giữa hai nước chưa giải quyết được.

Về tiến trình quan hệ Trung - Xô, các nhà ngoại giao phương Tây có nhận xét: Phần quan hệ với Liên Xô trong chính sách ngoại giao độc lập của Trung Quốc hầu như được tách rời khỏi chính sách cứng nhắc của Trung Quốc trước đây. Bắt đầu từ 1979, tức là bước vào đầu thập kỷ 80, tình hình căng thẳng trên biên giới Trung - Xô,

sự coi nhau là thù địch và luận chiến đã hết, đồng thời đã có những cải thiện về chính trị, kinh tế và văn hóa...

Các nhà quan sát phương Tây cho rằng: kể từ sau thập kỷ 80, quan hệ Trung - Xô bước vào giai đoạn thực dụng chủ nghĩa và hiện thực chủ nghĩa. Thập kỷ 60 là xung đột hình thái ý thức, thập kỷ 70 là xung đột về an ninh quốc gia, thập kỷ 80 là xung đột về lợi ích quốc gia. Thế nhưng, quan hệ Trung - Xô lại từng bước cải thiện, tuy nhiên nó rất chậm chạp và quanh co.

Lần đàm phán trước 1987 - 1988 hai bên Trung - Xô đã phân chia 7.500 km biên giới ra để giải quyết trong từng lần đàm phán và đã thống nhất ý kiến về nguyên tắc vạch tuyến trung tâm của biên giới phần phía Đông là dùng đường trung tâm dòng chảy chính của Hắc Long giang (Sông Amua) và hướng đi địa hình của đại bộ phận khu vực biên giới trên đoạn phía Đông. Lúc này Đặng Tiểu Bình chỉ thị: Bây giờ có thể để Ngoại trưởng Trung Quốc và Ngoại trưởng Liên Xô thăm hỏi lẫn nhau. Ngoại trưởng thăm hỏi lẫn nhau là sự đánh dấu quan hệ giữa hai nước đã "nửa bình thường hóa" (15).

10 giờ sáng ngày 16 tháng 5 năm 1989, tại Đại lễ đường nhân dân đã diễn ra một cuộc gặp mặt lịch sử và nơi đây trở thành trung tâm chú ý của dư luận thế giới. Hàng trăm phóng viên nước ngoài đã đến đây chờ đợi, các hãng truyền hình của nhiều quốc gia đã có mặt để truyền hình trực tiếp, ghi lại giờ phút trọng đại của lịch sử quan hệ Trung - Xô... Goócbachốp đi lên bậc thềm ngoài của phía Đông tòa đại sảnh, trong sự đón tiếp nồng nhiệt của Đặng Tiểu Bình tại chính giữa cửa đại sảnh phía Đông. Hai vị lãnh đạo nắm tay nhau rất lâu. Đặng Tiểu Bình nói với Goócbachốp: "Hoan nghênh ngài. Đã tới 3 năm nay tôi mong được gặp ngài. Cả thế giới đang quan tâm cuộc gặp

mặt của chúng ta". Goócbachốp đáp: "Được gặp ngài tôi cảm thấy vô cùng vui sướng". Đặng Tiểu Bình đề xuất: "Bây giờ chúng ta nhân dịp này để tuyên bố rằng, quan hệ giữa hai quốc gia chúng ta đã thực hiện bình thường hoá" và Goócbachốp biểu thị đồng ý (16).

Tại cuộc gặp này, các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Liên Xô đã chính thức thông qua việc bình thường hóa quan hệ đầy đủ giữa hai bên, xây dựng khuôn khổ của một quan hệ chín chắn và cân đối, trái ngược với tuyên bố "tình hữu nghị đời đời bên nhau" hồi những năm 50 và sự "thù địch gay gắt" hồi những năm 60, 70. Trọng tâm của cuộc thảo luận giữa Đặng Tiểu Bình và M. Goócbachốp chủ yếu là các vấn đề song phương. Hai nhà lãnh đạo cấp cao của hai nước đã đi đến ký kết thông báo chung về quan hệ bình thường giữa hai nước Liên Xô và Trung Quốc. Một số nội dung chính của bản thông cáo như sau:

- Hai bên nhất trí dựa trên cơ sở năm nguyên tắc chung sống hòa bình để phát triển quan hệ hai nước. Sự cải thiện quan hệ Trung - Xô không nhằm vào nước thứ ba và không làm tổn hại đến lợi ích của nước thứ ba.

- Đảng Cộng sản hai nước trên cơ sở độc lập tự chủ, hoàn toàn bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

- Hai bên đều muốn thông qua đàm phán hòa bình để giải quyết mọi tranh chấp giữa hai nước, không sử dụng vũ lực hoặc vũ trang để uy hiếp.

- Trên khu vực biên giới, hai bên sẽ giảm lực lượng quân sự đến mức độ thấp nhất thích ứng với quan hệ hữu hảo láng giềng... (17).

Cuộc gặp mặt các nhà lãnh đạo hai nước Trung - Xô sau khi lạnh nhạt 30 năm đã được Đặng Tiểu Bình định mức thích đáng cho quan hệ Trung - Xô trong tương lai.

Phương châm "Chỉ bắt tay, không ôm hôn nhau" có nghĩa rằng hai nước không ký kết liên minh quân sự và liên minh chính trị, giữ cho được tính linh hoạt và tính độc lập ở mức cao nhất trước mọi biến động của tình hình thế giới.

Trong và sau cuộc gặp mặt cấp cao, người ta thấy vang lên câu "Kết thúc quá khứ, mở ra tương lai".

Trên thực tế, năm 1989 sau khi quan hệ Trung - Xô chính thức bình thường hóa thì ở Trung Quốc ngay sau đó xảy ra sự kiện Thiên An Môn (ngày 4 tháng 6 năm 1989). Mỹ và các nước Phương Tây đã tiến hành cấm vận kinh tế đối với Trung Quốc. Trong khi đó ở Liên Xô, M. Gorbachốp đang tiến hành chính sách đổi mới và mở cửa gặp phải rất nhiều khó khăn, điều đó đã làm

cho cả Trung Quốc và Liên Xô đều có thái độ dè dặt đối với sự phát triển hơn nữa quan hệ giữa hai bên.

Sau khi Liên Xô sụp đổ (sự kiện 19-8-1991), tình hình thế giới có những biến đổi to lớn thì tính tương đồng về lợi ích chính trị ở tầm vĩ mô của Trung Quốc và Nga (Nước đại diện cho Liên Xô trước đây) lại có nhiều phát triển mới. Sự phát triển quan hệ Trung - Nga đã trở thành nhân tố có lợi cho Trung Quốc trong xử lý các mối quan hệ quốc tế hiện nay.

Cuộc gặp gỡ cấp cao Trung - Xô tiến tới bình thường hóa quan hệ giữa hai nước lần này chứng tỏ vai trò và nghệ thuật ngoại giao đặc sắc của Đặng Tiểu Bình.

CHÚ THÍCH

(1). *Trung Quốc trong Chính trị thế giới*, Đại học Ngoại giao Quốc gia (MGIMO). Mátxcơva 2001, tr. 50-51.

(2). *Văn tuyển Đặng Tiểu Bình*, quyển 3. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 139.

(3), (12), (13). *Văn tuyển Đặng Tiểu Bình*, quyển 3, Sdd, tr. 375-376, 9, 251.

(4). Ngày 16-7-1960, Liên Xô đột ngột thông báo cho Chính phủ Trung Quốc quyết định đưa chuyên gia về nước - TG.

(5). Phó Diệu Tổ, Trần Quân Sinh. *Nghệ thuật ngoại giao Đặng Tiểu Bình*. Nxb. Trường Đảng Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Bắc Kinh, 1999, tr. 164.

(6), (7), (8), (10), (11). *Nghệ thuật ngoại giao Đặng Tiểu Bình*. Sdd, tr. 165, 165, 166, 166, 167.

(9). *Đặng Tiểu Bình văn tuyển*, phụ lục nội san Thông tin Quan hệ quốc tế. Học viện Quan hệ quốc tế, 1984, tr. 327.

(14). Petxốp IU.S. *Liên Xô - Trung Quốc: Từ đối đầu đến bè bạn*. Viện Viễn đông, Viện Hàn lâm Khoa học Nga, Mátxcơva, 2002. tr. 11.

(15), (16). *Văn tuyển Đặng Tiểu Bình*, quyển 3. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 179, 181.

(17). *Nhân dân nhật báo* (Trung Quốc) ngày 15-8-1989.

GIÁO DỤC LỊCH SỬ - SỰ TÍCH HỢP GIỮA KHOA HỌC GIÁO DỤC VÀ SỬ HỌC

NGUYỄN THỊ CÔI*
ĐẶNG VĂN HỒ**

Trong hơn một năm qua, chuyên mục "Lịch sử với Nhà trường" được sự hưởng ứng của nhiều nhà sử học, giáo dục và sự hoan nghênh của giáo viên lịch sử các trường phổ thông. Bởi vì, nó góp phần không nhỏ vào việc đổi mới việc dạy học bộ môn. Thật ra từ nhiều năm trước, loại bài về giáo dục lịch sử của các GS. PGS, giảng viên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, cũng đã xuất hiện trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Công việc này phù hợp với chức năng của khoa học lịch sử, trong đó nổi lên một nhiệm vụ quan trọng là nghiên cứu lịch sử để giáo dục con người, trước hết là góp phần giáo dục thế hệ trẻ.

Chúng tôi - những người nghiên cứu và giảng dạy bộ môn Giáo dục lịch sử xin được trình bày rõ hơn về vấn đề này để việc tìm hiểu được phong phú hơn.

Lịch sử xuất hiện từ lúc con người và xã hội hình thành: "Lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy cũng bắt đầu từ đấy" (1). Do đó, tuy thuật ngữ "Lịch sử" có nhiều nghĩa khác nhau, song có hai nghĩa cơ bản - "Bản thân hiện thực lịch sử" và "Sự nhận

thức lịch sử". Trong một ý nghĩa nhất định nào đấy, việc giáo dục lịch sử cũng bắt đầu với sự nhận thức lịch sử, khi con người mới xuất hiện. Bởi vì, ngay từ đầu, con người đã có nhu cầu hiểu biết về nguồn gốc và quá trình phát triển của cộng đồng mình: tổ tiên, dòng họ, quê hương, các sự tích trong cuộc sống lao động và chiến đấu.

Từ sự nhận thức của người nguyên thủy đến khi khoa học lịch sử ra đời là một chặng đường rất dài - con người xuất hiện hàng mấy triệu năm còn khoa học lịch sử được hình thành mới khoảng 3.000 năm. Sau khi khoa học lịch sử ra đời khá lâu, môn lịch sử ở nhà trường mới được thực hiện, tuy những kiến thức lịch sử đã sớm được sử dụng vào nội dung nhiều môn học khác đặc biệt các môn về khoa học xã hội. Ở châu Âu, bộ môn lịch sử với tư cách là một môn học độc lập trong nhà trường mới có vào khoảng thế kỷ XVIII (2). Ở Việt Nam từ thời Lý trở đi kiến thức lịch sử là một nội dung không thể thiếu được trong dạy học, thi cử, kén chọn nhân tài, song bộ môn lịch sử cũng mới đưa vào chương trình giáo

* PGS-TS. Đại học Sư phạm Hà Nội

** TS. Đại học Sư phạm - Đại học Huế

dục nhà trường ở đầu thế kỷ XX. Ở đây, thuật ngữ "Lịch sử" lại có thêm hai nghĩa mới - khoa học lịch sử và môn lịch sử ở nhà trường.

Việc dạy học lịch sử (chủ yếu ở trường phổ thông) lại dần dần hình thành một chuyên ngành khoa học mới. Đó là "Phương pháp dạy học lịch sử" (PPDHLS), còn gọi là "Giáo dục lịch sử". Với tư cách là một chuyên ngành khoa học, phương pháp dạy học lịch sử cũng có đối tượng nghiên cứu - quá trình dạy học lịch sử - chức năng, nhiệm vụ, cơ sở phương pháp luận, nội dung. Phương pháp nghiên cứu của mình (3). Ở các trường Đại học trong và ngoài nước, phương pháp dạy học lịch sử đã có mã số đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ chuyên ngành. Ở Việt Nam, từ năm 1990 đã đào tạo được 15 tiến sĩ và hàng trăm thạc sĩ về Giáo dục lịch sử, chủ yếu ở trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Nội dung nghiên cứu của phương pháp dạy học lịch sử rất phong phú:

- Xác định mục tiêu giáo dục bộ môn theo mục tiêu giáo dục chung.

- Làm rõ chức năng của việc dạy học lịch sử về giáo dỡng (cung cấp kiến thức) giáo dục (tinh cảm, tư tưởng, phẩm chất) và phát triển (khả năng tư duy và thực hành).

- Xác định nội dung và phương pháp dạy học lịch sử theo hướng phát huy tính tích cực của người học, tập trung giải quyết những vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn của việc dạy học lịch sử.

- + Dạy học lịch sử cho ai? (đối tượng giáo dục)

- + Dạy học lịch sử là dạy cái gì? (nội dung)

- + Dạy học lịch sử để làm gì? (chức năng, nhiệm vụ)

- + Dạy học như thế nào? (phương pháp dạy học)

Những vấn đề trên là nội dung cơ bản của việc nghiên cứu phương pháp dạy học lịch sử, ngoài ra còn có những nhiệm vụ khác trong việc tìm hiểu lý luận khoa học về quá trình dạy học lịch sử và những kỹ năng thao tác cụ thể về nghiệp vụ sư phạm.

Với tư cách là một khoa học, PPDHLS là một bộ phận của khoa học giáo dục, có quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với khoa học lịch sử. Có thể nói đây là sự gặp gỡ, sự tích hợp giữa hai ngành khoa học chủ yếu, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong sự hình thành và phát triển của các khoa học, đặc biệt là những khoa học cùng một khách thể, song khác nhau về đối tượng nghiên cứu. Một số ngành khoa học gần gũi thường gặp nhau ở một giao điểm và chính tại đây đã nảy sinh một ngành khoa học mới. Ví như trong mấy thập kỷ gần đây, trong việc nghiên cứu lịch sử nảy sinh yêu cầu tìm hiểu sâu sắc mối quan hệ giữa các tộc người với quá trình phát triển của lịch sử một dân tộc hay các dân tộc gần gũi nhau đã làm xuất hiện một ngành khoa học mới, được gọi là "dân tộc - lịch sử" (*ethno-history*). Cũng như vậy, diễn biến tâm lý của con người trong hoạt động xã hội có ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình của lịch sử (có thể đẩy nhanh hay làm chậm lại, chứ không thể ngăn cản hay xóa bỏ). Vì vậy, chuyên ngành khoa học "tâm lý - lịch sử" được hình thành. Theo nhu cầu của sự phát triển khoa học và giáo dục con người, trong xu thế chung về sự phân chia và tích hợp của khoa học, sự gặp gỡ giữa các ngành khoa học cơ bản và khoa học giáo dục lại hình thành các bộ môn về "giáo dục - văn học", "giáo dục - toán học", "giáo dục lịch sử", "giáo dục - chính trị" v.v... Tuy là các chuyên ngành của khoa học giáo dục, quan hệ mật thiết với khoa học cơ bản, nhưng chúng có sự khác biệt riêng về nhiều mặt.

Nếu khoa học lịch sử lấy bản thân quá trình phát triển hợp quy luật của xã hội loài người qua các thời đại làm đối tượng nghiên cứu, lấy việc khôi phục, miêu tả giải thích hiện thực quá khứ làm chức năng, lấy kết quả nghiên cứu lịch sử phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giáo dục con người thì bộ môn PPDHLS lại có những nét riêng của mình. Lấy quá trình dạy học lịch sử làm đối tượng nghiên cứu, PPDHLS phải tìm hiểu các quy luật của sự nhận thức lịch sử, thể hiện cụ thể ở các quy luật của quá trình dạy học bộ môn. PPDHLS không lấy việc miêu tả, khôi phục, giải thích quá trình phát triển lịch sử làm chức năng, nhiệm vụ của mình, song phải tiếp thụ những thành tựu nghiên cứu, cập nhật, hiện đại (về quan điểm tư tưởng về tài liệu - sự kiện) của khoa học lịch sử làm kiến thức cơ bản để giáo dục. Trên cơ sở nội dung của khoa học lịch sử, PPDHLS đề ra những phương pháp, biện pháp sư phạm, phù hợp với nội dung kiến thức cơ bản, do sử học đạt được. Có thể diễn đạt cụ thể về mối quan hệ giữa khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử như sau: Giáo dục lịch sử đặt ra những yêu cầu đối với các nhà nghiên cứu lịch sử trong việc cung cấp kiến thức khoa học cơ bản, hiện đại, phù hợp với nhiệm vụ đào tạo thế hệ trẻ. Chỉ trên cơ sở kiến thức khoa học như vậy mới có thể xây dựng và xác định những phương pháp và biện pháp sư phạm có hiệu quả giáo dục.

Đồng thời các nhà giáo dục lịch sử cũng cần nghiên cứu một chuyên ngành của khoa học lịch sử để có thể làm tốt việc đi sâu hơn về phương pháp dạy học lịch sử. Đồng thời các nhà sử học cần tìm hiểu về PPDHLS, tham gia các hoạt động về giáo dục lịch sử (xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa). Các Giáo sư Chiêm Tế, Phan Ngọc Liên, Nguyễn Phan Quang, Trương Hữu Quýnh, Vũ Dương Ninh, Đinh

Xuân Lâm... đã thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu lịch sử và giáo dục lịch sử nên đã đóng góp tích cực cho hai ngành khoa học. Có thể nhận thấy sự kết hợp này được thể hiện cụ thể, có chất lượng ở các bài viết trên tạp chí nghiên cứu Lịch sử, nghiên cứu Giáo dục của nhiều tác giả. Quyển "Lịch sử và giáo dục lịch sử" (tuyển tập công trình của GS-TS Phan Ngọc Liên) là một dẫn chứng. "Nội dung cuốn sách phục vụ thiết thực cho việc nâng cao chất lượng đào tạo ở các trường sư phạm, dạy học lịch sử ở trường phổ thông theo hướng tích hợp khoa học cơ bản (sử học) và khoa học giáo dục (phương pháp dạy học lịch sử). Hơn nữa, các công trình của Giáo sư không chỉ vận dụng thành tựu khoa học vào đào tạo và dạy học mà còn có những đóng góp nhất định trong nghiên cứu các chuyên ngành khoa học lịch sử, chủ yếu là phương pháp luận sử học, lịch sử thế giới Cận đại, Hiện đại, một số vấn đề về lịch sử Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh" (4).

Giáo viên trường phổ thông cũng rất hoan nghênh các bài viết của GS Vũ Dương Ninh, PGS.TS Nguyễn Phan Quang, PGS.TS Trần Thị Vinh... về việc giảng dạy lịch sử ở một số nước trên thế giới, về việc giảng dạy lịch sử thế giới khi hội nhập quốc tế. Những bài viết như vậy chứng tỏ sự hiểu biết sâu sắc về khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử, gợi cho người đọc những suy nghĩ về công việc đang làm, những bài học, kinh nghiệm nước ngoài được vận dụng sáng tạo trong điều kiện của Việt Nam.

Từ sự nhận thức về bộ môn PPDHLS, về mối quan hệ giữa khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử, chúng tôi xin đề xuất một số vấn đề cần nghiên cứu sau:

Trước hết, duy trì và nâng cao chất lượng các luận văn trong chuyên mục "Lịch sử với nhà trường" (tạp chí *Nghiên cứu*

Lịch sử) để phục vụ không chỉ trường Phổ thông, mà cả trường Cao đẳng và Đại học - ngành khoa học xã hội - nhân văn và sư phạm. Vì vậy, không cần thiết phải có những bài chuyên sâu về phương pháp dạy học lịch sử (đã có tạp chí Giáo dục đảm nhận) mà tập trung các vấn đề về nội dung khoa học cơ bản, về những vấn đề phương pháp luận của giáo dục lịch sử, thông tin về việc dạy học lịch sử ở Đại học và phổ thông của các nước, đặc biệt những vấn đề lịch sử Việt Nam trong chương trình, sách giáo khoa của nước ngoài. Những thông tin như vậy rất cần thiết cho việc hội nhập quốc tế.

Thứ hai, điều quan trọng mà các nhà sử học và giáo dục lịch sử có thể cùng nhau nghiên cứu, góp phần đổi mới việc dạy học lịch sử hiện nay là nâng cao chất lượng tìm hiểu các vấn đề về phương pháp luận và về nội dung giáo dục lịch sử.

Cũng như bản thân khoa học lịch sử và nhiều ngành khoa học xã hội, nhân văn khác, giáo dục lịch sử cũng có thể giới quan, định hướng chính trị, tư tưởng cho việc nghiên cứu. Năm 1963, UNESCO khi công bố tài liệu về giảng dạy lịch sử, đã xác định mục tiêu là "truyền thụ cho học sinh ý nghĩa của quá khứ và sự tiếp tục trong hiện tại, dắt dẫn học sinh hiểu vai trò con người trong cộng đồng và vai trò của cộng đồng trong thế giới nói chung" (5). Chúng tôi không phân tích tính chất của mục tiêu trên, song không thể không nhận thấy ý nghĩa chính trị của định hướng này. Trong Đại hội của các nhà sử học thế giới do Ủy ban quốc tế khoa học lịch sử tổ chức, ở tiểu ban Giáo dục lịch sử, nhiều nhà khoa học đã thảo luận sôi nổi những chủ đề có tính phương pháp luận của việc dạy học lịch sử. Tại Đại hội lần thứ XV (1980), chủ đề "Ý nghĩa của việc dạy học lịch sử đối với việc hình thành con người thế kỷ XX" đã thu

hút nhiều người tham gia. Dù còn có những quan điểm khác nhau, các nhà sử học và giáo dục lịch sử đều công nhận rằng, trong thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật rất sôi động này, môn lịch sử ở trường phổ thông không những vẫn giữ nguyên mà còn tăng thêm vị trí, ý nghĩa của nó đối với việc đào tạo thế hệ trẻ Nhà sử học Xô viết trước đây, A Pasutô, đã khẳng định đúng rằng: "Muốn đào tạo con người phù hợp với thời đại chúng ta, cần phải không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng việc dạy học lịch sử. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, sự hứng thú, hấp dẫn ngày càng tăng đối với hiện tại không hề làm giảm bớt sự chú ý của chúng ta đối việc dạy học lịch sử. Chính lịch sử là bằng chứng hiển nhiên về sự toàn thắng của công cuộc xây dựng, sáng tạo đối với sự tàn phá, chiến thắng của hoà bình đối với chiến tranh, sự gần gũi hiểu biết của các dân tộc về văn hóa và các mặt khác, khắc phục tình trạng biệt lập" (6).

Từ sau khi Liên Xô sụp đổ, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan vỡ thì việc dạy học lịch sử ở các nước phương Tây cũng đặt nhiệm vụ xác định lại mục tiêu giáo dục bộ môn, như "Giảng dạy lịch sử sau khi Liên Xô tan rã và nước Đức thống nhất như thế nào?" hay "Giáo dục bản sắc, nhận thức, ký ức lịch sử trong một thế giới hòa nhập"...

Đối với chúng ta, một dân tộc không chỉ có lịch sử oai hùng mà còn có kinh nghiệm giáo dục truyền thống, chủ yếu là truyền thống yêu nước, vấn đề xác định mục tiêu giáo dục của bộ môn lịch sử trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cần được trao đổi, thảo luận để khắc phục tình trạng "coi nhẹ lịch sử dân tộc", "biết lịch sử nước ngoài hơn lịch sử Việt Nam". Thật đáng lo lắng và báo động về tình trạng ít hiểu biết

lịch sử trong học sinh và thanh thiếu niên hiện nay. Tình trạng này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh cảnh báo "coi chừng, có nhiều người Việt Nam lại không hiểu rõ lịch sử, đất nước mình, con người và những cái vốn rất quý của mình bằng những người nước ngoài" (7).

Việc xác định mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của bộ môn lịch sử, xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của khoa học lịch sử, đòi hỏi sự đóng góp tích cực của các nhà sử học về nội dung khoa học.

Ở trường Phổ thông, việc dạy học lịch sử nhằm cung cấp cho học sinh những kiến thức cơ bản của khoa học lịch sử, còn ở Đại học, sinh viên tìm hiểu, nghiên cứu khoa học lịch sử. Dù ở cấp học, bậc học nào, các nhà sử học đều có thể đóng góp vào dạy học bộ môn. Ở đây chúng tôi giới hạn những yêu cầu đối với việc giáo dục lịch sử ở trường phổ thông mà các nhà sử học cần đóng góp nhiều hơn về nội dung khoa học.

Một yêu cầu của việc dạy học lịch sử ở trường phổ thông là nội dung chương trình và sách giáo khoa phải bắt nhịp trình độ hiện đại của sử học nước nhà và thế giới, phù hợp với trình độ học sinh; trong khi đó, sách giáo khoa lại được biên soạn ổn định trong vòng 10 - 15 năm, nên dù có phản ánh được thành tựu mới nhất của sử học lúc bấy giờ cũng trở nên sớm "lạc hậu".

CHÚ THÍCH

(1). C. Mác-Ph. Ăng ghen: *Tuyển tập*, tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 304.

(2). N.A Êrôphêêp: *Lịch sử là gì*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1981, tr. 65.

(3). Phan Ngọc Liên: *Phương pháp dạy học là một khoa học*, trong "Lịch sử và giáo dục lịch sử", Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 396 - 416.

(4). "Lời giới thiệu" của PGS.TS Nghiêm Đình Vỹ trong "Lịch sử và giáo dục lịch sử", sdd, tr. 5.

Vì vậy, việc cập nhật với trình độ sử học hiện đại phải được thực hiện trong quá trình dạy học của giáo viên. Tuy nhiên, việc tiếp thu và sử dụng các thành tựu hiện đại của sử học còn tùy thuộc vào những yêu cầu, nguyên tắc sư phạm của việc dạy học lịch sử ở trường phổ thông. Ví như không đưa vào dạy học lịch sử ở trường phổ thông những kiến thức không vừa sức đối với học sinh, những vấn đề còn tranh luận, chưa có kết luận ... ở đây tính sáng tạo và ý thức tổ chức, kỷ luật luôn luôn thống nhất, không hề mâu thuẫn với nhau.

Cuối cùng, chuyên mục "Lịch sử với nhà trường" cần tạo điều kiện cho đồng đảo giáo viên lịch sử trường phổ thông, sinh viên khoa lịch sử các trường Đại học Sư phạm, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, nhất là nghiên cứu sinh, học viên cao học tham gia.

*

Từ mối quan hệ giữa khoa học lịch sử và giáo dục lịch sử, chúng tôi hoan nghênh sự đóng góp của tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" và mong chờ được tiếp thu những ý kiến bổ ích, đáp ứng yêu cầu đổi mới việc dạy học lịch sử theo hướng đổi mới về nội dung lẫn phương pháp dạy học. Ở đây, chúng tôi chỉ tập trung vào dạy học lịch sử ở trường Phổ thông, nhiều vấn đề dạy học lịch sử ở Trường Cao đẳng và Đại học sẽ được các nhà nghiên cứu đề cập sau.

(5). *Revue analytique de l' éducation*, Volume XV N^o 3 1963 - *L'enseignement de l'Histoire*, UNESCO, Paris, 1965, tr 5.

(6). RapportsI. *Grands thèmes de Méthodologie*, XV ^{ème} *Congrès international des sciences historiques* - Académie de R.S. Roumanie, Bucarest, 1980, tr. 563.

(7). *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 556-557.

QUÊ HƯƠNG VÀ DÒNG HỌ CỦA TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐÌNH CHI

NGUYỄN MINH TƯỜNG*

Mạc Đình Chi tên tự là Tiết Phu, vốn người Lan Khê, huyện Bình Hà, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, sau đó dời đến làng Lũng Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Ông là dòng dõi Mạc Hiến Tích dời Lý.

Mạc Đình Chi là một danh nhân văn hóa nổi tiếng sống và hoạt động dưới 4 triều vua đời Trần: Trần Anh Tông (1293-1314), Trần Minh Tông (1314-1329), Trần Hiến Tông (1329-1341) và Trần Dụ Tông (1341-1369). Ông lại là tổ 7 đời của Mạc Đăng Dung, vua sáng lập vương triều Mạc (1527-1592). Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu về quê hương và dòng họ Mạc Đình Chi.

I. LÀNG LŨNG ĐỘNG VÀ CÁC DI TÍCH LIÊN QUAN TỚI TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐÌNH CHI

Làng Lũng Động (1) nay là thôn Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Vào khoảng những thập niên đầu thế kỷ XIX, xã Lũng Động thuộc tổng Cao Đồi, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (2). Xã Lũng động xưa, thôn Long Động nay chỉ là một trong 5 thôn của xã Nam Tân, huyện Nam Sách

ngày nay (4 thôn còn lại là: Trung Hà, Đột Hạ, Đột Thượng và Quảng Tân).

Từ huyện lỵ Nam Sách, theo đường Quốc lộ 183 đến Thanh Quang, rẽ trái đi chừng 2 km thì đến trung tâm xã Nam Tân. Xã Nam Tân là một vùng đất thuần nông, đất khá thấp (3 mặt là các con sông: Kinh Thầy và trung thủy nông của huyện Nam Sách) nên rất dễ bị ngập lụt, trước đây hầu như chỉ cấy được 1 vụ chiêm. Làng Lũng Động còn có tên nôm là Làng Sách (hoặc là Kế Sách (3). Chính vì vậy, Trần Quý Nha (4) trong *Công dư tiệp ký tục biên* đã viết: “Đĩnh Chi là cháu đích tôn của [Mạc] Hiến Tích, tục gọi là Tú Sách (5), vì xã Lũng Động, tên tục là Kế Sách” (6). Thôn Long Động, phía Bắc giáp thôn Đột Hạ cũng thuộc xã Nam Tân; phía Đông giáp thôn Trung Hà, cùng xã và liền với sông Kinh Thầy; phía Nam giáp xã Thanh Quang, cùng huyện; phía Tây giáp cánh đồng xã Hợp Tiến cùng huyện Nam Sách.

Ngày nay, tại thôn Long Động, vẫn còn lưu giữ được khá nhiều di tích liên quan tới Mạc Đình Chi. Trong số các di tích ấy, đáng kể đầu tiên là đền thờ Mạc Đình Chi. Theo sách *Hợp biên thế phả họ Mạc*, nghe tin Mạc Đình Chi tạ thế, vua Trần Dụ Tông sai

* PGS.TS. Viện Sử học.

quan về dự tế và ban cho dân sở tại 500 quan tiền để xây đền thờ. Ngôi đền thờ này tọa lạc trên một khu đất rộng chừng 0,5 ha (hơn 1 mẫu Bắc Bộ), thế đất khoáng đặng, cao ráo. Đền kiến trúc theo lối chữ Tam (三), gồm có: Hậu cung 1 gian, Trung từ 3 gian và Tiền tế 5 gian (Đền nguyên chỉ có: 1 gian Hậu cung và 3 gian Trung từ, còn 5 gian Tiền tế mới được dựng hơn chục năm lại đây). Hậu cung có 3 pho tượng bằng gỗ sơn son thếp vàng, kích thước gần bằng người thật. Cả 3 pho tượng đều đội mũ cánh chuồn, ngồi trong ngai, thần thái nghiêm trang, đỉnh đạc. Theo các vị cổ lão tại địa phương cho biết, các pho tượng được sắp xếp như sau: Mạc Đĩnh Chi ngồi giữa, bên tả là Mạc Hiến Tích, còn bên hữu là Mạc Kiến Quan. Cũng theo các cụ: mặc dù Mạc Đĩnh Chi vào hàng cháu của Mạc Hiến Tích, nhưng được xếp ngồi giữa điện thờ ở vào vị thế trang trọng nhất, bởi vì theo nguyên tắc “Triều đình trọng tước, Hương đẳng trọng xỉ (Nơi triều đình trọng người có chức vụ cao, chốn làng xã trọng người có tuổi tác cao). Tuy nhiên, trong khi xây bệ tượng, người làng đã cố ý xây bệ tượng của Mạc Đĩnh Chi thấp hơn một chút so với bệ tượng của Mạc Hiến Tích. Đây có thể coi như là một chi tiết thú vị phản ánh sự dung hòa giữa “phép vua” và “lệ làng”.

Trong đền thờ Mạc Đĩnh Chi, hiện còn lại dăm đôi câu đối, hầu hết đều nhằm ca tụng công lao, sự nghiệp, công đức của vị Trạng nguyên nổi tiếng thông minh và mẫn tiệp này. Thí dụ như tại Hậu cung có câu:

Trạng nguyên năng xuất sứ

Danh tướng cố vì thần.

(Tạm dịch: Có tài đỗ Trạng nguyên lại có thể làm vị sứ thần,

Vừa đáng bậc danh tướng vừa đáng làm thần thành hoàng).

Hoặc câu đối ở ngoài Trung từ:

Đông A (7) long bằng khô nguyên chiêm.

Bắc sứ hồng (8) thanh lương quốc tri (9).

(Tạm dịch:

Ông là người đứng đầu trong bằng đề tên Tiến sĩ đời Trần,

Khi đi sứ phương Bắc (Trung Quốc), danh tiếng của ông to lớn khiến hai nước đều biết tên).

Tại gian bên trái của nhà Tiền tế, còn một tấm bia đá, cao chừng 1 mét, rộng khoảng 0,5 mét, bia 2 mặt, cả 2 mặt đều có khắc chữ Hán. Tấm bia này vốn là bia đặt ở Văn Chỉ, xã Long Động xưa, sau này Văn Chỉ bị đổ nát, các cụ trong làng chuyển về dựng tạm tại đền. Bia được khắc năm 1865 dưới đời Tự Đức, chúng tôi phiên âm và dịch nghĩa dưới đây:

1. Phiên âm (Mặt tiền):

“Lịch khoa đẳng đệ tiên hiền chí

Bản xã Long Động Tư văn hội lập bi ký:

- Lý triều, Bính Dần khoa Tiến sĩ thủ tuyển đệ thí văn học, sung Hàn lâm viện, đệ nhất danh, vinh thăng Lại bộ, lịch sĩ Thượng thư, tự Hiến Tích, Mạc Tướng công.

- Lý triều, Kỷ Ty khoa Tiến sĩ thủ tuyển, vinh thăng Công bộ, lịch sĩ Thượng thư, tự Kiến Quan, Mạc Tướng công.

- Trần triều, Giáp Thìn khoa Đệ nhất giáp, Đệ nhất danh, Trạng nguyên cập đệ, Thái bảo Tả bộc xạ phụng sứ Thiên triều, Lương quốc Trạng nguyên, lịch sĩ thượng thư, Nhập nội Đại hành khiển kiêm Trung thư tri quân dân trọng sự, húy Đĩnh Chi, tự Tiết Phu, Mạc Tướng công.

Cung duy

Tiên hiền phủ phát, tiên triều kỳ quy, hậu tiến lễ dĩ thời hành đạo tùy nhật chấn.

Ky

Tự Đức thập bán niên tuế tại ất Sửu, xuân nguyệt, cát nhật”.

Cung chú”.

2. Dịch nghĩa

“Ghi chép về các vị tiên hiền đỗ trong các kỳ thi Tiến sĩ.

Hội Tư văn (10) của xã Long Động lập bia ghi chép về:

- Tướng công họ Mạc, tên tự là Hiến Tích đỗ Đệ nhất danh kỳ thi tuyển văn học, khoa Bính Dần (1086) dưới triều Lý. Ngài được bổ làm Hàn lâm viện, sau thăng đến Thượng thư bộ Lại.

- Tướng công họ Mạc, tên tự là Kiến Quan, đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Ty (1089) (11) dưới triều Lý làm quan đến Thượng thư bộ Công.

- Tướng công họ Mạc, tên húy là Đĩnh Chi, tự là Tiết Phu đỗ Đệ nhất giáp Đệ nhất danh, Trạng nguyên cập đệ khoa Giáp Thìn (1304) dưới triều Trần. Ngài làm tới chức Thượng thư Đại Hành khiển kiêm Trung thư tri quân dân trọng sự, Thái bảo Tả bộc xạ, từng đi sứ Trung Quốc, được suy tôn Lương quốc Trạng nguyên.

Cung kính.

Xin các bậc tiên hiền, các bậc già cả ở các triều trước nhận lấy các lễ nghi này để giúp cho đạo Nho ngày một chấn hưng.

Kịp đến.

Ngày Tết, tháng mùa xuân năm ất Sửu là năm Tự Đức thứ 18 (1865).

Cung kính khắc bia”.

Tấm bia này còn được khắc cả ở mặt hậu. Nội dung ghi tên 16 người thành đạt trong xã Lũng Động xưa (tính đến năm 1865) gọi là “Đạt quan liệt vị”. Trong số 16 vị “đạt quan” này, có 1 vị Viên ngoại lang, 4 vị Tri huyện, 2 vị Giám sinh và 9 vị Hiệu

sinh. Nói về dòng họ thì có 12 vị họ Mạc và 4 vị họ Lê.

Tại đền thờ Mạc Đĩnh Chi, còn lưu giữ được 1 tấm bia *Tiên hiền bi ký* nữa. Tấm bia này, trước đây được dựng tại Văn Chỉ tổng Cao Đồi. Văn Chỉ đổ nát không còn nữa, các cụ già đem về để ở đền. Nhưng thật đáng tiếc, tấm bia đã bị cửa ngăn, khoét ở giữa để làm chân cối giã gạo nên không thể đọc toàn bộ nội dung được. May mắn, cụ Nguyễn Văn Cấp, một cố lão của thôn Long Động đã sưu tầm được toàn bộ nội dung tấm bia nói trên. Sau khi tìm hiểu, chúng tôi thấy đây là tấm bia ghi tên 7 vị đỗ Tiến sĩ của tổng Cao Đồi trước đây. Bia có niên đại: Tháng 10 năm Tự Đức thứ 16 (1863) (Tự Đức thập lục niên, Mạnh Đông). Trong số 7 vị được ghi danh, thì có 3 vị họ Mạc của Lũng Động đã nói ở trên (Mạc Hiến Tích, Mạc Kiến Quan, Mạc Đĩnh Chi). Còn 4 vị khác là: *Nguyễn Xuân Quang*, người làng Đột Lĩnh (nay là thôn Đột Thượng, xã Nam Tân) đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1559) làm tới chức Tham chính, tước Đông Quận công; *Nguyễn Mai* (12), người làng Ninh Xá, đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi (1591), làm quan tới chức Tả thị lang bộ Binh, tước Đông Lĩnh bá, gia tặng Thượng thư bộ Hộ, bộ Lễ, tước Đông Quận công; *Trần Huy Liễn*: vốn người xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nhưng cư ngụ tại xã Đột Lĩnh (nay là thôn Đột Thượng, xã Nam Tân), đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1779), làm quan tới chức Đông các đại học sĩ, Thự tham chính Hải Dương (13); *Trần Huy San*: người xã Đột Lĩnh (nay là thôn Đột Thượng, xã Nam Tân), đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn (1856), làm quan tới chức Thị giảng Tập Hiền viện. Năm Nhâm Tuất (1862), ông mộ nghĩa dũng vào quân

thứ Gia Định chống Pháp, bị thất bại, tuần tiết (14).

Tại cánh đồng ở phía Đông, làng Lũng Động hiện còn bảo tồn được 2 di tích quan trọng liên quan tới Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi. Đó là ngôi mộ của ông và khu điện Sùng Đức. Ngôi mộ này, mới được tỉnh Hải Dương và nhân dân địa phương xây lại bằng đá trắng, khá to đẹp.

Cách ngôi mộ Mạc Đĩnh Chi về phía Bắc, khoảng dăm trăm mét, là dấu tích khu điện Sùng Đức xưa. Trong *Đại Việt thông sử*, nhà bác học Lê Quý Đôn chép khá rõ về khu điện này như sau: “Tháng 6 năm Thống Nguyên thứ 6 (1527), Đăng Dung vào kinh sư ép vua (Lê Cung Hoàng - TG) nhường ngôi.... truy tôn ông tổ 7 đời là Mạc Đĩnh Chi làm “*Kiến thủy khâm minh Văn hoàng đế*”. Đăng Dung lại dựng ngôi điện, gọi là điện Sùng Đức vào nền nhà cũ của Đĩnh Chi ở xã Lũng Động.... Lại đắp một gò lớn tại bờ sông (tức sông Kinh Thầy - TG), ở phía Bắc mặt trước điện Sùng Đức, để làm nơi lễ bái, các quan nhà Ngụy Mạc đi qua nơi đây, đều lễ vọng vào điện Sùng Đức. Nay nền điện và gò này hãy còn, điện thì ở xã Lũng Động, nơi gần sông, gò thì ở bờ sông xã Đông Đôi, gọi là gò Mả Thảo” (15). Những dòng ghi chép trên đây được Lê Quý Đôn ghi vào khoảng giữa thế kỷ XVIII (16). Vào nửa cuối thế kỷ XIX, trong bộ *Đại Nam nhất thống chí*, các sử thần triều Nguyễn cũng cho biết: “*Điện cũ Lũng Động*: ở xã Lũng Động, huyện Chí Linh [tỉnh Hải Dương]. Tiên tổ nhà Mạc vốn là người Lũng Động, sau con cháu dời đến Cổ Trai. Khi đã cướp ngôi, lại về dựng điện *Sùng Đức* ở đất Lũng Động để thờ tiên tổ” (17). Hiện nay, tại cánh đồng Mả Thảo vẫn còn di tích nền điện Sùng Đức xưa. Đó là một gò đất rộng chừng trên 100 m², nằm giữa một cánh đồng khá bằng phẳng. Cách

sông Kinh Thầy ước khoảng 500 mét về phía Bắc. ở giữa gò đất, xây một ngôi miếu nhỏ để tưởng niệm Mạc Đĩnh Chi và các vị tiên tổ nhà Mạc. Tại cổng của di tích điện Sùng Đức này, có một đôi câu đối khá hay như sau:

Vạn cổ vân phong (18) đồng nhật nguyệt

Thiên thu vũ lộ (19) tráng sơn hà.

(Tạm dịch:

Mây gió muôn đời đồng nhật nguyệt

Sương mưa nghìn thuở tráng sơn hà).

Một di tích nữa mặc dù không thuộc làng Lũng Động, nhưng liên quan mật thiết tới cuộc đời của Mạc Đĩnh Chi là “*Trạng nguyên cổ đường*” (Nhà cổ Trạng nguyên), nên chúng tôi cũng xin ghi lại ở đây. Trong mục *Cổ tích* (tỉnh Hải Dương), sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “*Nhà cổ Trạng nguyên*, ở xã Linh Khê, huyện Chí Linh là giảng đường cũ của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, nay người huyện lập đền thờ ở đây, tế vào xuân thu” (20). Di tích “*Trạng nguyên cổ đường*” này hiện nay vẫn còn tại làng Linh Khê, xã Thanh Quang, huyện Nam Sách.

Trước kia, ở làng Long Động có hai ngôi đình: Đình Trên và Đình Dưới. Đình Trên tọa lạc ngay phía sau đền thờ Mạc Đĩnh Chi bây giờ. Đình này quay hướng Nam, thờ 2 vị tổ họ Mạc là Mạc Hiển Tích và Mạc Kiến Quan. Còn Đình Dưới ở cuối làng Long Động, thờ cụ Mạc Đĩnh Chi, so với Đình Trên to hơn nhiều. Nhưng qua nhiều cuộc chiến tranh, cả hai ngôi đình nói trên đã bị tiêu hủy, không còn vết tích gì. Từ khi đình làng không còn, người dân địa phương coi đền thờ Mạc Đĩnh Chi cũng giống như ngôi đình làng của mình. Vì ở đây, nhân dân thờ Mạc Đĩnh Chi làm thần thành hoàng làng.

Gắn liền với tục thờ thành hoàng làng là Lễ hội của làng, nhằm tưởng nhớ đến công lao, sự nghiệp của Đức thành hoàng Mạc Đĩnh Chi cùng các tiên tổ họ Mạc, và cũng là để cổ kết nhân tâm, hướng về cội nguồn trong tinh thần cộng cảm của những con người cùng chung một nơi chôn rau cắt rốn. Hội làng Long Động diễn ra trước và sau ngày kỵ của Đức thành hoàng (tức ngày 10 tháng 2 Âm lịch - ngày mất của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi). Lễ hội tiến hành trong 7 ngày, từ ngày mùng 9 tháng 2 đến ngày 15 tháng 2 hàng năm. Lễ hội được tổ chức với đủ các nghi thức tế lễ, các trò vui chơi giải trí, kể cả đón các gánh chèo nơi khác về phục vụ. Nhưng đặc biệt, không tổ chức thi vật, vì các cụ quan niệm rằng: thành hoàng làng mình vốn là “quan văn”, người lại nhỏ nhắn, nên tổ chức thi vật, vô là không thích hợp.

Phía trước Đình Trên xưa kia, vẫn còn lại hai di tích có quan hệ tới những ngày lễ hội của làng. Đó là chiếc giếng cổ và chiếc thống đá cổ. Giếng có đường kính ước chừng hơn 10 mét. Giếng được đào từ bao giờ, không ai còn nhớ được nữa. Các cụ già đều nói, khi có đền, đình thì đã có giếng rồi. Chiếc thống đá cổ chiều cao 50 cm, đường kính 72 cm, thân dày 8,5 cm, lòng thống sâu 25 cm. Người địa phương cho biết chiếc thống đá cổ này, dùng để vo gạo, mỗi khi làm lễ trong ngày hội làng.

Từ khi Mạc Đĩnh Chi đi vào cõi bất tử đến nay đã gần 7 thế kỷ. Trong khoảng gần 700 năm ấy, với biết bao biến cố thăng trầm, binh lửa tàn phá, lụt lội hủy hoại, thế mà ở tại một ngôi làng nhỏ trong vùng xứ Đông vẫn vật này, vẫn còn lưu giữ được một vài di tích, dấu tích về vị Trạng nguyên đời Trần Anh Tông - Mạc Đĩnh Chi - thì quả là một điều hết sức đáng quý, đáng trân trọng.

II. VÀI NÉT VỀ DÒNG DỜI MẠC ĐÌNH CHI VÀ HỌ MẠC Ở LONG ĐỘNG

Về dòng dõi của Mạc Đĩnh Chi, nhiều bộ sử và nhiều bộ gia phả họ Mạc, trong đó cần kể tới là cuốn *Hợp biên thế phả họ Mạc* (21) do Hoàng Lê (chủ biên), đã chép khá đầy đủ và kỹ lưỡng. ở đây, chúng tôi chỉ xin ghi lại những nét vắn tắt và chủ yếu về con cháu dòng dõi Mạc Đĩnh Chi.

Bộ chính sử đầu tiên chép về vấn đề này là *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhân sự kiện vào tháng 3 năm Mậu Thìn (1508), vua Lê trao cho Mạc Đăng Dung làm chức Thiên Vũ vệ đô chỉ huy sứ ty, đô chỉ huy sứ, *Đại Việt sử ký toàn thư* giới thiệu đôi nét khái quát về ông như sau: “Đăng Dung là người Cao Đồi (*Cương mục* - Chính biên, q. 25-26, chép là xã Đông Cao), huyện Bình Hà (tức là xã Long Động, huyện Chí Linh), tiên tổ Đăng Dung là Mạc Đĩnh Chi, Trạng nguyên đời Trần, làm quan đến Tả bộc xạ. Đĩnh Chi sinh ra Cao (*Cương mục* chép là Dao), Cao sinh ra Thúy (*Cương mục* chép là Túy), Thúy sinh ra Tung, dời sang xã Lan Khê, huyện Thanh Hà rồi sinh ra Bình, Bình lại dời sang xã Cổ Trai, huyện Nghi Dương (sau là huyện Kiến Thụy - nay thuộc huyện Kiến An, Thành phố Hải Phòng - TG) rồi trú tại đó” (22). Trên đây là cách chép phả hệ theo lối thế thứ quá vắn tắt, không cho chúng ta biết gì thêm về con cháu của Mạc Đĩnh Chi.

Bộ *Hợp biên thế phả họ Mạc*, vì thu thập được một khối tư liệu phong phú từ các chi họ Mạc trong và ngoài nước đã cho chúng ta một cái nhìn khá toàn diện hơn. Theo các tác giả bộ sách này cho biết: Từ cuối thế kỷ XVI (tức sau khi triều Mạc bị mất, vua cuối cùng nhà Mạc tại kinh đô Thăng Long là Mạc Mậu Hợp, bị Trịnh Tùng giết chết vào năm 1592) đến nửa cuối thế kỷ XVII (năm 1677), họ Mạc cát cứ ở Cao Bằng cũng

bị nhà Lê - Trịnh đánh dẹp, triệt hạ. Do điều kiện chính trị, xã hội thời đó, họ Mạc phải di chuyển nhiều nơi, và thay tên đổi họ thành nhiều họ khác. Theo thống kê của *Ban Liên lạc họ Mạc Hà Nội*, vào năm 1999, thì con cháu họ Mạc ngày nay có 37 họ với 368 chi ở 25 tỉnh, thành phố. Ngoài ra còn nhiều con cháu họ Mạc đang sinh sống ở nước ngoài như: Pháp, Mỹ, Canada, Trung Quốc... Từ một họ đổi ra 37 họ (có thể thống kê chưa đầy đủ), nhưng vẫn có những mật mã, những thông điệp như giữ bộ "Thảo đầu" (艹) của tên họ như: Phạm Hoàng, Phan, Tô, Lều..., nếu theo họ mẹ, họ bố nuôi thì giữ tên đệm: Lê Đăng, Đào Đăng, Nguyễn Đăng, Phan Đăng..., về sau có thể đổi là Phúc, là Đình để khỏi bị truy tích..., ngoại trừ theo tên đất như họ Thái v.v... để hậu duệ biết mà tìm nhau, hỗ trợ nhau, phát huy truyền thống của tổ tiên.

Họ Mạc là một trong những họ lớn trong cộng đồng người Việt Nam. Về cội nguồn, họ Mạc vốn từ họ Cơ, vào đời Chu (1134 tr.Cn - 221 tr.Cn) Trung Quốc. Cuối đời Chu, họ này bị ly tán, đến đời Tần (221 tr.Cn - 205 tr.Cn), Hán (206 tr.Cn - 220 s.Cn) có người đến Cự Lộc, làm quan Chấp kích, ăn thực ấp ở đất Mạc, nên lấy tên đất làm tên họ là Mạc. Như thế, về cội nguồn họ Mạc giống với họ Vũ ở Mộ Trạch, từ Vũ Hồn ở Phúc Kiến, giống họ Phạm ở Kinh Chủ, vốn từ họ Chúc ở Quảng Đông; giống họ Hồ từ Hồ Hưng Dật ở Chiết Giang; giống họ Trần ở Kỳ Bố vốn từ Trần Lãm ở Quảng Đông...

Theo sách *Hợp biên thế phả họ Mạc*, thì tính từ Mạc Đình Chi đến vua đầu triều Mạc là Mạc Đăng Dung, thế thứ cụ thể như sau:

- *Mạc Dao* là con trai của Mạc Đình Chi (23). Ông đỗ Hương cống, làm quan đến chức Viên Ngoại lang đời Trần Dụ Tông.

Sau này, Mạc Dao được Mạc Đăng Dung tôn phong làm *Hoàng Cơ đốc thiện, Tuyên hựu hoàng đế*. Mạc Dao sinh hạ được 4 con trai là Mạc Dịch (có sách chép là Biên), Mạc Thoan, Mạc Thúy, Mạc Viễn. Người con nào cũng có tài năng sức lực, song bất đắc chí vì ở cuối đời nhà Hồ (1400-1407).

- *Mạc Thúy* (chưa rõ năm sinh - mất năm 1412): Là con thứ của Mạc Dao. Anh trai là Mạc Dịch, có tài năng, sức lực, nhưng vì bất đắc chí muốn chống lại nhà Hồ, nên mắc sai lầm đưa đường cho nhà Minh sang đánh nhà Hồ. Người Minh phong cho Mạc Dịch chức Chỉ huy sứ. Mạc Dao, cũng cùng chí hướng như anh và có hành động sai lầm, muốn chống lại nhà Hồ, nên đã dđ đường cho Trương Phụ qua sông đánh úp, phá thành Đông Kinh (Thăng Long). Người Minh thưởng công, trao cho Mạc Thúy chức Tham chính ở ty Bốc chính Giao Chỉ, em là Mạc Viễn chức Diêm thiết sứ. Vào tháng 12 năm Nhâm Thìn (1412) khi đem quân đánh Nông Văn Lịch ở Lạng Sơn, Mạc Thúy bị chết vì trúng tên độc. Mạc Đăng Dung tuy tôn ông làm *Triệu phúc hoàng đạo Tích đức hoàng đế*.

- *Mạc Tung*: Là con của Mạc Thúy, sống vào thời hậu Trần (1407-1413). Ông di cư đến làng Lan Khê, huyện Bằng Hà, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay là huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương). Sau năm 1428, khi Lê Lợi bình định xong giặc Minh xâm lược, nghiêm trị bọn ngụy quan, cho nên Mạc Tung không dám ra làm quan, chỉ ẩn nấu nơi thôn dã. Mạc Đăng Dung truy tôn Mạc Tung làm *ý tổ hồng khánh uyên triết, Anh duệ hoàng đế*.

- *Mạc Bình* (hay Mạc Đình Quý): Là con của Mạc Tung. Ông lại di cư đến làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương. Cũng như cha mình, Mạc Bình chỉ ẩn nấu nơi thôn dã, không ra làm quan. Mạc Đăng Dung truy

tôn làm *Hoàng tổ Thuần huấn tuy hưu, Đốc cung hoàng đế*.

- *Mạc Hịch* (hay Mạc Đình Phú): chưa rõ năm sinh - mất năm 1514, là con của Mạc Bình. Mạc Hịch lấy con gái Đặng Xuân, người cùng làng Cổ Trai, tên là Đặng Thị Hiếu. Sinh hạ được 3 người con trai, con trưởng là Mạc Đăng Dung, con thứ là Mạc Đốc, con thứ ba là Mạc Quyết. Mạc Đốc được phong tước Từ vương. Mạc Quyết được phong tước Tín vương, sau khi chết còn được truy phong Uy tín Đại vương. Khi Mạc Đăng Dung đăng cơ, truy tôn thân phụ - Mạc Hịch - làm *Chiêu tổ Quang liệt, Cơ mệnh hoàng đế*. Thân mẫu Đặng Thị Hiếu phong làm *Hoàng thái hậu*. Họ Mạc thực sự khởi sắc bắt đầu từ 3 người con của Mạc Hịch.

Ngày nay, tại làng Lũng Động (tức thôn Long Động), con cháu, hậu duệ Mạc Đình Chi còn khá đông đúc. Làng Lũng Động có hơn 900 khẩu, thì họ Mạc có hơn 560 khẩu,

tức chiếm tới 2/3 số nhân khẩu của làng. Để tránh sự bất trắc, trước năm 1945, dưới thời phong kiến, những người họ Mạc ở đây đều đổi thành họ Nguyễn. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, khi chính quyền đã về tay nhân dân lao động, người họ Mạc ở thôn Long Động mới trở về với dòng họ gốc của mình. Hiện họ Mạc ở Long Động chia làm 2 chi: Chi A - Trưởng chi họ là ông Mạc Văn Kết và Chi B - Trưởng chi là ông Mạc Văn Thịnh. Một điều đáng quý là họ Mạc nói riêng và các dòng họ khác cư trú tại Long Động vẫn giữ được truyền thống xưa, đó là hiếu học, quý trọng văn hóa và hiếu khách. Các cụ cố lão trong làng luôn luôn nhắc nhở con cháu, thế hệ tương lai của quê hương Mạc Đình Chi làm sao tiếp nối, giữ vững được truyền thống một vùng quê văn hóa, xứng đáng với mảnh đất có tên nôm là "Làng Sách" - một làng lấy tinh thần văn hóa, sách vở, thư tịch, chữ nghĩa làm phương thức sống, để hướng tới cái cao đẹp.

CHÚ THÍCH

(1). Lũng Động. Trong sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 382 viết chữ Hán là: 龍洞

Trong khi đó, ở câu đối viết tại cổng đền thờ Mạc Đình Chi ở thôn Long Đông, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương lại viết: 龍洞. Theo chúng tôi, chữ "Lũng" trong *Tên làng xã Việt Nam...* có bộ "Phụ" (礻) ở bên trái có lẽ đúng hơn. Chữ Lũng (隴) có thể đọc âm nữa là Long, đều có nghĩa: thịnh vượng, hưng thịnh. (Xem *Từ Hải, Hán ngữ đại từ điển...*). Còn chữ Lũng (瀧) có bộ "Thủy" (氵) ở bên trái, là tên của sông Lũng Giang Hồ Nam, ở Trung Quốc.

(2). Xem Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Sđd, tr. 31, 382.

(3). Theo *Công dư tiếp ký tục biên* của Trần Quý Nha. Trong Vũ Phương Đê. *Công dư tiếp ký*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 197.

(4). Trần Quý Nha: Theo Trần Văn Giáp, ông có thể là Trần Tiến (xem *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Hà Nội, 1971, tập 1, tr. 260). Trần Tiến người xã Diên Trì, huyện Chí Linh, trấn Hải Dương), đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1748). Làm quan đến chức Hàn lâm thị giảng dưới triều vua Lê Hiển Tông (1740-1786).

(5). Tú Sách: Tú ở đây là để chỉ người đàn ông tuần tú, tài giỏi, chứ không phải học vị Tú tài (như Tú Xương chẳng hạn...). Học vị Tú tài mãi đến triều Nguyễn, sau năm 1828 mới đặt ra.

(6). Vũ Phương Đê. *Công dư tiếp ký*. Sđd, tr. 197.

(7). Đông A: là một cách chiết tự chữ Trần 陳, gồm có chữ 東 (Đông) và chữ 阿 (A).

(8). Nguyên văn viết chữ hồng (紅) là màu đỏ, không đúng, phải viết là 洪 Hồng là to lớn.

(9). Nguyên văn viết nhầm là Trì (持) = nắm lấy, giữ lại, không đúng, phải viết: 知 Tri = biết, hiểu.

(10). Tư văn: Nguyên xuất từ một câu trong Luận ngữ: “Tử úy ư Khuông viết: “Văn vương ký một, văn bất tại tư hồ? Thiên chi tương táng *tư văn* dã, hậu tử giả bất đắc dự *ư tư văn* dã. Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kỳ như dư hà?” (Thiên Tử Hân).

(Không Tử [bị người đất Khuông giam giữ] phải một phen sợ hãi ở đất Khuông, nói: “Văn vương đã mất [nên văn hóa lễ nhạc, chế độ], chẳng ở nơi ta đây sao? Nếu Trời để mất nền văn hóa ấy (tư văn), thì kẻ chết sau này (tức Không Tử) chẳng thể dự vào nền văn hóa ấy! Trời nếu chưa để mất nền văn hóa ấy, thì người Khuông kia làm gì được ta?). Từ đó, các nhà nho dùng chữ “tư văn”, để chỉ đạo Nho. Hội Tư văn là hội của những người kể từ đỗ Nhất, Nhị trường, hoặc khảo khóa trúng hạch, hay làm hương sư trở lên, đến đỗ tú tài, cử nhân, tiến sĩ... Nho học.

(11). Khoa Kỷ Ty (1089): Người viết tấm bia này, cùng với các bộ phả họ Mạc đều chép Mạc Kiến Quan, em của Mạc Hiến Tích đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Ty (1089). Trong khi đó các bộ chính sử của ta (*Toàn thư*, *Cương mục*...) và các sách *Đăng khoa lục* không thấy chép về khoa Kỷ Ty này và cũng không thấy ghi Mạc Kiến Quan đỗ Tiến sĩ (xem *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Ngô Đức Thọ (chủ biên), Hà Nội, 1993). Có lẽ các bộ *Gia phả họ Mạc* căn cứ vào *Công Dư tiếp ký tục biên* của Trần Quý Nha để chép Mạc Kiến Quan đỗ Tiến sĩ.

(12). Nguyễn Mại là ông nội của Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển cầm đầu cuộc khởi nghĩa nông dân vào nửa đầu thế kỷ XVIII, sử cũ gọi là “giặc Ninh Xá”.

(13), (14). Theo *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Sdd, tr. 749, 850.

(15). *Lê Quý Đôn toàn tập*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 265.

(16). Lê Quý Đôn viết *Lời tựa* cho sách *Đại Việt thông sử* vào năm Cảnh Hưng thứ 10 (1759).

(17). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập III, tr. 391.

(18). Văn phong: nghĩa đen là mây gió, nhưng ở đây được dùng theo nghĩa bóng, ngụ ý chỉ phong cách thanh cao của Mạc Đình Chi.

(19). Vũ lộ: nghĩa đen là sương mưa, ở đây để chỉ mưa móc, công ơn của các vua nhà Mạc đối với đất nước.

(20). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập III, tr. 390.

(21). Ban Liên lạc họ Mạc: *Hợp biên thế phả họ Mạc*. Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2001.

(22). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tập III, tr. 43, 44.

(23). Theo Vũ Hiệp. *Trạng nguyên Mạc Đình Chi có hậu duệ ở Cao Ly từ thế kỷ XIV đến nay?* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-1996 dựa vào tư liệu của Sơn xa Lê Khắc Hoè, Mạc Đình Chi có một người vợ thiếp ở Cao Ly (Hàn Quốc) sinh thêm 2 trai, một người là võ quan, một người đỗ cử nhân chuyên làm thuốc và dạy học, có tài về thơ phú, không chịu ra làm quan. Con cháu đã tìm về Việt Nam 2 lần vào các năm 1926 và 1965. Tư liệu này chưa được khảo chứng, chúng tôi xin ghi lại đây để tham khảo.

HỌ ĐÌNH Ở NGHỆ AN VÀ HẢI DƯƠNG

TRẦN BÁ CHÍ*

Ở Nghệ An, tư liệu và chứng tích về dòng họ Đình có gốc ở Hoa Lư, đến nay còn khá rõ nét. Nhánh họ Đình ở Cao Môn, Cát Ngạn không chỉ lưu truyền trong văn tế, tộc phả, mà còn phản ánh đậm nét trong tục ném đá ngày tết Đoan Dương. Nhánh họ Đình ở làng Bùi Khổng, huyện Hưng Nguyên, thỉnh thoảng còn được nêu lên trong sử sách.

Về nhánh họ Đình ở Cao Môn, Cát Ngạn, về sau đổi là xã Cao Điền, tổng Cát Ngạn thuộc huyện Thanh Chương. Họ này hình như trải qua nhiều đời vẫn giữ chữ "Đình", chữ "Bộ" với ý thức tiếp nối dòng họ hoàng tổ là Đình và Bộ Lĩnh. Do đó trong họ xuất hiện những tên như Bộ Cương, Bộ Cường, Bộ Tráng...

Đình Bộ Cương, người Cao Môn, huyện Thanh Chương là một hậu duệ xuất sắc của Đình Tiên Hoàng, người có danh tiếng ở thời Lê sơ và đã được lưu danh trong sử sách (1).

Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Năm Đinh Hợi, niên hiệu Lê Quang Thuận thứ VIII (1467) vua sai các triều thần tiến cử các chức huyện quan có tính cương trực, biết chỉ trích kẻ gian nịnh, mỗi đại thần được tiến cử một người.

Thượng thư Lại bộ Nguyễn Như Đỗ đem tám người thân thích, quen biết ra ứng cử,

vua cho đều là hạng tầm thường. Ngày hôm sau vua sai cử lại mười người. Thái bảo Lê Niệm cử Lương Thế Vinh, Đô đốc Trịnh Văn Sái cử Đặng Thúc Giáo, Thượng thư Trần Phong cử Dương Tông Hải... Nói chung các quan đều chọn cử người quen biết. Vua xét lời tâu thấy họ giữ chức mà không xứng chức, bèn loại bỏ họ tên bọn Lương Thế Vinh, chỉ để lại dùng giáo thụ Nguyễn Nhân Tuỳ và huyện quan Đình Bộ Cương vì Cương là cháu chất xa đời của Đình Bộ Lĩnh. Vua sai nội quan công bố danh sách, ai cũng cho là vua xét rất kỹ" (2).

Qua đoạn sử trên, ta thấy Đình Bộ Cương rất có uy tín về mặt đạo đức, các vua Lê đều kính nể. Đến năm Cảnh Thống thứ II đời Lê Hiến Tông (1499), tháng 9 năm Kỷ Mùi, mở khoa thi. Vua Lê chọn Hoa lâm hầu Trịnh Tồn và Lại bộ Thượng thư Trần Cạn làm đề điệu, chọn Hình bộ Thượng thư là Đình Bộ Cương làm chức Giám thí, Đông các đại học sĩ Nguyễn Bảo và Thị giảng Lê Tuấn Ngạn giữ chức đọc quyển... (3). Như vậy, con cháu họ Đình gốc Hoa Lư vào châu Hoan (vùng Cao Môn, Cát Ngạn) đến đời Hậu Lê vẫn còn phát đạt, Đình Bộ Cương làm đến chức Thượng thư Bộ Hình.

Theo gia phả họ Đình ở Cát Ngạn do Đình Nhật Thận đậu Tiến sĩ đời Minh

* PGS-TS. Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQG Hà Nội.

Mệnh trùng tu (4) thì tục ném đá của làng Cát Ngạn là nghi thức thể hiện "*sự tích tập trận cờ lau*" của Đinh Tiên Hoàng ở động Hoa Lư.

Gia phả có đoạn ghi: "Tổ tiên họ ta xưa vốn là con cháu Đinh Tiên Hoàng ở đất Sơn Nam..."

Tương truyền dân làng Cát Ngạn có nhiều thân tình với Đinh Công Trứ, nên Đinh Công Trứ đã coi đất đó là nơi dung thân của thời loạn lạc. Bởi vậy, khi tình hình Hoa Lư có biến cố, thì một số con cháu họ Đinh dời vào châu Hoan.

Về tục ném đá ở làng Cát Ngạn trong lễ tế Đinh Tiên Hoàng, sách *Địa dư tỉnh Nghệ An* của Đốc học Đào Đăng Hy, xuất bản ở Vinh năm 1938, có đoạn thuật lại như sau: "Ở làng Cát Ngạn (tổng Cát Ngạn, huyện Thanh Chương) cứ hàng năm đến ngày Đoan Ngọ, dân làng sau lúc cúng tế, ăn uống no say, thì họp nhau ra bãi núi Treo, chia làm hai phe, lấy đá ném nhau từ trưa cho mãi đến tối đen mới về"

Cứ theo các truyền văn thì ngày xưa, bọn mục đồng ở đây cứ đến ngày mồng 5 tháng 5, chúng họp nhau lại trên trường Mục Súc ở núi Treo để cúng tế ông Đinh Tiên Hoàng. Tục lễ ấy không ai nhớ đặt ra từ đời nào, chỉ biết rằng trước kia nó thịnh hành lắm và lũ mục đồng đối với lễ này là rất nhiệt thành. Vì thế mà cứ mỗi năm, đến vụ ngày mùa thì chúng rủ nhau đi xin thóc lúa khắp các vùng đem về phơi khô trữ lại. Đến tết Đoan Dương (mồng 5 tháng 5) thì góp thóc lại, làm ra cỗ bàn rất linh đình. Lại chia nhau ra lấy đất đắp lên một bàn thờ cao và làm ra nhiều cây cờ giấy rất đẹp. Đến ngày mồng 5 tháng 5, đúng giờ Ngọ, chúng rước cỗ bàn, cờ xí, hương hoa đến đặt lên bàn thờ, rồi hành lễ rất kính cẩn, thành tâm. Đoạn ăn uống rồi, cùng nhau vác cờ,

cưỡi lên mình trâu đưa nhau lên núi Treo. Nhân chỗ ấy sẵn đá, chúng chia nhau ra làm hai phe, lập ra thế trận, dùng đá đuổi ném nhau cho đến lúc một phe chiếm được "trận địa" mới đem nhau về.

Có thể nói đến nay, ngày tết "Trùng ngũ" mồng 5 tháng 5 đã trở nên một ngày hội lớn ở vùng Cát Ngạn. Người các nơi rủ nhau đến xem rất đông, trẻ con cưỡi trâu chia ra hai phe dàn ra hai bên núi Treo ném đá lẫn nhau.

Trong lúc chơi cũng thường xảy ra chuyện rủi ro, nhưng không khi nào xảy ra chuyện lời thối cả; người nào rủi ro có bị thương thì cũng chịu, mà có chết cũng đưa nhau về chôn cất, chứ không ai phàn nàn, ca thán gì hoặc là kiện cáo gì nhau... (5).

Tục ném đá này, ngoài ý nghĩa tưởng niệm vua Đinh Tiên Hoàng, còn có tác dụng cổ vũ tinh thần "thượng võ" của trai tráng trong làng nên thanh niên ở địa phương đó thường rất khoẻ, nhanh nhẩu, có võ nghệ. Đến nay còn truyền lại mấy câu phương ngôn:

"Trai Cát Ngạn, gái Đô Lương"

"Gái Thổ Sơn, trai Cát Ngạn..."

Ở Nghệ An còn có họ Đinh ở huyện Hưng Nguyên cũng rất phát đạt. Tương truyền họ này cũng là một nhánh từ vùng Cát Ngạn tách ra. Song ở tộc phả lại ghi từ động Hoa Lư dời vào. Họ này đông đúc, tiêu biểu nhất là số con cháu ở thôn Thổ Ngọa, xã Bùi Khổng, tổng Hải Đô. Có những người văn võ kiêm toàn như Đinh Bạt Tụy đậu Tiến sĩ khoa Giáp Dần đời Hậu Lê (1554) làm đến chức Binh bộ Thượng thư, phong tước Quận công. Ông có công đánh Mạc, nên khi ông mất, được vua Lê sai lập đền ở làng Bùi Ngọc. Văn tế của họ có nhắc tới vị viễn tổ là Đinh Tiên Hoàng, câu đối thờ của họ có viết rằng:

*"Đức Lưu Bùi Khổng hương đăng lại
Nguyên phát Hoa Lư phái điện trường"*

Như vậy, chứng tỏ đến thời Lê - Nguyễn, con cháu họ Đinh ở làng Bùi Khổng tỉnh Nghệ An vẫn không quên ngọn nguồn, gốc gác từ đất Hoa Lư, Ninh Bình.

Theo *Hội chí ở Đình gia tộc phả* (Thư viện trung ương, ký hiệu A.1209) thì nguyên quán của dòng họ Đinh ở Bùi Khổng (Hưng Nguyên, Nghệ An) là động Hoa Lư, xã Đại Hoàng. Từ Đinh Bạt Tụy đến Đinh Bạt Trạc là mười một đời, thuộc nhánh thứ hai của họ ấy.

Về họ Đinh ở Hải Dương, thật tiếc là tư liệu quá khan hiếm, hiện tại chúng ta chỉ biết được có họ Đinh ở Hàm Giang thuộc Hải Dương, trước hết thấy sách *Hải Đông chí lược* (Thư viện Quốc gia, ký hiệu A.103 và VHV 1740) cho biết tổ tiên họ này là dòng dõi vua Đinh Tiên Hoàng ở động Hoa Lư.

Tìm hiểu *Gia phả họ Đinh* do Đinh Gia Mai soạn, *Đình tộc gia phả* (ký hiệu VHV 1.346) do Đinh Huy Tu soạn cùng *Hàm Giang danh tướng liệt truyện* do Đinh Gia Nghi soạn, có chép rõ rằng: "Em vua Đinh Tiên Hoàng là Kim ngô đại tướng quân Đinh Điền. Nhân vì Lê Đại Hành đoạt vị, ông cùng Thái úy Nguyễn Bặc dấy binh chống lại, nhưng thua, phải chết vì nước. Con cháu sợ tai vạ, trốn ra Hàm Giang rồi lập thành quê quán".

Dòng họ Đinh còn có ông Đinh Đàm, tước hiệu là Thạch quốc công. Ông là bậc tuấn kiệt, có sức khỏe. Năm 53 tuổi, còn vào Lam Sơn, Thanh Hóa theo Lê Lợi khởi nghĩa.

Năm Ất Tỵ (1425), ông được theo Thái úy Trần Nguyên Hãn vào giải phóng hai thành Tân Bình và Thuận Hóa, đánh được đạo quân Minh do tướng Nhậm Năng cầm đầu.

Năm Đinh Mùi (1427), ông theo vua Lê Thái Tổ ra Đông Đô, tham gia đánh giặc

Minh, lớn nhỏ hơn bảy mươi trận, đánh đâu được đấy, vua ban khen.

Năm ông 70 tuổi mất tại quê, được truy tặng Thái bảo Thạch quốc công.

- Đức Giang hầu: là cháu nội Thạch quốc công.

Từ bé đến cuối đời, lo hầu hạ, phò tá Gia vương, tức vua Lê Thánh Tông, được phong chức Điện tiền cầm y hiệu điểm, phong tước Đức Giang hầu.

- Đinh Văn Tả: là cháu nội bốn đời của Đức Giang hầu. Tuổi mới đôi mươi, sức rất khỏe, lại có tài bắn cung. Một hôm ông chơi ở Thăng Long, đi qua trường bắn xem tập. Ông cười bảo mọi người rằng: "Lũ các anh bất tài, chỉ ăn phí của kho Nhà nước". Quan Giám khảo nghe được, liền gọi ông vào bắn thử. Ông bắn nhẹ và nhanh, phát nào cũng trúng. Quan Giám khảo khen tài, rồi tâu lên vua. Vua cho ông yết kiến. Ông nhân đó, trình bày huân nghiệp, gia thế họ Đinh, rồi được vua trọng dụng.

Năm Kỷ Tỵ (1629), ông theo chúa Trịnh đi đánh Mạc ở Cao Bằng. Năm Đinh Hợi (1647) bọn phi Tầu ô ngoài biển phá rối, triều đình sai ông cất quân đi dẹp, ông phá được bọn phi.

Từ năm 1655 đến năm 1660, ông vào trấn thủ Nghệ An. Sau đó lại ra đánh Mạc có chiến công lớn. Ông được vua gia chức Thượng tể và cấp cho ba trăm mẫu ruộng để làm thế nghiệp.

Trước đền thờ ông, chúa Trịnh Căn có cúng hai câu đối:

"Tiết việt quyền long triều túc tướng,

Phiên hoàn trách trọng quốc nguyên huân"

Trên đây chỉ mới đơn cử một vài nhân vật tiêu biểu của họ Đinh ở đất Hàm Giang.

(Xem tiếp trang 48)

"TỘC PHẢ HỌ VŨ (VÕ) (THẾ KỶ IX-XIX)"

VŨ HOÀNG*

Đầu năm 2005, Ban Liên lạc họ Vũ (Võ) Việt Nam và Nhà xuất bản Thế giới đã phối hợp cho ra mắt độc giả sách *Tộc phả họ Vũ (Võ) (thế kỷ IX-XIX)*. Sách do đồng tác giả Vũ Thuý-Võ Văn Liên-Tiến sĩ Vũ Duy Mên (Viện Sử học), thuộc Ban Liên lạc họ Vũ (Võ) biên soạn. Sách bìa cứng, trình bày đẹp, khổ 19x27cm, dày 564 trang.

Mở đầu là *Lời giới thiệu* của GS. Anh hùng lao động Vũ Khiêu: Khái quát về quá trình làm sách-dánh giá về giá trị và hạn chế của sách nhằm giới thiệu với bạn đọc.

Cùng bà con dòng họ - lời của đại diện Ban Liên lạc họ Vũ (Võ) và nhóm biên soạn tộc phả về mục đích, quá trình hợp tác phân công biên soạn tộc phả; lời cảm ơn về tất cả sự giúp đỡ để sách được trình làng.

Nội dung sách gồm hai phần chính và phụ lục.

Phần thứ nhất - Chính phả

Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích (Hán văn)-Vũ Phương Lan-Vũ Thế Nho-Vũ Tông Hải biên soạn. Tiến sĩ Vũ Huy Đĩnh nhuận sắc. Vũ Thế Khôi dịch và chú giải. Nguyễn Văn Nguyên hiệu đính.

Bản dịch của Vũ Thế Khôi được thực hiện trong khuôn khổ chương trình nghiên

cứu gia phả Việt Nam do GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam làm chủ nhiệm. Vì thế trước khi dịch, dịch giả đã tiến hành việc khảo sát và thẩm định văn bản của các dị bản thuộc bộ tộc phả họ Vũ Mộ Trạch do Trường Viễn Đông Bác Cổ trước đây đã sưu tầm, sao chép; hiện được lưu giữ bảo quản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm; và bản sao tộc phả họ Vũ không còn đầy đủ, hiện lưu giữ tại làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Khi khảo sát văn bản dịch giả đã nêu ra quá trình hình thành và giá trị của *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích*. Điều đáng lưu ý là trong 9 văn bản tộc phả họ Vũ còn lại đến nay, sau khi phân tích, giám định văn bản dịch giả đã chọn dịch cuốn *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích* (202 trang) ký hiệu A.3132 và *Mộ Trạch Vũ tộc Bát phái phả* (246 trang) ký hiệu A660. Mặc dù hai cuốn phả này cũng đã được hậu duệ họ Vũ: Vũ Đình Vân đời 19 chi III, đỗ Cử nhân khoa Tân Mão (1831), Vũ Huy Giám đời 18 chi V, đỗ Tú tài năm 1846 và Vũ Hồng Tộ đời 16 chi II (mất năm 1852) tục biên. Song chúng tỏ nó là một bản sao và tục biên gần với nguyên bản hơn.

* Hà Nội

Trong khi dịch, dịch giả cố gắng bám sát nguyên tác. Các chú giải, đính chính, bình luận dựa trên cơ sở đối chứng với các nguồn sử liệu liên quan đều đưa xuống phần chú thích ở cuối trang. Dịch giả không thêm bớt bất cứ điều gì vào văn bản.

Sau phần dịch, dịch giả đã dựa vào phần chính phả để lập ra sơ đồ phả hệ họ Vũ.

Từ Sơ đồ 1 đến 42 thuộc về Ngũ chi. Từ Sơ đồ 45 đến 60 thuộc về Bát phái họ Vũ Mộ Trạch.

Quyển thượng - Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích gồm:

Lời tựa - do Mậu lâm lang, Lang trung Bộ Hình Vũ Phương Lan người làng Mộ Trạch viết. Ông mở đầu lời tựa với lòng tự hào về truyền thống khoa hoạn vẻ vang của dòng tộc họ Vũ:

Nhà có phả cũng như nước có sử, ấy là để dạy bảo con cháu mai sau biết rõ cội nguồn, càng lâu đời càng không thể quên. Đại Việt ta là một nước văn hiến, phàm đã là thế gia đại tộc không thể không có phả, hướng hồ đời nối đời dài lâu như họ Vũ ta cũng là sự hiếm.

...Có, mở mang tất nhờ tiên tổ, được hưng thịnh phải do hậu sinh. Đức tổ khai sáng họ ta là thượng thần Đại vương...

Kế tiếp có cha con Vũ Nạp, mở ra tiền Ngũ chi và Bát phái sau này. Đúng như lời xưa có câu: "Con cháu có tài, tất dòng họ lớn mạnh, trong nhà tích thiện tất phúc ấm dồi dào..."

Vũ Phương Lan đã viết khá rõ về tình trạng và cách biên soạn tộc phả: *Do bao cuộc tao loạn binh đao, sách hư, phả nát tránh sao khỏi mất mát sai lầm. Phần đầu phả đoạn từ đời Đường ... (cuối thế kỷ IX) đến Nguyên sơ (đầu thế kỷ XIII) đã thất truyền...* Tuy nhiên, Ngũ chi Bát phái vẫn rõ ràng, công danh vôi vọi, đức nghiệp đã lan rộng nơi nơi, ta (VPL) cùng với em họ là

Tông Hải, cháu bên ngoại là Thế Nho đã xem xét lược đồ tộc phả, tham khảo ghi chép đời xưa mà dựng thành một bộ gia phả, dẫn giải tường tận thế thứ, sự tích, ngày giỗ, nơi để mộ, lại khảo chứng bằng chính văn và điển chú trong thơ ca cổ, không gì là không làm mình bạch. Các bài văn tế, văn bia, thơ phú đều phụ lục ở cuối sách, chia thành hai quyển Thượng và Hạ. Khai bút từ Xuân Đình Hội (1767) đến Thu Kỷ Sửu (1769) thì hoàn thành.

Vũ Phương Lan cổ vũ con cháu tiếp bước ông cha... *phàm là kẻ hậu tiến phải có chí noi theo bậc tiền nhân, dù hôm nay, dù mai sau, hãy kế thừa chép nối các đời mãi mãi.*

Bởi hưởng ơn oai linh phù trì của đấng thượng thần, nhờ phúc trạch di lại của chư vị tiên tổ mà đời đời khanh tướng, đời đời con cháu trường tồn cùng trời đất...

- Đường Trạch Vũ tộc phổ hệ tục biên

Viết sơ lược hành trạng Đức tổ sáng nghiệp họ Vũ. Vũ Hồn... Người huyện Long Khê, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc làm quan triều Đường Kính Tông, niên hiệu Bảo Lịch (825) sang Việt Nam thay Hàn Thiếu làm Thứ sử Giao Châu. Đến đời Đường Văn Tông, năm Hội Xương thứ 3 (843) được thăng An Nam Đô hộ sứ. Sau vì tuổi già bệnh tật, trả thẻ bài từ quan. Ngài chỉ yêu thích đọc một phong cảnh làng tá (Mộ Trạch) bên chọn làm nơi an cư.

...Do ngài giỏi phong thủy. Chọn được thế đất phát danh khải nên Mộ Trạch nhiều đời, nhiều người đậu đại khoa (Tiến sĩ sào- tổ Tiến sĩ).

Tộc phả chép khá tường tận một số di tích cổ ở làng: Miếu, đình, chùa... Quán Linh ứng, mộ tổ.

Từ Thủy tổ đến Vũ Nạp (thất truyền), vì thế phả ghi từ đời thứ nhất tính từ cụ Vũ Nạp, đến đời thứ 5 thì phân thành Ngũ chi.

Chi thứ nhất – ghi được 14 đời (tính từ Vũ Nạp).

Chi thứ II - ghi được 17 đời.

Chi thứ III - ghi được 19 đời.

Chi thứ IV - ghi được 15 đời.

Chi thứ V - ghi được 18 đời.

Quyển Hạ: *Mộ Trạch Vũ tộc Bát phái phả*.

Phái Giáp- (Đời thứ nhất tính từ cụ Vũ Công - phụ thân của Vũ Quỳnh (1453-?), ghi được 8 đời.

Phái Ất - ghi được 10 đời.

Phái Bính - ghi được 10 đời.

Phái Đinh - ghi được 13 đời.

Phái Mậu - ghi được 11 đời.

Phái Kỷ - ghi được 12 đời.

Phái Canh - ghi được 12 đời.

Phái Tân - ghi được 10 đời.

Phần thứ hai - Tìm về cội nguồn.

Lần đầu tiên trình bày một số kết quả nghiên cứu về Vũ Hồn - Thủy tổ - Thần tổ họ Vũ ở Mộ Trạch của các nhà nghiên cứu trong và ngoài dòng tộc. Vũ Hồn là một nhân vật lịch sử được ghi ở *Tân Đường thư*; từng làm Kinh lược sứ ở nước ta. Vũ Hồn làm con rể ở Việt Nam, người có công khai mở làng Mộ Trạch và dòng họ Vũ; sinh ra con cháu nối đời ở đó, rồi tỏa ra sinh sống ở nhiều nơi trong nước và nước ngoài.

Tuy nhiên, còn nhiều khoảng trống về cuộc đời và sự nghiệp của Vũ Hồn vẫn chưa thể lấp được. Ngài khởi nghiệp như thế nào? Sau vụ loạn quân ở phủ thành đô họ năm 843 và hậu hoạn lộ của ngài ra sao? Hoặc khi nào thì ngài đến định cư và mở làng Khả Mộ (Mộ Trạch), khai sinh dòng họ Vũ...? Những câu hỏi đó vẫn còn bỏ ngỏ.

Ngoài ra, nhóm biên soạn đã cố gắng tập hợp, xử lý và cung cấp thêm những thông tin dòng họ, chủ yếu gồm bia ký, câu đối, gia phả, truyền ngôn... Trong số những thông tin ngoài chính phả đó có thể độ

chính xác chưa cao, hoặc chưa có điều kiện thẩm định kỹ. Song hy vọng, sẽ giúp lấp nối tộc phả (họ hàng) nơi này, nơi khác với phả gốc Mộ Trạch; dấu rằng còn rất rời rạc, lẻ tẻ.

Phụ lục

Giới thiệu thành tựu khoa bảng của dòng họ Vũ (Võ) cả nước thời kỳ Nho học (1247-1919) có 16 Tiến sĩ võ; 166 Tiến sĩ văn trong đó 13 vị Tam khôi gồm 5 Trạng nguyên, 1 Bảng nhãn, 7 Thám hoa. Riêng làng Mộ Trạch ghi danh 36 Tiến sĩ. Thành tựu rực rỡ đó nhằm biểu dương truyền thống khoa bảng vẻ vang, cổ vũ con cháu ngày nay tiếp bước tổ tiên làm vinh danh dòng họ và quê hương đất nước Việt Nam. Một số nội dung khác có thể góp phần làm sáng rõ thêm chính phả.

Trong lịch sử các dòng họ ở Việt Nam thật hiếm có bộ tộc phả nào lại ghi chép được 600 năm liên tục (từ giữa thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX) như tộc phả họ Vũ ở Mộ Trạch. Qua đó cho thấy sự phát triển hưng thịnh của dòng họ Vũ. Từ Thủy tổ Vũ Hồn truyền đến Vũ Nạp đời Trần; sau chia ra thành tiền Ngũ chi, Ngũ chi và Bát phái, tiếp nối cho đến tận sau này. Trải qua 18-19 đời tổng số nhân khẩu của dòng họ (cả nam và nữ) là 1.764 người.

Đặc biệt qua tộc phả cho biết trong lịch sử hơn 1.000 năm tồn tại cho đến nay dòng họ Vũ Mộ Trạch đã hình thành nên truyền thống khoa hoạn hiếm có. Theo ghi chép của tộc phả tuy chưa đầy đủ, riêng họ Vũ Mộ Trạch trong thời kỳ Nho học (từ thời Trần (1247) đến thời Nguyễn (1919) ghi danh 27 người đậu đại khoa Tiến sĩ, 128 Hương cống, 4 Cử nhân, 38 Sinh đồ, và 7 Tú tài. 254 người giữ từ các chức thấp nhất ở làng xã - Khán Thủ, Xã sử (Xã phó), Xã trưởng - Lý trưởng đến các chức Tổng chính, Chánh tổng và Tri huyện, Huyện

thừa, Tri phủ và các chức ở ty, đài, viện, sảnh, bộ đến Tể tướng trong triều.

Ngoài ra tộc phả ghi nhiều tấm gương về người họ Vũ cương trực, liêm khiết, dám can ngăn vua, chúa, chống tham quan ô lại, làm việc từ thiện giúp đỡ những người nghèo khổ "*thương người như thể thương thân*"

Trong *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích* còn chứa đựng nhiều thông tin lịch sử, văn hóa về làng Mộ Trạch. Qua đó cho biết được các di tích kiến trúc: Miếu, đình, chùa, quán, mộ, giếng ở làng. Các bài thơ trong tập *Tùng Hiên bát cảnh* của Tiến sĩ- thi sĩ Vũ Cán (1502); các bài thơ vịnh nhân vật của Tô Quận công, Tiến sĩ - Lê Quang Bí (1526) cùng các bia ký, bảng mục lục, câu đối của các danh sĩ lưu ở làng; phản ánh cảnh quan ngoạn mục và cuộc sống sinh động của dân làng Mộ Trạch xưa.

Điều đóng góp rất quan trọng của bộ tộc phả họ Vũ là bổ sung tài liệu cho chính sử nước nhà trên một số mặt sau đây:

Về chức danh. Dòng họ Vũ (Võ) từng có nhiều người làm quan ở địa phương đến triều đình. Qua đó vừa bổ sung, vừa giúp hiểu thêm một số chức quan mà chính sử đã ghi chép, hoặc ghi chưa đầy đủ. Thí dụ như chức Thập lý hầu, Khán thủ, Xã sử, Tổng trưởng, Câu kê, Tả mạc thừa ty, Xá nhân ty ngoại trực..

Về nhân danh. Bổ sung thêm một số thông tin về nhân thân và sự nghiệp một số nhân vật nổi tiếng như: Thượng thư Vũ Quỳnh, Vũ Hữu, Vũ Cán, Tể tướng Quốc lão Vũ Duy Chí. Vũ Hoành, Vũ Cầu Hối

Phủ Doãn phủ Phụng Thiên (Thăng Long-Hà Nội). Nhà văn Vũ Phương Đề, Tiến sĩ Vũ Huy Đình v.v...

Về địa danh. Tộc phả ghi tên nhiều địa danh lộ, xứ, phủ, huyện, xã gắn với chức danh tương đương mà nhiều vị họ Vũ đã từng trị nhậm. Lộ Đông Đô (Thăng Long), xứ Thanh Hoa (Thanh Hóa), phủ Trường Khánh (Cao Bằng), huyện Nghi Dương (Kiến Thụy- Kiến An, Hải Phòng) v.v...

Dẫu sao Sách *Tộc phả họ Vũ (Võ)* cũng không tránh khỏi một số hạn chế. Mặc dù dịch giả đã rất cố gắng, nhưng có thể do điều kiện khách quan nên những thuật ngữ chữ Hán liên quan đến phong thủy, như: *Xưa ngôi chùa cổ ở Tây Bắc thôn, Cán long, Nhâm sơn, Bính hương*... cùng nhiều bài thơ Hán Nôm chưa được dịch. Hoặc nhiều chức quan như: Phó cương quan ở xã, Thập lý hầu, Thự điển sự trung thư, Tham đốc, Cấp sử... và nhiều địa danh như: Huyện Cẩm Hóa, Minh Nghĩa, Minh Quảng, Hàm An... vẫn chưa tra cứu được. Đây đó trong các sơ đồ phả hệ viết ngược nên khi in ra đọc không thuận.

Tuy vậy, vẫn có thể khẳng định rằng: *Tộc phả họ Vũ (Võ) (thế kỷ IX - XIX)* là một cuốn sách có giá trị về nhiều mặt, cung cấp cho độc giả nhiều tư liệu về lịch sử - văn hóa dòng họ Vũ Mộ Trạch và dòng họ Vũ (Võ) ở Việt Nam về văn hóa cổ truyền làng Mộ Trạch nói riêng và văn hóa Việt Nam nói chung.

Hà Nội, tháng 5 năm 2005

THÔNG TIN

NHỮNG LUẬN VĂN THẠC SĨ (KHÓA III) ĐÃ ĐƯỢC BẢO VỆ THÀNH CÔNG
TẠI HỌC VIỆN QUAN HỆ QUỐC TẾ - BỘ NGOẠI GIAO

Họ và tên	Tên đề tài
Chu Thị Vân	Chiến lược toàn cầu của Mỹ từ B.Clinton đến Bush (con)
Vũ Thị Hải Anh	Viện trợ phát triển trong quan hệ Canada-Việt Nam
Đào Minh Bình	Quan hệ an ninh Mỹ - Ấn Độ sau chiến tranh lạnh
Bùi Thế Dũng	Chính sách đối ngoại của Mỹ dưới chính quyền Bush đối với Việt Nam
Phạm Thanh Dũng	Chính sách của chính quyền Bush đối với Trung Quốc
Vũ Thị Thu Hà	Ảnh hưởng của Chủ nghĩa tân bảo thủ đối với chính sách chống khủng bố của chính quyền Bush
Đỗ Trọng Giang	Hợp tác An ninh quân sự Mỹ-Hàn Quốc trong thập kỷ 90
Bùi Thùy Linh	Chính sách của Việt Nam trong quan hệ với các nước lớn thời kỳ sau chiến tranh lạnh
Nguyễn Thế Hồng Lục	Chính sách của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á sau chiến tranh lạnh
Vũ Thị Mai	Cách xử lý mâu thuẫn của ASEAN và những thách thức
Thân Phương Nga	Quan hệ ASEAN-EU trong khuôn khổ ASEM.
Vũ Thị Tú Quyên	Tác động của vận động hành lang đến chính sách của Mỹ đối với IRAEL từ thập kỷ 90 đến nay
Nguyễn Phương Thảo	Chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga dưới chính quyền Putin
Nguyễn Thu Thủy	Chiến lược mới của NATO: Ý tưởng và hiện thực
Nguyễn Quang Thức	Vấn đề nhân quyền và tác động của nó đến an ninh, ổn định của Việt Nam
Trần Lê Minh Trang	Singapore trong Chính sách của Mỹ đối với ASEAN sau chiến tranh lạnh.
Đỗ Anh Tuấn	Cuộc khủng hoảng hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên và tác động đến an ninh khu vực Đông Á

**NHỮNG LUẬN ÁN PTS (NAY LÀ TS) VÀ TS ĐÃ BẢO VỆ THÀNH CÔNG
CẤP NHÀ NƯỚC TẠI CƠ SỞ ĐÀO TẠO VIỆN SỬ HỌC (1982 - 2004)**

(Tiếp theo và hết)

STT	Họ và tên	Năm nhập học	Tên đề tài	Năm bảo vệ	Nơi công tác	Chức danh và học hàm
41	Trần Văn Thúc	1999	Quá trình vận động CM giải phóng dân tộc ở Nghệ An 1939 -1945	31/8/2003	Đại học Vinh	Phó Chủ nhiệm Khoa lịch sử - Đại học Vinh
42	Lê Trung Dũng	1996	Quá trình cải tổ ở Bungari (1987 - 1990)	4/11/2003	Viện Sử học	Trưởng Phòng NC lịch sử Thế giới
43	Vũ Thị Thuý Hiền	1995	Phụ nữ miền Nam trong đấu tranh chính trị thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)	24/2/2004	Trường Phụ nữ Trung ương	Giảng viên
44	Trương Thị Yên	1996	Chính sách thương nghiệp của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX	23/4/2004	Viện Sử học	Phó Trưởng phòng Lịch sử Cổ-Trung đại Việt Nam
45	Nguyễn Bình	1996	Thành Quảng trị và vai trò của nó trong lịch sử dân tộc (1809-1972)	18/6/2004	Sở Văn hóa - Thông tin Quảng Trị	Phó Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Quảng Trị
46	Nguyễn Thanh Xuân	1995	Quá trình ra đời và phát triển của đạo Cao Đài từ 1925-1975	24/6/2004	Ban Tôn giáo của Chính phủ	Phó Trưởng Ban Tôn giáo của Chính phủ
47	Nguyễn Đình Liêm	1999	Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Đài Loan (1949-2000)	22/10/2004	Viện nghiên cứu Trung Quốc	Phó Trưởng phòng Quan hệ Việt - Trung

P.V

SÁCH MỚI

1. Tổng Mục lục 50 năm Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, giá bìa: 120.000 đồng.

2. Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ, giá: 245.000 đồng (1 bộ 2 tập).

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ:

Nguyễn Thu Thủy

Viện Sử học, 38 Hàng Chuối, Hà Nội

ĐT: 04. 9716838.

1/90

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief
VO KIM CUONG

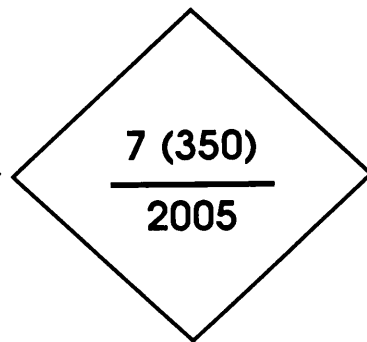
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

LUONG NINH	- M.Vickery: " <i>Funan Reviewed: Deconstructing the Ancients</i> " - Presentation and Commentary by Luong Ninh	3
TA THI THUY	- On the French Investment in the Second Colonial Exploitation in Vietnam	15
PHAN TRONG BAU	- On the Education for the Ethnic Minorities in Vietnam during the French Colonial Period	24
DINH QUANG HAI	- Trade Activities among Free Zones and French Occupied Zone during the First Half Years of the Anti - French Resistance War	32
LE THI THU HANG	- Some Remarks on the Land Regime and Agriculture in Thai Binh Province from 1988 to 2002	41
LE VAN MY	- Dang Tieu Binh and the Normilization of the Sino - Soviet Relations	49

HISTORY AND SCHOOL

NGUYEN THI COI - DANG VAN HO	- Historical Education - The Integration between Education Science and History	55
---------------------------------	--	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN MINH TUONG	- The Native Country and Family of the Doctor - Number - One Mac Dinh Chi	60
TRAN BA CHI	- The Dinh Family in Nghe An and Hai Duong	68

BOOK REVIEWS

VU HOANG	- " <i>Family Register of the Vu (Vo), 9th-19th Centuries</i> "	71
----------	---	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ